

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp & Đối tác

Đinh Đức Thuận
và nhóm nghiên cứu Trường Đại học Lâm nghiệp

**“Lâm nghiệp, Giảm nghèo và
Sinh kế nông thôn ở Việt Nam”**

(4 ảnh)

Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan
Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ
Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển
đồng tài trợ

Tháng 12 năm 2005

Danh sách các thành viên chủ chốt của nhóm nghiên cứu

1. Giai đoạn viết báo cáo khởi đầu

STT	Tên	Cơ quan
1	TS. Đinh Đức Thuận	Trường Đại học Lâm nghiệp
2	Per A. Eriksson	Công ty tư vấn FTP Phần Lan
3	TS. Đặng Tùng Hoa	Trường Đại học Lâm nghiệp
4	TS. Nguyễn Bá Ngãi	Trường Đại học Lâm nghiệp

2. Giai đoạn nghiên cứu tham vấn hiện trường

STT	Tên	Cơ quan
1	TS. Đinh Đức Thuận	Trường Đại học Lâm nghiệp
2	TS. Đặng Tùng Hoa	Trường Đại học Lâm nghiệp
3	KS. Phạm Quang Vinh	Trường Đại học Lâm nghiệp
4	TS. Nguyễn Văn Hà	Trường Đại học Lâm nghiệp
5	TS. Lê Trọng Hùng	Trường Đại học Lâm nghiệp
6	Th.S Trần Thị Thu Hà	Trường Đại học Lâm nghiệp
7	KS. Trần Ngọc Hải	Trường Đại học Lâm nghiệp
8	Th.S Nguyễn Thị Phương	Trường Đại học Lâm nghiệp
9	PGS.TS Bảo Huy	Trường Đại học Tây Nguyên
10	TS. Võ Hùng	Trường Đại học Tây Nguyên

MỤC LỤC

Danh mục từ viết tắt	5
Danh mục từ viết tắt	5
Lời cảm ơn	6
Tóm tắt.....	7
1 Giới thiệu nghiên cứu	15
1.1 Xuất xứ.....	15
1.2 Giới thiệu nghiên cứu.....	15
1.3 Mục tiêu nghiên cứu.....	16
1.4 Mục tiêu của báo cáo khởi đầu	17
1.5 Phương pháp viết báo cáo khởi đầu	17
2 Một số khái niệm và dự thảo cấu trúc chiến lược Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020	18
2.1 Rừng và Phát triển lâm nghiệp	18
2.2 Người dân sống phụ thuộc rừng và sinh kế nông thôn	18
2.3 Dự thảo cấu trúc Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia giai đoạn 2006-2020.....	20
3 Tổng quan nghiên cứu: Các vấn đề chính liên quan tới Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia	21
3.1 Quản lý rừng bền vững, giảm nghèo và sinh kế	21
3.2 Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường khác.....	23
3.3 Dự án 661	26
3.4 Chế biến, thương mại gỗ và lâm sản ngoài gỗ	28
3.5 Nghiên cứu, phổ cập, giáo dục và đào tạo.....	30
3.6 Luật, khung thể chế, kế hoạch và giám sát trong lâm nghiệp	32
4 Đầu vào cho các chương trình thuộc Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia	35
4.1 Chương trình quản lý rừng bền vững.....	35
4.2 Chương trình bảo vệ, bảo tồn rừng và dịch vụ môi trường	36
4.3 Chương trình 5 triệu hecta rừng (dự án 661).....	36
4.4 Chương trình chế biến và thương mại gỗ và lâm sản	37
4.5 Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phổ cập lâm nghiệp.....	37
4.6 Chương trình củng cố chính sách, khung thể chế, kế hoạch và giám sát.....	38
4.7 Tóm tắt các vấn đề chính, mục tiêu và giải pháp chiến lược	38
5 Nghiên cứu tham vấn tại hiện trường	39
5.1 Mục tiêu và kết quả nghiên cứu tham vấn tại hiện trường	39
5.2 Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	40
5.3 Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu	44
5.4 Những phát hiện và phân tích chính từ nghiên cứu tham vấn tại hiện trường	46
5.5 Đề xuất nội dung đưa vào chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 -2020	91
6 Kết luận và kiến nghị.....	97
6.1 Kết luận	97
6.2 Khuyến nghị	98
7 Phụ lục.....	99

Danh mục các bảng

Bảng 1: Phân tích vấn đề, mục tiêu, giải pháp.....	38
Bảng 2: Tiêu chuẩn lựa chọn mẫu điều tra.....	41
Bảng 3: Thành phần dân tộc, giới tính của đối tượng phỏng vấn.....	43
Bảng 4: Tiến trình nghiên cứu tại hiện trường.....	44
Bảng 5: Đặc điểm kinh tế - xã hội theo các nhóm hộ.....	49
Bảng 6: Tổng hợp các vấn đề chủ chốt qua điều tra tại 4 tỉnh.....	71
Bảng 7: Sự lựa chọn các vấn đề chủ chốt của các cộng đồng dân tộc.....	73
Bảng 8: Sự lựa chọn các vấn đề chủ chốt của cán bộ huyện.....	74
Bảng 9: Sự lựa chọn các vấn đề chủ chốt của cán bộ cấp tỉnh.....	75
Bảng 10: Thẩm định các mục tiêu giảm nghèo.....	77
Bảng 11: Thẩm định các giải pháp thông qua thảo luận nhóm.....	85
Bảng 12: Các giải pháp và các bên liên quan.....	89

Danh mục các hình

Hình 1: Sơ đồ phương pháp nghiên cứu tham vấn và kiểm tra chéo thông tin.....	40
Hình 2: Địa điểm nghiên cứu.....	42
Hình 3: Dòng thu chi của 3 nhóm kinh tế hộ.....	52
Hình 4: Tỷ lệ % của thu nhập lâm nghiệp so với tổng thu/ hộ.....	53

Danh mục các phụ lục

Phụ lục 1: Tài liệu tham khảo.....	100
Phụ lục 2: Danh sách các thành viên tham gia nghiên cứu tham vấn tại hiện trường.....	105
Phụ lục 3: Danh mục các vấn đề phỏng vấn bán cấu trúc.....	106
Phụ lục 4: Nghiên cứu điểm hộ gia đình.....	111
Phụ lục 5: Khung thảo luận nhóm.....	119
Phụ lục 6: Tổng hợp kết quả phỏng vấn hộ gia đình.....	125
Phụ lục 7: Tổng hợp kết quả phỏng vấn bán cấu trúc.....	133
Phụ lục 8: Danh sách phỏng vấn hộ gia đình, nghiên cứu điểm, bán cấu trúc.....	134

Danh mục từ viết tắt

CDP	Kế hoạch phát triển xã
CIFOR	Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế
CRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn
PRA	Đánh giá nông thôn có sự tham gia
FSSP&P	Chương trình Hỗ trợ Ngành lâm nghiệp và đối tác
PTD	Phát triển công nghệ có sự tham gia
SDC	Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ
SIDA	Cơ quan Phát triển quốc tế Thụy Điển
VDP	Kế hoạch phát triển thôn bản
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PTD	Phát triển công nghệ có sự tham gia
LN	Lâm nghiệp
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
PAM	Dự án trồng rừng
UBND	Uy ban nhân dân
KNL	Khuyến nông lâm
KL	Khuyến lâm
GDGR	Giao đất giao rừng
LNXH	Lâm nghiệp xã hội
HTX	Hợp tác xã
LTQD	Lâm trường quốc doanh
BQL	Ban quản lý

Lời cảm ơn

Đề tài nghiên cứu về “*Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam*” đã nhận được sự ủng hộ về ý tưởng và kinh phí của SDC (Thụy Sĩ), SIDA (Thụy Điển) và Đại sứ Vương quốc Hà Lan.

Tập thể nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Cục Lâm nghiệp, Văn phòng điều phối chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp và đối tác đã tạo mọi điều kiện cần thiết để thực hiện đề tài, đặc biệt là sự giúp đỡ và tư vấn rất có hiệu quả về chuyên môn của Tiến sỹ Paula William - Cố vấn trưởng của chương trình.

Xin cảm ơn ông Per A. Ericksson, chuyên gia từ tổ chức FTP Phần Lan đã hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong giai đoạn viết báo cáo khởi đầu, ông Ernst Kuerster đã tham gia hiệu đính bản tiếng anh.

Trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm nghiên cứu đã nhận được sự ủng hộ và tạo điều kiện nhiều mặt của Ban giám hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp, sự tư vấn về nội dung và phương pháp thực hiện đề tài của các chuyên gia. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn TS. Phạm Xuân Phương - Vụ pháp chế Bộ NN&PTNT, cảm ơn TS. Nguyễn Bá Ngãi - Trưởng Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Lâm nghiệp và nhiều chuyên gia khác.

Xin cảm ơn PGS.TS. Triệu Văn Hùng - Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Bộ NN&PTNT, PGS.TS. Nguyễn Hoàng Nghĩa - Phó viện trưởng Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã tham gia phản biện và góp ý kiến để hoàn thiện đề tài.

Đặc biệt nhóm tác giả xin cảm ơn người dân và cán bộ tại các địa điểm nghiên cứu của 4 tỉnh: Bắc Kạn, Thanh Hoá, Quảng Trị, Đak Nông đã tạo điều kiện và giúp đỡ tinh thần và vật chất trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn cán bộ công nhân viên Trung tâm Đào tạo LNXH, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế Trường Đại học Lâm nghiệp đã tham gia và phối hợp có hiệu quả để thực hiện đề tài.

Tuy đã có nhiều cố gắng nhưng chắc chắn đề tài nghiên cứu còn có những thiếu sót về nội dung, phương pháp và hình thức trình bày. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các độc giả.

Mọi chi tiết xin gửi về:

Trung tâm Đào tạo LNXH, Trường Đại học Lâm nghiệp,

Địa chỉ: Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây.

Điện thoại: 034.840.043, Fax: 034.840.042, E-mail: sfsp.xm@hn.vnn.vn

Tóm tắt

1. Tháng 11/2001, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ký với các nhà tài trợ thoả thuận về Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp và Đối tác (FSSP & P). Giảm nghèo và sinh kế nông thôn là một trong những mục tiêu chính của Chương trình này ”nhận thức tốt hơn về đóng góp thực tiễn và tiềm năng của cây và tài nguyên rừng đối với sinh kế nông thôn, giảm nghèo và bảo vệ môi trường ở các vùng sinh thái khác nhau trên cả nước”.
2. Năm 2004, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quyết định xây dựng lại chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020. Chiến lược lâm nghiệp quốc gia mới phải phản ánh được những thay đổi về chính sách ở cấp vĩ mô và điều phối khung hoạt động của các chương trình nằm trong Chương trình đối tác ngành Lâm nghiệp. Hiện nay, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia giai đoạn 2006-2010 đang ở trong giai đoạn thiết lập. Vì vậy, Bộ NN&PTNT chú trọng đặc biệt tới sự cần thiết phải kết nối phát triển lâm nghiệp với mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn.
3. Báo cáo khởi đầu này và đề xuất nghiên cứu hiện trường kèm theo xuất phát từ nghiên cứu về “Lâm nghiệp, Giảm nghèo và Sinh kế nông thôn ở Việt nam” do Tổ công tác Lâm nghiệp Cộng đồng xây dựng, được SIDA, Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ tài trợ. Đề xuất được nộp đầu thầu vào tháng 8/2003 và thắng thầu tháng 5/2004. Cuối cùng, tháng 1/2005 có quyết định triển khai nghiên cứu.
4. Cần hiểu rằng giảm nghèo không chỉ liên quan tới thu nhập và lương thực. Hiểu một cách sâu sắc, các yếu tố liên quan tới việc kiểm soát và sử dụng tài sản, quyền tự xác định hiện trạng theo ngôn ngữ và quan niệm của chính mình, tính dễ tổn thương và sự bền vững đều được bao hàm trong sự nghèo và biểu hiện của nó. Các vấn đề về giới, dân tộc, thông thạo ngôn ngữ và mù chữ, tiếp cận và hiểu biết về hệ thống hành chính là các yếu tố khác nữa có thể liên quan mật thiết tới và tác động qua lại với sự nghèo.
5. Sinh kế có thể được mô tả như tổng hợp của nguồn lực và năng lực liên quan tới các quyết định và hoạt động của một người hoặc một nhóm người nhằm cố gắng kiếm sống và đạt được các mục tiêu và mơ ước của mình (DFID 2001). Tiêu chí sinh kế bền vững gồm: an toàn lương thực, cải thiện điều kiện môi trường tự nhiên, cải thiện điều kiện môi trường cộng đồng-xã hội, cải thiện điều kiện vật chất, được bảo vệ tránh rủi ro và các cú sốc.
6. Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là cung cấp các khuyến nghị cụ thể cho tiến trình hoạch định chính sách làm thế nào để rừng và sản phẩm từ rừng có thể đóng góp một cách bền vững vào việc cải thiện điều kiện sống của những người sống phụ thuộc vào rừng ở Việt Nam. Hy vọng sẽ cung cấp thông tin về khả năng cũng như khó khăn của mối liên hệ giữa lâm nghiệp và giảm nghèo. Hy vọng nghiên cứu này sẽ đóng góp vào tiến trình đánh giá/rà soát chính sách và phát triển hơn nữa mục tiêu xã hội của phát triển lâm nghiệp.
7. Mục tiêu của báo cáo khởi đầu là: (1) cung cấp các yếu tố liên quan tới Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn cho chiến lược lâm nghiệp quốc gia và phát triển hệ thống giám sát và đánh giá của ngành; (2) xác định các mục tiêu cụ thể và cách tiếp cận

- cho phần nghiên cứu tham vấn ngoài hiện trường; (3) đưa ra đề xuất các hoạt động tiếp theo sau khi đúc rút phần tổng quan tài liệu nghiên cứu và tham vấn ngoài hiện trường.
8. Các chính sách liên quan hiện hành và được đề xuất đã được đánh giá và phân tích. Đặc biệt, báo cáo xác định những vấn đề đã và đang nảy sinh trong quá trình thực thi, sửa đổi chính sách hiện hành và những khoảng còn trống của các nghiên cứu trước đây. Phần tổng quan được thực hiện, những vấn đề chủ chốt được xác định trong khuôn khổ tiến trình xây dựng chính sách của hệ thống hành chính bao gồm các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan ngành dọc và các cá nhân chủ chốt.
 9. Báo cáo này và các nghiên cứu tiếp theo dự kiến phục vụ trực tiếp việc đánh giá chính sách vì vậy được thiết kế theo 6 tiêu chương trình lâm nghiệp quốc gia; 1) Quản lý rừng bền vững; 2) Dịch vụ môi trường, bảo tồn và bảo vệ rừng; 3) Chương trình 661; 4) Chế biến và kinh doanh gỗ và lâm sản; 5) Nghiên cứu, phổ cập, đào tạo và giáo dục lâm nghiệp; 6) Tăng cường cố chính sách, tổ chức, khung quy hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp.
 10. Tổng quan tài liệu nghiên cứu cho thấy giao đất ở Việt nam dựa trên khả năng đầu tư về lao động và vốn. Vì người nghèo trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số phần lớn là những người sống phụ thuộc vào rừng, thiếu nhân lực và vốn, như vậy chính sách vô hình chung đã khiến họ không thể được giao nhiều đất. Trong khi quy hoạch sử dụng đất được coi là điều kiện tiên quyết để giao đất thì hầu hết các hộ không áp dụng quy hoạch sử dụng đất mà thay vào đó sử dụng đất để sản xuất lương thực. Điều này diễn ra trên diện rộng: một nguồn thông tin cho thấy chỉ có 20-30% diện tích đất được giao được sử dụng theo đúng quy hoạch của nhà nước (Eleine và Dubois 1998).
 11. Hiện nay, đã có sự thừa nhận các vấn đề nảy sinh từ chính sách trước đây và các phương thức phát triển rừng và đất rừng. Đặc biệt ngày càng có sự chú ý tới xoá nghèo và phát triển kinh tế trên toàn đất nước. Một thực tế đã được soi sáng là các khu vực rừng thường trùng với các khu vực nghèo thực sự và dai dẳng. Các hoạt động hiện nay còn đứng bên ngoài và thường chưa chú trọng xem xét làm thế nào để sử dụng, phát triển tài nguyên rừng bền vững và mang lại lợi ích cho người dân sống phụ thuộc vào rừng. Sự chú ý tập trung chủ yếu vào nông nghiệp và bảo vệ mà chưa xem xét tới phát triển kinh tế rừng, các chính sách trước đây được xây dựng và thực thi với ít sự tham gia của bản thân những người dân sống phụ thuộc vào rừng.
 12. Trong khi đất rừng giao cho hộ và nhóm hộ được coi là có hiệu quả, phương pháp giao đất chủ yếu lại là hợp đồng khoán rừng giữa lâm trường quốc doanh và các hộ. Đa số diện tích rừng sản xuất do các lâm trường quốc doanh quản lý còn các hộ chỉ được nhận phần nhiều là đất rừng trống. Hai phần ba diện tích rừng tốt cho các lâm trường quản lý và chỉ có 10% tổng số diện tích rừng là giao cho hộ (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005).
 13. Có nhiều báo cáo từ các vùng khác nhau trên cả nước cho thấy việc thực hiện triệt để các chính sách bảo vệ rừng làm giảm khả năng kiếm sống và phát triển của người dân địa phương. Có các ví dụ ở một số nơi thậm chí nhu cầu cơ bản của cộng đồng cư dân địa phương cũng bị loại trừ: gỗ làm nhà và đóng quan tài, không được sử dụng các diện tích để trồng cây nông nghiệp đã có nằm trong khu vực phòng hộ/bảo vệ. Các chính sách hiện tại nhằm bảo tồn và phát triển rừng đặc biệt là rừng tự nhiên. Các khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt thường lại là những khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống. Kết

- quả là người dân địa phương mà chủ yếu là người dân tộc thiểu số không có cơ hội để tiếp cận với tài nguyên rừng, thậm chí kể cả ở các khu vực có ít các giải pháp khác để phát triển kinh tế.
14. Một số giải pháp thay thế là phát triển lâm sản ngoài gỗ, nhưng phải thừa nhận rằng các giải pháp này chỉ mang lại tác động rất nhỏ trong việc tạo thu nhập. Có những chỉ báo cho thấy lâm sản ngoài gỗ cũng đang suy kiệt dần.
 15. Ngành lâm nghiệp đã có hàng loạt chương trình lớn để cải thiện rừng trên toàn quốc. Bắt đầu bằng chương trình trồng rừng 327, tiếp theo là chương trình 611 còn gọi là chương trình 5 triệu hecta rừng. Các chương trình này chủ yếu tập trung vào trồng rừng, bảo vệ môi trường và thành lập các khu bảo tồn với nhiều mục đích khác nhau.
 16. Có nhiều cố gắng để giải quyết tình hình kinh tế xã hội và môi trường trong các khu vực sâu xa của chương trình 327 (bắt đầu năm 1992). Hoạt động “phủ xanh đất trống đồi trọc” được coi là hoạt động phát triển nông thôn tổng hợp. Tuy nhiên cách làm này đã bị thay đổi do việc bao cấp các hoạt động trồng, bảo vệ rừng và bảo vệ rừng tự nhiên ở khu vực đầu nguồn. Trong khi nông dân có thể được sử dụng sản phẩm tận thu từ tía thưa thối thì sản phẩm cuối cùng lại mang lợi ích tới cho các nhà đầu tư. Phần lớn ngân sách của các hoạt động thuộc Chương trình 327 do các lâm trường quốc doanh quản lý.
 17. Chương trình 661, được quyết định năm 1998, có thể được hiểu là phần tiếp theo của Chương trình 327. Mục tiêu của chương trình này là trồng lại 5 triệu hecta rừng, tăng độ che phủ nhằm phục vụ cả mục đích môi trường và sản xuất. Ngược lại với cách làm tập trung từ trên xuống của giai đoạn trước, chương trình 661 cần áp dụng cách tiếp cận phân cấp và có sự tham gia. Giảm nghèo chưa được cụ thể hoá và thực hiện trong chương trình 327 hay 661, chỉ có một ngoại lệ về việc tăng số lượng hợp đồng khoán bảo vệ.
 18. Hiệu quả kinh tế chưa được đưa vào phương thức lập kế hoạch, khi xem xét lại thì thấy việc này có ảnh hưởng tới đầu tư tối ưu vào các hoạt động trồng rừng. Ví dụ: các chương trình không đánh giá tầm quan trọng chiến lược của việc chọn loài cây và sản xuất gỗ với cơ hội thị trường. Cây trồng của các chương trình này không có một giá trị kinh tế nào vì được trồng ở những nơi không có đường xá hoặc không có khả năng bán nếu được thu hoạch. Nhiều trường hợp, các bất cập kỹ thuật đã được ghi nhận, chất lượng chung của rừng trồng thường là thấp.
 19. Các chính sách trước đây còn có những tác động kinh tế tiêu cực lớn hơn. Việc “đóng cửa” rừng đã gây ra những tác động xấu tới khả năng tồn tại của các ngành công nghiệp rừng và các giải pháp sinh kế. Các tác động này không chỉ giới hạn ở các khu vực gần rừng mà còn lan tới những người làm thủ công mỹ nghệ và thương nhân trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh gỗ và lâm sản. Các hệ quả về mặt kinh tế là rất lớn: tổng khối lượng gỗ khai thác giảm từ 1,2 triệu m³ trong năm 1995 xuống còn 300,000m³ trong gần 10 năm (Sunderlin và Huỳnh Thu Ba 2005). Cùng lúc đó, kim ngạch xuất khẩu từ chế biến và kinh doanh gỗ lại tăng đáng kể từ 576 triệu đô la Mỹ trong năm 2003 tới 1.054 triệu đô la Mỹ trong năm 2004 (Nguyễn Tôn Quyền 2004).
 20. Các dự án sau này thường tập trung vào sự bền vững của môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học cùng với việc phát triển các phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất, giao đất và khuyến nông và hỗ trợ công tác khuyến nông.

21. Các yếu tố chính sách khác nữa liên quan tới giao rừng và đất rừng cũng gây cản trở các cơ hội phát triển của những người sống phụ thuộc vào rừng và người dân địa phương tiếp cận với dịch vụ khuyến nông lâm và vốn đầu tư, thiếu những nghiên cứu phù hợp với nhu cầu của người dân nghèo vùng cao.
22. Môi trường chính sách về rừng và lâm nghiệp Việt Nam có thể được coi là hay thay đổi và năng động. Phát triển chính sách trong thập kỷ trước tạo thành một chuỗi các chính sách phân tán, ở một mức độ nào đó còn trái ngược nhau. Nhiều thay đổi về chính sách được đúc rút từ kinh nghiệm thu được ngoài thực tế của các chương trình quốc gia và quốc tế. Các chương trình hợp tác quốc tế đã quảng bá trên diện rộng các phương pháp có sự tham gia, lập kế hoạch cấp thôn bản và các vấn đề về môi trường. Gần đây, một trong các nỗ lực giảm nghèo là việc phát triển và chỉnh sửa các phương pháp tham vấn mới.
23. Các kế hoạch lâm nghiệp chủ yếu đề cập tới các hoạt động lâm nghiệp như lâm sinh, khai thác rừng, chế biến và kinh doanh lâm sản. Giảm nghèo và cải thiện sinh kế hiếm khi được chú ý trong các kế hoạch này. Ngoài ra còn thiếu các hoạt động giám sát và đánh giá lâm nghiệp có sự tham gia. Trong khi đã có sự chấp nhận việc lập kế hoạch nên có sự tham gia thì câu hỏi cơ bản liên quan tới quyền sử dụng sản phẩm rừng vẫn còn đang tranh luận. Các câu hỏi này thậm chí gắn liền với các khả năng, cơ hội mới. Ví dụ gần đây là việc chi trả từ dịch vụ du lịch, nghiên cứu và khai thác tài nguyên đa dạng sinh học trong rừng. Tuy nhiên, các chính sách hiện nay chưa đưa người dân địa phương vào hưởng lợi từ những hoạt động này vì việc kiểm soát vẫn thuộc về các Ban quản lý rừng.
24. Thực tế có một số vấn đề đã tồn tại xuyên suốt cả một thời kỳ dài trong phát triển lâm nghiệp và môi trường ở vùng cao nghèo của Việt Nam. Hầu hết các vấn đề này đều liên quan tới vấn đề tiếp cận và kiểm soát các lĩnh vực thông tin, tài nguyên, ảnh hưởng, vốn và thị trường. Với phạm vi và sự phức tạp của các vấn đề như vậy, nghiên cứu này mong muốn giải quyết các câu hỏi chính có thể được đưa ra. Danh sách ban đầu được trình bày trong phần 4 “Đầu vào cho các chương trình phục vụ chiến lược lâm nghiệp”. Việc thực hiện nghiên cứu tham vấn ngoài hiện trường lần đầu tiên tạo cơ hội cho người dân sống phụ thuộc vào rừng và người nghèo thể hiện suy nghĩ, ý tưởng của mình và nhận xét, phản hồi cho các chính sách lâm nghiệp được đề xuất trước khi được ban hành chính thức.
25. Trong giai đoạn báo cáo khởi đầu căn cứ vào tài liệu tham khảo và ý kiến của các chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã xác định được 11 vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, đề ra 3 mục tiêu và 6 giải pháp chiến lược để giảm nghèo và cải thiện sinh kế dựa vào rừng. Các nội dung này đã được góp ý thông qua hội thảo kỹ thuật do FSSP & P tổ chức và đã được trình bày tại hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia giai đoạn 2 tại Hạ Long từ ngày 9 – 10 tháng 6 / 2005.
26. Mục tiêu của đợt nghiên cứu tham vấn tại hiện trường là: 1) Thẩm định các vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao và phát hiện những vấn đề mới; 2) Phân tích và đánh giá tính phù hợp, tính khả thi và ưu tiên của các mục tiêu và giải pháp chiến lược giảm nghèo dựa vào rừng; 3) Đưa ra các khuyến nghị để thực thi, giám

sát và đánh giá các giải pháp giảm nghèo có liên quan đến chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020.

27. Đề tài sử dụng 4 phương pháp nghiên cứu tham vấn với dung lượng mẫu điều tra như sau: nghiên cứu điểm 48 hộ gia đình, phỏng vấn bằng bảng câu hỏi 160 hộ, phỏng vấn bán định hướng 36 người, thực hiện 76 cuộc thảo luận nhóm từ cấp thôn đến tỉnh với 782 người tham gia trong đó: dân tộc Tày chiếm 24,04%, Thái chiếm 25,7%, Vân Kiều 22,12%, M'Nông 25,7%. Phân theo giới tính: tỷ lệ nam là 64,2%, nữ là 35,8%.
28. Căn cứ vào các tiêu chí lựa chọn các huyện, xã và thôn, nhóm nghiên cứu đã cùng cán bộ địa phương lựa chọn các huyện, xã và thôn, bản nghiên cứu là: 1) Tỉnh Bắc Kạn: nghiên cứu tại thôn Cốc Xả, Khuổi Thiêu tại xã Hà Vị, thôn Nà Cà, thôn Quán tại xã Nguyên Phúc huyện Bạch Thông; 2) Tỉnh Thanh Hoá: nghiên cứu tại thôn Lửa, thôn Na Nghịu xã Yên Nhân, thôn Cạn, thôn Ruộng xã Bát Mọt huyện Thường Xuân; 3) Tỉnh Quảng Trị: nghiên cứu tại thôn Húc Nghi, thôn La Tó xã Húc Nghi, thôn Vôi, thôn Kè xã Tà Long huyện Đakrông; 4) Tỉnh Đăk Nông: nghiên cứu tại bản Bu Nor, Bu Đưng xã Dak R'Tih; thôn 2, thôn 3 xã Quảng Trục huyện Đăk Rláp.
29. Căn cứ vào tiêu chí lựa chọn các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng, các loại hộ gia đình nghiên cứu điểm, nhóm nghiên cứu cùng cán bộ thôn, bản đã đưa ra danh sách chung của thôn, bản. Các đối tượng phỏng vấn và hộ gia đình nghiên cứu điểm được lựa chọn theo hình thức ngẫu nhiên theo số thứ tự trong danh sách. Các đối tượng phỏng vấn bán định hướng được lựa chọn theo cơ cấu chức năng, nghề nghiệp của các cấp.
30. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu tham vấn tại hiện trường có 32 cán bộ lâm nghiệp, trong đó có 3 tiến sỹ kinh tế, 1 tiến sỹ lâm nghiệp xã hội, 2 tiến sỹ lâm học, số còn lại là thạc sỹ và kỹ sư lâm nghiệp xã hội thuộc Trung tâm đào tạo lâm nghiệp xã hội, trường Đại học lâm nghiệp và khoa Nông lâm nghiệp trường Đại học Tây Nguyên.
31. Thời gian nghiên cứu hiện trường là 19 ngày, trong đó có 3 ngày tập huấn phương pháp, 5 ngày đi tiền trạm, 5 ngày làm việc tại thôn, bản, 1 ngày làm việc tại xã, 2 ngày làm việc tại huyện, 1 ngày hội thảo tại tỉnh, 2 ngày tổng hợp và tư liệu hoá.
32. Tổng hợp và phân tích số liệu được thực hiện theo phương pháp sau: 1) Các bảng hỏi được phân tích định lượng theo các chỉ số và tần suất xuất hiện; 2) Tổng hợp phỏng vấn bán định hướng và thảo luận nhóm theo phương pháp phân tích định tính trên cơ sở tổng hợp và phân tích thông tin theo các chủ đề, sau đó sắp xếp theo tần suất xuất hiện; 3) Các nghiên cứu điểm được phân tích cả định tính và định lượng theo phương pháp tính các chỉ số trung bình và mô tả theo tần suất chung.
33. Tại khu vực nghiên cứu, diện tích đất tự nhiên bình quân thôn, bản dao động từ 1000 – 1500ha, trong đó tỷ lệ đất lâm nghiệp chiếm trên 70%, tỷ lệ che phủ rừng bình quân đạt trên 70%. Người dân tộc Tày ở Bắc Kạn, dân tộc Thái ở Thanh Hoá cơ bản đã được giao đất, tuy nhiên việc cấp sổ đỏ còn chậm trễ và ở nhiều nơi người dân không phân biệt được đất được giao trên thực địa. Cộng đồng người Vân Kiều chưa được giao đất, cộng đồng người M'Nông mới được giao thử nghiệm ở một số buôn. Cơ cấu trồng trọt chăn nuôi chiếm trên 70%. Mật độ dân số thưa từ 25 – 40 người /km², tốc độ tăng dân số cao trên 3% bình quân năm. Kết cấu hạ tầng chủ yếu thuộc loại nhóm 3. Nhìn chung đối với các cộng đồng vùng cao, sản xuất chỉ mới dừng lại ở mức tự cung tự cấp, thị trường chưa phát triển. Hệ thống y tế ở thôn, bản chưa được hình thành. Người dân chữa bệnh chủ

- yếu bằng cây thuốc nam theo kiến thức bản địa. Tình hình văn hoá và giáo dục chậm phát triển, tỷ lệ trẻ em đi học các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông rất thấp.
34. Theo tiêu chí phân loại cũ, tỷ lệ hộ gia đình nghèo đói ở khu vực nghiên cứu vẫn chiếm khoảng 50%, số hộ trung bình đạt 30%, số hộ khá chỉ chiếm khoảng 20%. Thu nhập bình quân đầu người/ tháng đạt khoảng 140.000đ. Nếu theo chuẩn nghèo mới là 200.000đ/ người/ tháng thì tỷ lệ hộ nghèo còn cao hơn, mức độ bền vững của các hộ trung bình mới thoát nghèo còn thấp.
 35. Phân tích dòng thu – chi và tỷ lệ chi phí/ thu nhập của các nhóm hộ cho thấy, tỷ lệ này ở hộ khá là 65%, hộ vượt nghèo là 70%, nhóm hộ nghèo là 105%.
 36. Có sự khác nhau về cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp giữa các vùng. Tại Bắc Kạn, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ trung bình đạt 32,8%, nhóm hộ khá đạt 16,8%, nhóm hộ nghèo chỉ đạt 4,4%. Trong khi đó ở khu vực Tây Nguyên, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ khá đạt đến gần 40%, nhóm hộ nghèo đạt ở mức 17%.
 37. Đa số các nhóm hộ khi xây dựng chiến lược sinh kế đều nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực trong tương lai. Cải thiện cơ sở hạ tầng như đường giao thông, mạng lưới điện, thủy lợi, trường học, y tế, hệ thống thông tin là các giải pháp chiến lược được tất cả các nhóm quan tâm. Tuy nhiên, đối với mỗi nhóm hộ cũng có những chiến lược sinh kế riêng, trong đó: Nhóm hộ nghèo ưu tiên cho giải pháp an toàn lương thực, hỗ trợ giống và kỹ thuật cho sản xuất, vay vốn ưu đãi để đầu tư vào chăn nuôi, hỗ trợ y tế thuốc men; Nhóm hộ mới thoát nghèo ưu tiên cao cho nâng cao kỹ thuật nông lâm nghiệp, đa dạng hoá các nguồn thu, cải cách các thủ tục hành chính trong sản xuất và lưu thông hàng hoá; Nhóm hộ khá ưu tiên cho đa dạng hoá các nguồn thu, nhất là các ngành nghề phi nông nghiệp, đầu tư cho học hành của con cái, trao đổi kinh nghiệm sản xuất.
 38. Kết quả thẩm định các vấn đề chủ chốt tại hiện trường đã khẳng định 11 vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao như sau: 1) Giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo vượt được nghèo; 2) Người dân ít có quyền hợp pháp trong việc sử dụng các sản phẩm gỗ từ rừng; 3) Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống của người dân địa phương; 4) Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với các hộ gia đình và cộng đồng; 5) Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm; 6) Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo; 7) Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo; 8) Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu; 9) Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân; 10) Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng; 11) Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp.
 39. Các vấn đề chủ chốt khác được phát hiện bao gồm: 1) Người dân không tiếp cận được với thị trường gỗ và lâm sản ngoài gỗ; 2) Người dân thiếu đất canh tác nông nghiệp.
 40. Căn cứ vào sự lựa chọn ưu tiên của 76 nhóm thảo luận có thể đưa ra 5 nhóm vấn đề chủ chốt nhất của những người phụ thuộc vào rừng vùng cao là: 1) Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân; 2) Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu; 3) Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm; 4) Giao đất lâm nghiệp

chưa giúp được những người sống phụ thuộc vào rừng vượt được nghèo; thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng; 5) Có sự mâu thuẫn giữa bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học với cải thiện đời sống của người dân; chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo.

41. Có sự khác biệt trong cách nhìn nhận các vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao giữa các cộng đồng dân tộc, cán bộ quản lý lâm nghiệp các cấp. Người Tày ở Bắc Kạn cho rằng: người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu là vấn đề chủ chốt nhất, trong khi đó người Thái ở Thanh Hoá cho rằng: giao đất lâm nghiệp chưa giúp người nghèo vượt được nghèo, người Vân Kiều cho rằng: chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân, người M'Nông cho rằng: chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo là vấn đề chủ chốt nhất. Ở đây có 2 vấn đề chủ chốt được tất cả các cộng đồng dân tộc quan tâm là thu nhập từ LSNG ngày càng giảm và họ ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu.
42. Có 2 vấn đề chủ chốt là giao đất lâm nghiệp chưa giúp được các hộ nghèo thoát nghèo và dự án 661 ít có tác động đến giảm nghèo được hầu hết các nhóm cán bộ quản lý lâm nghiệp cấp huyện lựa chọn, trong khi đó thu nhập từ LSNG ngày càng giảm và người dân ít được tham gia vào công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp là 2 vấn đề chủ chốt được nhóm cán bộ lâm nghiệp cấp tỉnh lựa chọn.
43. Nghiên cứu tham vấn tại hiện trường đã khẳng định 3 mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế dựa vào rừng là: 1) Tăng thu nhập thông qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng; 2) Tạo cơ hội việc làm từ phát triển lâm nghiệp; 3) Cải thiện sinh kế dựa vào phát triển lâm nghiệp. Kết quả thảo luận chỉ ra rằng các mục tiêu này là cần thiết và có tính khả thi.
44. Nghiên cứu tham vấn tại hiện trường đã khẳng định 6 giải pháp chiến lược giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng. Các giải pháp chiến lược trước mắt bao gồm: 1) Thực hiện quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng. Giải pháp này đòi hỏi phải có sự thay đổi tiêu chí phân loại rừng hiện nay, tiến hành giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý; 2) Phát triển khuyến lâm có sự tham gia tại các cộng đồng vùng cao. Giải pháp này đòi hỏi có sự thay đổi về phương pháp tiếp cận và gia tăng đầu tư cho khuyến lâm vùng cao; 3) Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường cho các cộng đồng vùng cao. Giải pháp này đòi hỏi phải định được giá trị của rừng và xây dựng cơ chế chi trả liên ngành; 4) Phát triển lâm nghiệp cộng quản. Giải pháp này cần sự thay đổi cơ bản chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với người dân và cộng đồng. Các giải pháp lâu dài bao gồm: 1) Phát triển kinh tế rừng trồng vùng cao. Giải pháp này đòi hỏi phải có sự thay đổi trong quy hoạch và chính sách đầu tư cho trồng rừng ở vùng cao; 2) Phát triển chế biến gỗ và LSNG tại các cộng đồng vùng cao. Giải pháp này được các nhóm thảo luận đánh giá là có tính thực tế, tính khả thi cao, tuy nhiên khó khăn cơ bản là làm thế nào để phối hợp các hoạt động trên theo nguyên tắc đa ngành và liên ngành.
45. Để giám sát, đánh giá các mục tiêu, giải pháp giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng vùng cao, nhóm nghiên cứu đã đề xuất đưa vào áp dụng 19 chỉ số giám sát, đánh giá thông qua cơ chế giám sát của uỷ ban nhân dân các cấp.
46. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất đưa vào chương trình phát triển rừng bền vững trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 bốn vấn đề

- chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao là: 1) Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt nghèo; 2) Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp các sản phẩm gỗ ở khu rừng bảo vệ; 3) Nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng cạn kiệt ảnh hưởng đến sinh kế của người dân; 4) Thủ tục hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm gỗ từ rừng. Đề xuất áp dụng 2 giải pháp chiến lược là: 1) Thực hiện quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng; 2) Phát triển kinh tế rừng trồng cho vùng cao với 8 hoạt động cụ thể.
47. Nhóm nghiên cứu đề xuất đưa vào chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 hai vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao là: 1) Có sự mâu thuẫn giữa bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống người dân; 2) Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với các hộ gia đình và cộng đồng. Đề xuất áp dụng 2 giải pháp chiến lược là: 1) Giải pháp phát triển lâm nghiệp đồng quản lý; 2) Giải pháp chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường với 5 hoạt động cụ thể.
48. Nhóm nghiên cứu đề xuất đưa vào chương trình chế biến, thương mại gỗ và LSNG trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 một vấn đề chủ chốt là: Người dân và cộng đồng vùng cao ít nhận được các lợi ích từ hoạt động chế biến, thương mại gỗ và LSNG. Đề xuất áp dụng giải pháp phát triển chế biến gỗ và LSNG vùng cao với 5 hoạt động cụ thể.
49. Đề xuất đưa vào chương trình 661 trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 một vấn đề chủ chốt là: Dự án 661 ít có tác động trực tiếp đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo với 5 hoạt động cụ thể.
50. Nhóm nghiên cứu đề xuất đưa vào chương trình nghiên cứu đào tạo và khuyến lâm trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 một vấn đề chủ chốt là: Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu. Đề xuất áp dụng giải pháp chiến lược là: Phát triển khuyến lâm có sự tham gia ở vùng cao với 5 hoạt động cụ thể.
51. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất đưa vào chương trình tăng cường thể chế, chính sách, lập kế hoạch và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020 hai vấn đề chủ chốt là: 1) Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân; 2) Ít có sự tham gia của người dân vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp. Đề xuất áp dụng giải pháp chiến lược là: Phát triển khuyến lâm có sự tham gia ở vùng cao với 3 hoạt động cụ thể.
52. Để hoàn thiện đề tài: “Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam” nhóm nghiên cứu có một số kiến nghị cho các nghiên cứu tiếp theo như sau: 1) Nghiên cứu tác động của các chính sách và các dự án phát triển lâm nghiệp đến giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở vùng cao; 2) Nghiên cứu các giải pháp tổ chức phối hợp các hoạt động giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn giữa các Bộ, ban, ngành và các chương trình phát triển; 3) Xây dựng các giải pháp chiến lược giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng cho từng vùng sinh thái cụ thể.

1 Giới thiệu nghiên cứu

1.1 Xuất xứ

Báo cáo khởi đầu và nghiên cứu tham vấn hiện trường kèm theo xuất phát từ đề xuất nghiên cứu về “Lâm nghiệp, Giảm nghèo và Sinh kế nông thôn ở Việt nam” do Tổ công tác quốc gia Lâm nghiệp Cộng đồng xây dựng, được SIDA, Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ tài trợ. Đề xuất được nộp đấu thầu vào tháng 8/2003 và thắng thầu tháng 5/2004. Cuối cùng, tháng 1/2005 có quyết định triển khai nghiên cứu, một nhóm nghiên cứu từ trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam bắt đầu làm tổng quan tài liệu và chính sách cơ bản. Trong khoảng thời gian nghiên cứu, nhóm nghiên cứu được tư vấn quốc tế hỗ trợ định kỳ với tổng thời gian là một tháng.

Bản tham chiếu nhiệm vụ (bản cuối cùng ngày 28.2.05) được ban thư ký chương trình hỗ trợ ngành - thay tổ công tác quốc gia làm đơn vị đầu mối và điều phối nghiên cứu - xây dựng làm hướng dẫn thực hiện cụ thể. Sau khi tư vấn quốc tế tới và cuộc họp ban đầu với Ban thư ký Chương trình, nhóm nghiên cứu thấy rằng nên thay đổi lại hoàn toàn đề xuất nghiên cứu ban đầu. Vì vậy công việc chuyển từ việc thực thi đề xuất ban đầu sang việc viết lại một đề xuất nghiên cứu mới với chiến lược và thiết kế khác. Lý do chính của việc thay đổi này là dự định kết hợp nghiên cứu này với việc đánh giá các chính sách ngành lâm nghiệp, đây là điểm để lồng ghép các vấn đề xã hội vào các khía cạnh của việc đánh giá chính sách. Dự thảo bản tham chiếu nhiệm vụ nghiên cứu nhấn mạnh tới tầm quan trọng của việc xây dựng nghiên cứu với sự phối hợp chặt chẽ với nhiều bên liên quan, xem xét các kết luận và kinh nghiệm từ một số dự án nghiên cứu và phát triển gần đây. Thiết kế nghiên cứu được dành lại cho nhóm nghiên cứu hoàn thiện.

Vì vậy, giữa tháng 3/2005 nhóm nghiên cứu bắt đầu xây dựng nghiên cứu theo những điều kiện mới, giai đoạn đầu nhóm nghiên cứu chuyên hướng tập trung vào phần tổng quan tài liệu và chính sách, xác định các vấn đề chính cho nghiên cứu tham vấn và dự kiến thiết kế công việc hiện trường. Giai đoạn tiếp theo là tiến hành nghiên cứu tham vấn tại hiện trường và hoàn thiện kết quả nghiên cứu để đưa vào chiến lược Lâm nghiệp quốc gia.

1.2 Giới thiệu nghiên cứu

Chính sách

Tháng 11/2001, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ký với các nhà tài trợ Thoả thuận về Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp và Đối tác (FSSP & P). Giảm nghèo và sinh kế nông thôn là một trong những mục tiêu chính của Chương trình này *”nhận thức tốt hơn về đóng góp thực tiễn và tiềm năng của cây và tài nguyên rừng đối với sinh kế nông thôn, giảm nghèo và bảo vệ môi trường ở các vùng sinh thái khác nhau trên cả nước”*.

Ngày 21/5/2002, Thủ tướng chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt “Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện” trong đó xoá đói giảm nghèo được coi là một thành tố trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm của toàn bộ các ngành, tỉnh thành của đất nước (2001-2010).

Năm 2004, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quyết định xây dựng lại chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020. Chiến lược lâm nghiệp quốc gia mới phải phản ánh được những thay đổi về chính sách ở cấp vĩ mô và điều phối khung hoạt động của các chương trình nằm trong Chương trình đối tác ngành Lâm nghiệp.

Hiện nay, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia giai đoạn 2006-2010 đang ở trong giai đoạn thiết lập. Vì vậy, Bộ NN&PTNT chú trọng đặc biệt tới sự cần thiết phải kết nối phát triển lâm nghiệp với mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn..

Hiện tại vấn đề quan trọng đối với chính phủ là mối liên hệ giữa phát triển lâm nghiệp với giảm nghèo và làm thế nào để cải thiện sinh kế nông thôn thông qua các biện pháp bền vững. Làm thế nào để tăng thu nhập từ rừng cho người nghèo và người sống phụ thuộc vào rừng vẫn là một vấn đề phức tạp cần làm sáng tỏ thêm. Một số cán bộ chủ chốt của Bộ NN&PTNT đã đề cập với nhóm nghiên cứu rằng đây sẽ là đóng góp quan trọng hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong các vấn đề có liên quan.

Chương trình/Dự án

Đã có một số chương trình và dự án của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ khởi xướng nhiều hoạt động về lâm nghiệp và phát triển nông thôn nhằm giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn ở Việt Nam.

Chương trình phát triển Nông thôn và Miền núi (MRDP) của SIDA, dự án Hỗ trợ Phổ cập và Đào tạo (ETSP) của SDC đã phát triển cách lập kế hoạch phát triển thôn (VDP) và kế hoạch phát triển xã làm công cụ để lập kế hoạch cấp cơ sở, có tác dụng đối với hoạt động phát triển. Các dự án của Cộng đồng châu Âu thực hiện các hoạt động quản lý rừng dựa vào cộng đồng. SIDA hỗ trợ dự án giao đất giao rừng ở Từ Nê. Các dự án này áp dụng các phương pháp và cách tiếp cận mới trong giao và quản lý đất và tài nguyên rừng nhằm cải thiện sinh kế của nông dân và các cộng đồng.

Nghiên cứu

Gần đây, một vài nghiên cứu về mối liên hệ giữa lâm nghiệp, giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn ở Việt Nam đã được thực hiện. IPRI (2003) thực hiện nghiên cứu về giảm nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam. GTZ thí điểm phát triển bản đồ rừng và đối nghèo ở một số tỉnh thí điểm. VDR (2003) cũng thực hiện đợt “Đánh giá giảm nghèo có sự tham gia”.

Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2004) tiến hành nghiên cứu về giảm nghèo và rừng ở Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào phân tích các tài liệu về rừng và giảm nghèo ở Việt Nam. Mối quan hệ giữa rừng và giảm nghèo được phân tích theo 6 biến số: thay đổi từ đất rừng sang đất nông nghiệp; gỗ; lâm sản ngoài gỗ; chi trả các dịch vụ môi trường; việc làm và các lợi ích gián tiếp. William Sunderlin cũng thực hiện nghiên cứu về “Giảm nghèo ở các cộng đồng vùng cao khu vực sông Mê Kông thông qua cải thiện công nghiệp rừng và lâm nghiệp cộng đồng”.

Trường Đại học Humboldt (Berlin, CHLB Đức) phối hợp với Sở NN&PTNT tỉnh Dak Lak tiến hành nghiên cứu phát triển các công cụ đánh giá tác động sinh thái và giảm nghèo thông qua giao đất giao rừng.

Một số các dự án nghiên cứu khác về lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế ở Việt Nam cũng đang được thực hiện. CIFOR đề xuất nghiên cứu về lâm nghiệp và giảm nghèo “Xây dựng bản đồ đối nghèo và rừng khu vực sông Mê Kông”. Ủy Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ của Bộ NN&PTNT đang tiến hành nghiên cứu về “Giới trong lâm nghiệp”, kết quả sẽ được lồng ghép vào tiến trình xây dựng chính sách giống như các nghiên cứu về lâm nghiệp và giảm nghèo.

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu *tổng quát* của đề tài nghiên cứu là cung cấp các khuyến nghị cụ thể cho tiến trình hoạch định chính sách làm thế nào để rừng và sản phẩm từ rừng có thể đóng góp một cách bền vững vào việc cải thiện điều kiện sống của những người sống phụ thuộc vào rừng ở

Việt Namⁱ. Dự kiến nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin về khả năng cũng như khó khăn của mỗi quan hệ giữa lâm nghiệp và giảm nghèo. Hy vọng nghiên cứu này sẽ đóng góp vào tiến trình đánh giá/rà soát chính sách và đóng góp để phát triển hơn nữa mục tiêu xã hội của sự nghiệp phát triển lâm nghiệp. Đặc biệt làm thế nào để cải thiện đời sống của *người dân sống phụ thuộc vào rừng* và làm thế nào để chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020 có thể xác định được giải pháp cho giảm nghèo và sinh kế nông thôn.

Mục tiêu *cụ thể* đợt nghiên cứu tham vấn ngoài hiện trường là tham khảo các bên liên quan ở các cấp, các địa phương khác nhau của cả nước, hoạt động nào, lĩnh vực nào hoặc chính sách nào đã và có thể gây ảnh hưởng mạnh nhất tới khả năng “làm giàu từ rừng” của họ..

1.4 Mục tiêu của báo cáo khởi đầu

Mục tiêu tổng quát của báo cáo khởi đầu là phân tích về những chính sách hiện hành và những kiến thức liên quan tới tầm quan trọng của rừng và lợi ích của rừng cho những người sống phụ thuộc vào rừng. Vấn đề bao trùm của phần tổng quan là tìm kiếm thông tin về làm thế nào để rừng đóng góp vào cải thiện mức sống của người dân phụ thuộc rừng.

Mục tiêu cụ thể của báo cáo khởi đầu là: (1) cung cấp các yếu tố đầu vào về lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn cho chiến lược lâm nghiệp quốc gia mới và phát triển hệ thống giám sát, đánh giá của ngành; (2) xác định các mục tiêu và cách tiếp cận cụ thể cho phần nghiên cứu tham vấn ngoài hiện trường; (3) đưa ra đề xuất cho các hoạt động tiếp theo sau khi tổng kết, đúc rút phân tổng quan tài liệu và nghiên cứu tham vấn ngoài hiện trường.

1.5 Phương pháp viết báo cáo khởi đầu

Tài liệu chính để phân tích được lấy từ việc rà soát, đánh giá một số chính sách và hướng dẫn của nhà nước kết hợp với các báo cáo nghiên cứu và các tài liệu thảo luận. Nhóm nghiên cứu đã tham khảo ý kiến và làm việc với những cán bộ chủ chốt tham gia xây dựng Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia. Nhóm nghiên cứu đã liên hệ với nhóm Nghiên cứu Giới và Ban thư ký Chương trình Hỗ trợ ngànhⁱⁱ và các chuyên viên của bộ NN&PTNT.

Các chính sách hiện hành và đang được đề xuất đã được đánh giá và phân tích. Cụ thể là báo cáo xác định các vấn đề đã và đang nảy sinh trong quá trình thực thi, sửa đổi chính sách và những mảng còn trống trong các nghiên cứu trước đây. Đã tiến hành đánh giá và xác định những vấn đề chính trong tiến trình xây dựng chính sách của hệ thống hành chính Việt Nam bao gồm các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan ngành dọc và cán bộ chủ chốt. Như vậy, phần được nhấn mạnh là vấn đề của các bên liên quan trong nước chứ không phải là các vấn đề nảy sinh trong công việc của các nhà nghiên cứu hay tổ chức quốc tế.

Thông qua phân tích kỹ những vấn đề về chính sách và những khoảng trống trong nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã xác định được các vấn đề cần được tìm hiểu qua tham vấn ngoài hiện trường với các bên liên quan .

Báo cáo khởi đầu là bước đầu tiên của đợt nghiên cứu về lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn. Các bước tiếp theo là:

- Hoàn thiện và thực thi phần nghiên cứu tham vấn ngoài hiện trường
- Tập hợp và phân tích số liệu thu thập ngoài hiện trường, hội thảo để phổ biến kết quả
- Hoàn thiện các kết luận của nghiên cứu và của hội thảo, đưa ra các khuyến nghị cho tiến trình chính sách

2 Một số khái niệm và dự thảo cấu trúc chiến lược Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020

2.1 Rừng và Phát triển lâm nghiệp

Rừng của Việt Nam được phân thành 3 loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Phát triển Lâm nghiệp hướng tới việc thành lập các khu rừng trồng mới, duy trì và cải thiện những khu vực rừng hiện có, đồng thời khai thác, chế biến lâm sản và các hoạt động có liên quan khác.

2.2 Người dân sống phụ thuộc rừng và sinh kế nông thôn

Có một vài phương pháp xác định “những người sống phụ thuộc vào rừng” và tùy theo phương pháp sử dụng mà số người được coi là “sống phụ thuộc vào rừng” có sự khác biệt rất lớn. Tùy theo biến số sử dụng số người được coi là phụ thuộc vào rừng có thể dao động từ 15 tới 25 triệu người ở Việt nam.

Trong báo cáo này, nhóm nghiên cứu sử dụng định nghĩa có hàm ý rộng để chỉ những người sống phụ thuộc vào rừng. Đối với định nghĩa đã được địa phương hoá và sử dụng rộng rãi, nhóm thứ 4 đã được thêm vào. Vì vậy, cộng đồng sống phụ thuộc rừng bao gồm:

- Các cộng đồng và thôn bản nghèo ở vùng sâu, vùng cao, khu vực biên giới không có cơ hội phát triển công nghiệp thương mại lại có nhiều diện tích đất được chính thức xếp vào khu vực rừng phòng hộ.

- Những diện tích do các Lâm trường quốc doanh hoặc Ban quản lý rừng đầu nguồn là chủ sở hữu ban đầu và các diện tích trong một số hoàn cảnh cụ thể giao cho các cán bộ công nhân viên cũ hoặc đương nhiệm và những cộng đồng bản địa ở những khu vực này.

- Xã và thôn bản nằm ở ranh giới hoặc trong khu vực rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị đa dạng sinh học cao, có các qui định và lệnh cấm đặc biệt đối với giao đất giao rừng và sử dụng các sản phẩm rừng.

- Cộng đồng những người theo cách này hay cách khác phụ thuộc vào những sản phẩm từ rừng: ví dụ những người sản xuất đồ gỗ gia dụng có thể ở đô thị hay ở miền núi cũng được coi là phụ thuộc vào rừng.

Nghèo

Mối liên hệ của nghèo đói với sinh kế nông thôn và những người phụ thuộc rừng đã được đề cập đến trong ngày càng nhiều tài liệu trong và ngoài nước.

Có một vài cách hiểu về ‘nghèo’, từ cách hiểu đơn giản, trực tiếp dựa vào việc tính toán số tiền thu được từ các hoạt động khác nhau hoặc các sản phẩm bán được của một nhóm đối tượng.

Nhưng lại có cách hiểu và định nghĩa khác đề cập tới những khả năng người “nghèo” không chỉ kiếm tiền hoặc sản xuất những gì cơ bản mà còn có khả năng lựa chọn các chiến lược phát triển kinh tế bằng cách kiểm soát môi trường sản xuất. Có thể nói người dân có thể tự phân tích hoàn cảnh bằng ngôn ngữ riêng, bằng các kiến thức bản địa, có thể tự đưa ra giải pháp và các hoạt động dựa trên kiến thức, đánh giá của họ và kết quả là họ có thể làm chủ được các công cụ, phương tiện văn hoá và xã hội. Ở đây cần nhấn mạnh tới khả năng và môi trường cho hoạt động của một nhóm đối tượng. Đây cũng là vấn đề về tiến trình thu nạp hay loại bỏ dẫn tới việc nhóm nào và ai trong một nhóm có thể nắm bắt được các cơ hội đưa tới hay ngược lại bị nằm ngoài không nhận thấy được cơ hội như những người và nhóm người kia.

Các vấn đề về giới, dân tộc, thông thạo ngôn ngữ và mù chữ, tiếp cận và hiểu biết về hệ thống hành chính là các yếu tố khác nữa có thể liên quan mật thiết tới và tác động qua lại với sự nghèo. Vấn đề nữa là năng lực tham gia vào các hoạt động kinh tế và đàm phán các giải pháp tức thời với hệ thống hành chính (hệ thống này hiện có thể phù hợp hoặc chưa phù hợp với các rào cản nói trên). Những mối tương tác qua lại như vậy làm nhận thức về thực tế cuộc sống của những người và nhóm người nghèo càng thêm phức tạp, đòi hỏi các cơ quan và cá nhân phải có kỹ năng tư duy và phân tích cao khi tiến hành phân tích nghèo.

Trong khi những định nghĩa đơn giản về nghèo dường như dễ hiểu, dễ áp dụng thì ngày càng có những cách hiểu cho rằng các khía cạnh về tiền chi là phần nhỏ để đánh giá thực tế và sự phức tạp của cảnh sống “nghèo”.

Cái gì cản trở người dân nắm bắt cơ hội mới? Cái gì có thể giải thích cho việc một số cá nhân hoặc hộ gia đình đã vượt qua được cái nghèo, cải thiện cuộc sống và điều kiện kinh tế của mình trong khi những người khác vẫn nghèo?

Trong báo cáo này chúng tôi sử dụng định nghĩa về nghèo của Engberg-Pedersen (1999), (Blockhus, Dubois và cộng sự, 2001).

“Người nghèo là những người không thể khai thác được các cơ hội vì thiếu năng lực và nguồn lực và bị phụ thuộc vào người khác”

Cần hiểu rằng định nghĩa này bao hàm ý nghĩa rộng hơn thu nhập và lương thực. Các yếu tố liên quan tới kiểm soát tài sản, tính dễ tổn thương và bền vững có thể được thu tóm trong khái niệm sinh kế bền vững.

Sinh kế nông thôn bền vững

Sinh kế có thể được mô tả như tổng hợp của nguồn lực và năng lực liên quan tới các quyết định và hoạt động của một người nhằm cố gắng kiếm sống và đạt được các mục tiêu và mơ ước của mình (DFID 2001). Tiêu chí sinh kế bền vững gồm: an toàn lương thực, cải thiện điều kiện môi trường tự nhiên, cải thiện điều kiện môi trường cộng đồng-xã hội, cải thiện điều kiện vật chất, được bảo vệ tránh rủi ro và các cú sốc

Sinh kế bền vững có thể được mô tả là (FAO 2001:9):

- Chống đỡ được với những cú sốc và áp lực bên ngoài,

- Không phụ thuộc vào các hỗ trợ từ bên ngoài (hoặc được hỗ trợ bằng các cách thức bền vững về kinh tế và thể chế),
- Được thích nghi hoá để duy trì sức sản xuất lâu dài của nguồn tài nguyên thiên nhiên,
- Bền vững mà không làm suy yếu và ảnh hưởng tới các giải pháp sinh kế của những người khác

Để đạt tới mức độ bền vững rõ ràng là một cộng đồng, một hộ gia đình hay một cá nhân cần có một số tài sản được khái niệm hoá là “năm loại vốn cần có để có được sinh kế bền vững”(FAO 2001):

- Vốn thiên nhiên: tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng, nước và đồng cỏ
- Vốn nhân lực: sức khoẻ, mức độ dinh dưỡng, kỹ năng và trình độ học vấn
- Vốn xã hội: quan hệ họ hàng, bạn bè, xã hội kể cả các mối quan hệ với các cơ quan tổ chức chính thức mà một người có thể dựa vào đó để mở rộng các giải pháp sinh kế
- Vốn tài chính: tiền mặt như thu nhập hay tiền tiết kiệm có thể sử dụng làm vốn luân chuyển
- Vốn cơ sở vật chất: được xếp vào 3 nhóm là tài tư nhân như gia súc và công cụ canh tác, tài sản công cộng như đường xá, cơ sở hạ tầng xã hội như trường học và bệnh viện vv.

2.3 Dự thảo cấu trúc Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia giai đoạn 2006-2020

Dự thảo chiến lược Lâm nghiệp quốc gia có 8 phần: 1) Cơ sở của chiến lược lâm nghiệp quốc gia, 2) Bối cảnh phát triển ngành lâm nghiệp, 3) Tình hình ngành lâm nghiệp và xu hướng trong tương lai, 4) Tầm nhìn và mục tiêu, 5) Các chương trình phát triển ngành lâm nghiệp, 6) Kế hoạch hành động tới năm 2010, 7) Thực hiện chiến lược và 8) Giám sát và cập nhật chiến lược.

Nghiên cứu lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn sẽ cung cấp đầu vào cho 6 chương trình phát triển ngành lâm nghiệp bao gồm:

- Chương trình quản lý rừng bền vững
- Chương trình bảo vệ , bảo tồn rừng và dịch vụ môi trường
- Chương trình 5 triệu hecta rừng (dự án 661)
- Chương trình chế biến và kinh doanh lâm sản
- Chương trình nghiên cứu, giáo dục , đào tạo và phổ cập lâm nghiệp
- Chương trình củng cố chính sách, thể chế, lập kế hoạch và giám sát lâm nghiệp.

Mỗi chương trình trên có 8 phần chính là: Cơ sở, tổng quan chương trình, tầm nhìn, các vấn đề chính, mục tiêu, giải pháp, kế hoạch hành động, nguồn lực cần thiết và tác động.

3 Tổng quan nghiên cứu: Các vấn đề chính liên quan tới Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia

Phần tổng quan nghiên cứu tập trung vào các vấn đề: phát triển rừng và lâm nghiệp đã và sẽ đóng góp những gì và như thế nào vào giảm nghèo và sinh kế nông thôn trong mỗi chương trình của Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia.

CIFOR đã xuất bản báo cáo nghiên cứu về “Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam” (Sunderlin và Huỳnh Thu Ba 2005). Nghiên cứu này dựa vào tổng quan tài liệu nghiên cứu và đưa ra một bức tranh tổng thể về mối quan hệ giữa lâm nghiệp, giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn. Vẫn còn những khoảng trống chưa nghiên cứu để có thể cung cấp đầu vào cho các chương trình của Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia, cần xem xét các điểm sau:

- Mối quan hệ giữa rừng, phát triển lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế cụ thể cho 3 loại rừng
- Đóng góp của chế biến kinh doanh gỗ, lâm sản.
- Vai trò của nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phổ cập lâm nghiệp
- Khung thể chế, chính sách
- Giám sát và đánh giá giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn

Nhằm nỗ lực đóng góp vào việc phát triển chiến lược lâm nghiệp quốc gia, chúng tôi dự định phân tích mối quan hệ giữa rừng, giảm nghèo và sinh kế nông thôn của 6 chương trình của Chiến lược lâm nghiệp Quốc gia, và 6 kiểu sử dụng tài nguyên rừng có tiềm năng hỗ trợ tiến trình xoá nghèo theo FAO (Sunderlin và Huỳnh Thu Ba 2005).

3.1 Quản lý rừng bền vững, giảm nghèo và sinh kế

3.1.1 Chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp

Hiện tại, các xã nghèo chiếm 23% tổng số xã của cả nước tương đương với 50% tổng diện tích tự nhiên trong đó 66% là đất rừng. Tới năm 2002, tỷ lệ hộ nghèo ở các dân tộc thiểu số chiếm trên 70%. Giao đất giao rừng cho hộ và nhóm hộ với các quyền lợi và nghĩa vụ rõ ràng có những tác động tích cực tới nông dân nghèo trong cộng đồng và các nhóm hộ (Helvetas Việt Nam 2002:9)

Theo Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2005) các hộ chỉ được giao đất xấu và đòi trợ trong khi đất tốt được giao cho các lâm trường Quốc doanh. Những diện tích này lại được giao lại cho các hộ dưới hình thức hợp đồng khoán. Hai phần ba số diện tích giao cho lâm trường quốc doanh lại được giao lại. Chỉ có 10% tổng số diện tích rừng được trực tiếp giao cho các hộ. Vì các hộ nghèo không có tiền để trồng rừng nên thực tế dường như giao đất và khoán rừng không có vai trò quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp hoặc sinh kế nông thôn. Mặt khác, giao đất và khoán rừng lại làm khoảng cách giữa người nghèo và người giàu tăng lên. Nói cách khác, giao đất không giúp người nghèo thoát ra khỏi cảnh nghèo.

Swinkels (2004: 9) khẳng định rằng diện tích cây lưu niên của 20% số hộ nghèo nhất chỉ bằng một nửa số diện tích cây lưu niên của 20% số hộ giàu. Các nhóm dân tộc thiểu số ở vùng Đông Bắc và trung du Bắc Bộ sở hữu diện tích rừng rộng gấp 10 lần diện tích rừng do người Kinh sở hữu trong khu vực này. Tuy nhiên, người nghèo gặp nhiều khó khăn trong việc tạo thu nhập từ sử dụng đất rừng. Sinh kế của nhiều trong số hộ nghèo nhất chủ yếu vẫn dựa vào đất rừng và thực tế là có nhiều yếu tố khiến họ khó sử dụng đất rừng để giảm nghèo.

Các nhà nghiên cứu khác tìm ra rằng đất trồng được giao cho hộ và đất có rừng thì được giao cho các lâm trường quốc doanh. Nông dân có thể trực tiếp quyết định sử dụng khoảng 8.5 triệu hecta đất rừng trong đó 60% là đất trồng. Trong khi đó nông dân phải phụ thuộc vào các lâm trường quốc doanh sở hữu 8.4 triệu hecta đất có rừng. Hiện nay, 405 lâm trường quốc doanh đang quản lý 4.6 triệu hecta đất lâm nghiệp bao gồm 2.8 hecta rừng tự nhiên chiếm 25% tổng số diện tích đất lâm nghiệp, chiếm 45% đất lâm nghiệp và 38% đất rừng sản xuất. Sự bất bình đẳng vẫn tồn tại trong phương thức giao đất. Cán bộ lâm nghiệp và các hộ giàu thường được giao nhiều đất hơn các hộ nghèo. Người nghèo cũng bị giao đất xấu hơn, xa hơn (Blockhus 2001:21).

Các hộ sử dụng nhiều diện tích đất được giao vào mục đích sản xuất lương thực. Một nguồn thông tin cho thấy chỉ có 20-30% diện tích đất giao được sử dụng theo đúng thiết kế kế hoạch sử dụng đất của chính phủ (Eleine và Dubois 1998).

Một trong số các hoạt động mạnh mẽ trong việc chuyển đổi đất rừng thành đất nông nghiệp là phát triển các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hạt điều. Hiện tại chưa có nhiều thông tin về tác động của việc sản xuất các cây công nghiệp này tới giảm nghèo. Hơn thế nữa, giữa các cộng đồng thôn bản miền núi hay thậm chí giữa các hộ trong cùng một thôn còn tồn tại mâu thuẫn giữa mong muốn trồng rừng và chăn nuôi gia súc. Mâu thuẫn này làm giảm đáng kể tính hiệu quả của các nỗ lực trồng rừng (Tổ công tác chống đói nghèo 2003:75).

Lâm nghiệp cộng đồng được công nhận chính thức trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi do quốc hội thông qua năm 2004. Luật đưa ra các thuật ngữ và điều kiện để giao đất giao rừng cho các cộng đồng. Lâm nghiệp cộng đồng có thể hỗ trợ giảm mức độ nghèo vì tạo động lực cho những người tham gia vào bảo vệ rừng. Việc chuyển giao quyền quyết định cho các cộng đồng có thể là cơ sở quan trọng để cải thiện đời sống (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005:52). Blockhaus khẳng định rằng giảm nghèo chính là phần lợi ích của cộng đồng. Mặt khác lâm nghiệp cộng đồng có thể làm giảm quyền lực của chính quyền địa phương và hạn chế tính hiệu quả của công tác quản lý rừng của người dân (Blockhaus và cộng sự 2001:55).

3.1.2 *Gỗ rừng tự nhiên và gỗ trồng*

Khối lượng gỗ khai thác giảm từ 800.000 - 1.200.000 m³ trong năm 1995 xuống còn 300.000 m³. Sunderlin và Huỳnh Thu Ba (2005) đã phân tích rõ ràng lợi ích của các hoạt động khai thác rừng tự nhiên, sản xuất gỗ ở những khu vực rừng trồng nhỏ đối với người nghèo. Các tác giả nhấn mạnh rằng hàng triệu hecta rừng gỗ bị khai thác trong 50 năm qua ở Việt Nam. Cũng giống như các nước khác, hầu hết lợi ích đều dồn về cho ngân sách nhà nước trong khi người dân địa phương lại không được hưởng lợi. Dân nghèo nông thôn chủ yếu vẫn bị loại trừ ra khỏi những lợi ích trực tiếp từ khai thác gỗ.

Các sản phẩm gỗ từ rừng trồng là một trong số các nguồn thu nhập quan trọng cho các hộ gia đình. Tuy nhiên, việc khai thác quy mô thương mại thường không liên quan gì tới người địa phương. Trồng rừng nguyên liệu giấy có thể được coi là biện pháp tốt nhất để giảm nghèo. Tuy nhiên, trồng rừng vẫn là hoạt động kinh doanh không mang lại lợi nhuận, thậm chí ngay cả đối với những người có quyền sử dụng đất, có khả năng đầu tư vào trồng rừng (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005:29).

3.1.3 *Lâm sản ngoài gỗ*

Theo Nguyễn Sinh Cúc (2003) việc thu hái lâm sản ngoài gỗ - trước đây gọi là lâm sản phụ - cung cấp 13,7% thu nhập từ các hoạt động lâm nghiệp của các hộ gia đình nông thôn. Trong những khu vực có nhiều rừng tự nhiên và những khu vực có nhiều dân tộc thiểu số

sinh sống, tỷ trọng thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ vẫn cao. Nhưng so với tổng thu nhập của các hộ, đóng góp của lâm sản ngoài gỗ vẫn là thấp.

Đối với đất sản xuất và rừng, vai trò của lâm sản ngoài trong giảm nghèo chủ yếu vẫn dựa vào củi đun và măng tre. Củi đun là loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao nhất, chiếm khoảng 2/3 tổng thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ của các hộ. Tre măng là nguồn thu nhập cơ bản và nguồn thức ăn bổ sung ở những vùng còn bị đói đặc biệt trong các thời kỳ giáp hạt (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005: 37). Tại Nghệ An, thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ chiếm 15-35% tổng thu nhập và chiếm 70-100% đối với các hộ nghèo (Tổ công tác chống đói nghèo 2003).

3.1.4 Chi trả cho dịch vụ môi trường

Trồng rừng có thể ảnh hưởng tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn bền vững thông qua tái tạo đất trong các hệ thống nông nghiệp đa canh, thông qua bảo tồn nguồn nước và chất lượng nước. Trong các dự án ở Hà Tĩnh và Trà Vinh về trồng rừng ở khu vực ngập mặn, các nhà nghiên cứu kết luận rằng có mối liên hệ mật thiết giữa cải thiện an ninh lương thực và quản lý rừng (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005: 44).

3.1.5 Tạo việc làm

Trồng rừng có thể tạo thêm công việc thông qua các hoạt động như vườn ươm, trồng rừng, chăm sóc rừng trồng, tham gia khai thác và chế biến gỗ. Tới nay vẫn chưa rõ là các hoạt động này ảnh hưởng tới sinh kế của người nghèo nhiều như thế nào. Hiện tại việc làm trong ngành công nghiệp rừng khó có thể trở thành giải pháp để giảm nghèo vì ngành này sử dụng một tỉ lệ rất ít lao động địa phương trong tổng số lao động (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005:46). Bên cạnh đó vẫn chưa có sự chú ý tới khai thác, chế biến và dịch vụ về lâm sản. Theo PAC (2004:7), ít người nghèo muốn làm việc trong lĩnh vực trồng rừng vì được trả công rất thấp. Tuy nhiên nhiều người nghèo lại muốn làm các công việc khai thác măng tre vì ít rủi ro mặc dù thu nhập cũng thấp.

3.1.6 Các tác động gián tiếp

Có những tác động gián tiếp là kết quả của các hoạt động kinh tế dựa vào tài nguyên rừng. Những tác động này có thể cải thiện sinh kế của những người sống gần rừng và cải thiện điều kiện kinh tế xã hội của khu vực (tác động nội tại đa chiều). Cũng có những tác động khác do thu nhập có từ phát triển lâm nghiệp. Trồng rừng có thể gián tiếp tác động tới giảm nghèo và ổn định sinh kế nông thôn thông qua các hoạt động như mở đường tới các khu vực khai thác gỗ, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn trong dự án 327. Các lâm trường quốc doanh cũng tác động tới môi trường văn hoá-xã hội của các cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào về tác động gián tiếp của các hoạt động này tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở khu vực miền núi.

3.2 Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường khác

3.2.1 Chuyển đổi từ đất rừng sang đất sản xuất nông nghiệp

Thực hiện bảo tồn và bảo vệ các hệ thống rừng hạn chế việc chuyển đổi từ đất rừng sang đất nông nghiệp, mất đất diễn ra ở nhiều nơi nên làm giảm khả năng tự túc lương thực và mất đi một nguồn thu nhập của người dân sống dựa vào rừng từ canh tác cây nông nghiệp mang tính quảng canh trên đất rừng.

Kết quả nghiên cứu ở vùng đệm rừng Quốc gia Tam Đảo cho thấy đất sản xuất của các hộ trong các thôn đều bị mất (Đỗ Thị Hà 2003:5). Nghiên cứu thực địa cho thấy mở rộng vùng đệm của rừng quốc gia Ba Bể từ năm 1995 làm mất nhiều đất sản xuất của người dân địa phương (Bùi Minh Vũ 2001:35). Nghiên cứu ở 5 điểm khu vực rừng đặc dụng và rừng quản lý đầu nguồn ở Nghệ An, Quảng Bình, Bình Phước, Lâm Đồng, Nam Định đã cho thấy việc thành lập rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn làm giảm diện tích và khả năng sản xuất của các xã và người dân địa phương. (Nguyễn Huân 2002:11).

Các chính sách của chính phủ giao đất rừng phòng hộ và đặc dụng cho các tổ chức nhà nước để quản lý lâu dài và bền vững mà không giao cho hộ và cá nhân đã không giải quyết được vấn đề thiếu đất và an ninh lương thực, cải thiện sinh kế nông thôn miền núi.

Kết quả điều tra ở thôn Nà Cô, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể tỉnh Bắc Cạn đã chứng minh điều đó. Tới 70 % số hộ có đất canh tác nông nghiệp lâu dài (chủ yếu là ngô và gạo) nằm trong vùng đệm của rừng quốc gia. Ban quản lý rừng không khuyến khích người dân canh tác trên những diện tích nông nghiệp này và thuyết phục họ trồng cây lâu năm dẫn tới tình trạng thiếu lương thực vì người dân chủ yếu là nghèo, có rất ít đất nông nghiệp. Một số hộ thậm chí không có cả đất nông nghiệp ở chỗ khác (Bùi Minh Vũ 2001:37).

3.2.2 Gỗ

Khai thác gỗ hợp pháp và bất hợp pháp ở rừng bảo tồn trong một thời gian dài là nguồn thu nhập chính của người nghèo sống phụ thuộc vào rừng. Việc quản lý rừng lỏng lẻo tạo cơ hội để tăng thu nhập cho người dân địa phương nghĩa là có đóng góp cho giảm nghèo nhưng không đảm bảo sinh kế nông thôn bền vững.

Kết quả nghiên cứu ở nhiều nơi cho thấy người dân có thu nhập là những người khai thác rừng bất hợp pháp. Những người chấp hành các quy định quốc gia không có một chút thu nhập nào từ rừng. Nghiên cứu ở Bắc Cạn cho thấy rõ điểm này. Thu nhập từ khai thác gỗ bất hợp pháp khoảng 100,000đồng/ngày/người, trong khi thu nhập từ các nguồn khác chỉ có 20,000-30,000đồng/ngày/người. Lợi nhuận từ rừng chiếm 28% tổng thu nhập (CRD 2004:11).

Nghiên cứu điểm tại vùng đệm rừng quốc gia Ba Bể cho thấy việc thành lập rừng quốc gia khiến người dân sống cạnh rừng bị mất nguồn gỗ và củi để sử dụng trong gia đình. Họ cũng mất luôn cả đất chăn thả và một số trường hợp họ phải khai thác gỗ bất hợp pháp để làm nhà, đóng quan tài và làm củi đun. Người dân không có một nguồn hợp pháp nào để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của mình. Quản lý chặt chẽ vùng đệm đã làm mất đi thu nhập từ rừng tự nhiên (gỗ và lâm sản ngoài gỗ) của người địa phương (Phạm Xuân Phương 2003:23).

Tại những khu vực rừng không được quản lý chặt chẽ người địa phương thường khai thác trộm, chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của chính họ như làm nhà, chuồng trại, làm quan tài v.v. Trong một số trường hợp, chính quyền địa phương (xã) cấp giấy phép khai thác rừng không có sự phê duyệt của Ủy ban Nhân dân huyện (trái với quy định hiện hành) (Phạm Xuân Phương 2003:23).

Gỗ trong rừng quản lý đầu nguồn đóng vai trò trong giảm nghèo và sinh kế nông thôn

Tại các khu rừng phòng hộ nơi có thành lập Ban quản lý rừng người dân địa phương khó khai thác gỗ hơn vì tất cả các hoạt động khai thác trong các khu rừng này đều bị coi là trái phép. Đối với rừng phòng hộ không có các đơn vị đặc trách quản lý, Ủy ban nhân dân xã làm nhiệm vụ quản lý nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, gỗ được khai thác từ các diện tích rừng này để làm nhà, chuồng trại, đồ gia dùng trong gia đình. Ở những nơi như vậy,

rừng thường bị khai thác trái phép nhưng lại là nguồn thu nhập đáng kể cho hộ nghèo (Vũ Hữu Tuynh 1999:72).

Như vậy một tác động của việc đóng cửa rừng tự nhiên và kiểm soát rừng chặt chẽ là người dân địa phương mất một số khoản thu nhập. Việc giảm thu nhập từ những khu rừng bị đóng cửa và kiểm soát chặt chẽ tại một số vùng lên tới 30 - 40% tổng thu nhập. Không có một nguồn thu nhập thay thế nào để bù lại phần bị mất (Vũ Hữu Tuynh 1999:71). Cho tới nay, Không có một nguồn thông tin nào cho thấy việc khai thác gỗ bất hợp pháp đóng góp vào giảm nghèo như thế nào.

Khai thác gỗ từ rừng cộng đồng góp phần đáng kể đáp ứng nhu cầu về gỗ và củi cho các thành viên trong cộng đồng thoả mãn nhu cầu của chính họ. Việc khai thác góp phần giảm nghèo và đảm bảo sinh kế nông thôn.

Theo số liệu của Cục Lâm nghiệp hầu hết các diện tích rừng là rừng phòng hộ (bảo tồn nguồn nước sinh hoạt của các cộng đồng), rừng cung cấp các sản phẩm truyền thống cho cộng đồng (sắn bản, măng tre và cây thuốc). Những khu vực rừng này đóng vai trò quan trọng không chỉ trong sản xuất mà còn trong truyền thống và đời sống tôn giáo của các cộng đồng. Thực tế là các cộng đồng có quyền quyết định về bảo vệ và sử dụng cũng như tận hưởng các lợi ích của rừng (Bộ NN&PTNT 2002).

3.2.3 Lâm sản ngoài gỗ

Sản xuất lâm sản ngoài gỗ ngoài khu vực rừng đóng vai trò lớn trong xoá đói giảm nghèo hơn là sản xuất trong điều kiện bảo tồn hệ sinh thái rừng. Diện tích đất phù hợp để phát triển lâm sản ngoài gỗ cũng còn nhiều hơn diện tích đất trong rừng.

Ở xã Khang Ninh của vùng đệm rừng quốc gia Ba Bể, trung bình thu nhập 15% kinh tế hộ là từ lâm sản ngoài gỗ (bao gồm 10% từ củi và 5% từ các sản phẩm khác). Có nhiều sự khác biệt trong việc sử dụng lâm sản giữa các thôn, nhưng nhìn chung là củi, tre các loại để xây nhà, măng tre và một số sản phẩm nhỏ khác nữa (không quan trọng bằng, không có sản phẩm nào nổi bật). Và tất cả các loại lâm sản ngoài gỗ này đã cạn kiệt (Raintree, Lê Thị Phi và Nguyễn Văn Dương 2002).

Những kết quả tương tự cũng thấy ở vùng đệm Kẻ Gỗ, Hà Tĩnh. Nghiên cứu thực địa trong khu vực này cho thấy hầu như các hộ đều trồng các loài lâm sản ngoài gỗ tại vườn nhà (Littooy 1995:42). Điều tra ở xã Cẩm Mỹ thuộc vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ ở huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh chỉ ra rằng nếu củi đun, sản xuất than hoa và đánh bắt cá bị loại trừ thì thu nhập hàng năm từ lâm sản ngoài gỗ chỉ là 52 ngàn đồng, chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong thu nhập của hộ gia đình.

Nghiên cứu của Nguyễn Bá Ngãi ở 7 xã vùng đệm rừng quốc gia Ba Vì minh hoạ sự phụ thuộc của các cộng đồng vào tài nguyên rừng. Mặc dù nhu cầu khai thác lâm sản ngoài gỗ như dược liệu, song mây, măng tre và mộc nhĩ cao, thu nhập từ những sản phẩm này chỉ chiếm khoảng 10% của thu nhập toàn xã (Nguyễn Bá Ngãi 2002).

3.2.4 Dịch vụ môi trường

Các nghiên cứu điểm cho thấy dự án phát triển lâm nghiệp hộ (VIE/96/014) ở 5 tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Bắc Giang đã cung cấp cho các hộ cây con để trồng trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (Nguyễn Xuân Nguyên 1998:18). Hiện tại thu nhập từ các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm khoa học, phát triển các khu vui chơi

và du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng do Ban quản lý rừng quốc gia quản lý, người dân địa phương hầu như không được hưởng lợi gì từ các hoạt động này.

3.2.5 Việc làm

Từ khía cạnh việc làm, việc bảo tồn các khu rừng đặc dụng phải hợp đồng với hàng ngàn hộ sống trong hoặc gần rừng tham gia trồng và bảo vệ rừng cũng như khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (Bộ NN&PTNT 2002).

Hợp đồng bảo vệ rừng tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn hộ sống trong và cạnh rừng. Trong những năm gần đây, các thôn bản tham gia vào quản lý rừng cũng được hưởng lợi từ hàng ngàn việc làm ở khu vực nông thôn và miền núi. Một số lượng lớn việc làm trong lâm nghiệp được tạo ra ở khu vực nông thôn khi chính phủ ban hành chính sách giao rừng phòng hộ phân cấp (trong khuôn khổ ranh giới giữa các thôn và các xã) cho hộ và cá nhân để sử dụng bền vững và lâu dài cho mục đích lâm nghiệp (CRD 2004:11).

3.2.6 Lợi ích gián tiếp

Chính sách của Chính phủ quy định rừng phòng hộ và rừng đặc dụng và thành lập các Ban quản lý rừng đã có tác động tới cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn ở vùng sâu vùng xa. Đặc biệt đã giúp xây dựng hệ thống đường liên huyện, liên xã, các địa điểm làm chợ nông thôn và các trung tâm văn hoá xã. Một số vườn quốc gia có thu nhập từ dịch vụ du lịch đã đóng góp một phần vào ngân sách địa phương bằng cách đầu tư vào các xã vùng đệm. Những đầu tư này thường là để phát triển kinh tế-xã hội, hỗ trợ ban đầu những người tham gia trồng rừng và cung cấp củi đun cho các xã (Phạm Xuân Phương 2003).

3.3 Dự án 661

3.3.1 Dự án 661 và mục tiêu giảm nghèo

Dự án trồng 5 triệu hecta rừng được phê duyệt ở kỳ họp thứ Hai, Quốc hội khoá 10 do Thủ tướng chính phủ ký trong quyết định số 661/QĐ-TTg (1998).

Một trong 3 mục tiêu của dự án là “sử dụng có hiệu quả đất trống đồi trọc, tạo việc làm cho người dân để cố gắng xoá đói, giảm nghèo ổn định cuộc sống, sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương ở vùng nông thôn miền núi”.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được về bảo vệ và phát triển rừng, kết quả của mục tiêu thứ hai – xoá đói, giảm nghèo – còn nhỏ so với các chương trình khác. Các chương trình như Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm, chương trình phát triển kinh tế xã hội cho 2.235 xã nghèo (chương trình 135) với sự điều phối của Bộ NN&PTNT có các kết quả tốt hơn về mặt này (Nguyễn Hải Nam 2001).

Hiện cũng chưa rõ ràng là giảm nghèo dựa vào rừng và trồng rừng đại trà đã hay sẽ có mối liên hệ tới mức độ nào. Một vấn đề lớn còn chưa biết là tiềm năng sử dụng rừng phục vụ mục đích giảm nghèo và mối liên hệ giữa xoá nghèo với trồng rừng trong chương trình 5 triệu hecta rừng (Sunderlin, Huỳnh Thu Ba 2005:51).

Hiện tại đang là năm hoạt động thứ 7 của dự án 661. Không có sự tìm hiểu, đánh giá hay nghiên cứu về kết quả của mục tiêu xoá đói và giảm nghèo của chương trình này. Hầu như không có thông tin về kết quả hay tác động trong các báo cáo của chính phủ, báo cáo tiến độ hay báo cáo hàng năm của Bộ NN&PTNT và Cục Lâm nghiệp (Đỗ Thị Hà 2003:5).

3.3.2 Dự án 661 và giao đất, khoán rừng và sử dụng đất lâm nghiệp

Theo nghiên cứu của Phạm Xuân Phương và cộng sự năm 2004 ở 4 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Gia Lai và Đắk Lắk tỉ lệ sử dụng đất lâm nghiệp được giao cho mục đích sản xuất lâm

nghiệp còn khá thấp. Điều này phụ thuộc vào khả năng đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau kể cả đầu tư của dự án 661 (Phạm Xuân Phương, 2004).

Bộ NN&PTNT cho rằng Dự án 661 chỉ có thể thực hiện thành công trên đất rừng đã có chủ cụ thể do đó đối tượng đầu tư khoanh nuôi bảo vệ hoặc trồng rừng mới của Dự án 661 là trên đất đã được giao, có chủ cụ thể. Đây một chính sách hợp lý và có tập trung vào góc độ đầu tư. Tuy nhiên cho đến nay nhiều diện tích đất đã được giao nhưng chưa được sử dụng hoặc sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp và hoa màu. Một trong những nguyên nhân là nguồn ngân sách đầu tư của Dự án 661 hạn chế (Phạm Xuân Phương, 2004).

Ngay việc khoán bảo vệ theo chính sách hiện hành thì ngân sách của Dự án 661 cũng không đủ để cấp, điều này đã được chính phủ xác nhận. Diện tích đất lâm nghiệp được giao chưa được sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích có nguyên nhân về thiếu vốn của Dự án 661. Kết quả khảo sát ở các tỉnh Thanh Hóa, Sơn La, và Điện Biên cho thấy nhiều nông dân nhận thức rằng khi đất lâm nghiệp trồng rừng phòng hộ hoặc rừng phòng hộ giao cho hộ gia đình hay cộng đồng sẽ được nhà nước đầu tư. Trong khi chưa có đầu tư từ Dự án 661 nông dân hoặc chưa sử dụng hoặc tạm thời sử dụng cho sản xuất lương thực và hoa màu (Phạm Xuân Phương, 2004).

Tóm lại, Dự án 661 có vai trò nhất định trong giao đất giao rừng và sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc thúc đẩy quá trình giao đất và giao rừng ở các địa phương thông qua xác định đối tượng đầu tư từ Dự án 661 là đất và rừng đã có chủ cụ thể. Dự án góp phần tăng tỷ lệ phần trăm diện tích đất lâm nghiệp được giao đưa vào sử dụng và sử dụng đúng mục đích. Tuy nhiên, cũng cần phải có nghiên cứu, đánh giá, tổng kết vai trò của Dự án 661 đối với giao đất khoán rừng và sử dụng đất lâm nghiệp ở mức độ cộng đồng dưới góc độ xoá đói giảm nghèo và sinh kế nông thôn (Bộ NN&PTNT, 2002).

3.3.3 Dự án 661 với trồng rừng sản xuất gỗ

So với Chương trình 327 trước đây chủ yếu tập trung vào rừng phòng hộ, Dự án 661 coi sản xuất gỗ rừng trồng là một mục tiêu chính của Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. Một trong những mục tiêu của Dự án là tạo điều kiện thuận lợi để nông dân và các doanh nghiệp trồng 3 triệu ha rừng sản xuất: rừng nguyên liệu giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ, cây đặc sản, rừng gỗ quý hiếm... khoảng 2 triệu ha cây công nghiệp lâu năm và 1 triệu ha cây lấy quả. Đồng thời huy động các tổ chức và nhân dân triệt để tận dụng diện tích đất trống để trồng cây phân tán (Bộ NN&PTNT, 2001).

Thu nhập của các hộ nông dân từ trồng rừng sản xuất chủ yếu có từ thực hiện khoán với các lâm trường quốc doanh. Đây cũng được coi là một trong những đóng góp của Dự án 661 thông qua tạo công ăn việc làm cho nông dân miền núi. Trong tương lai gần có 3 vấn đề cần quan tâm trong khuôn khổ đầu tư của Dự án 661 (ADB 2001):

- Những quy định về thủ tục, trình tự cấp giấy phép và lưu thông gỗ hiện nay do sở NN&PTNT tỉnh cấp sẽ không còn phù hợp với số lượng lớn hộ nông dân ở vùng sâu vùng xa.
- Nhu cầu gỗ trên thị trường tăng nhưng giá gỗ rừng trồng vẫn còn thấp, hệ thống thu mua gỗ nhiều tầng lớp càng là bất lợi cho nông dân.
- Hệ thống kinh doanh gỗ đa cấp có thể là một trở ngại cho người nông dân.

3.3.4 Dự án 661 với phát triển Lâm sản ngoài gỗ

Dự án 661 chưa đề cập nhiều đến phát triển lâm sản ngoài gỗ. Trong văn kiện cũng như các báo cáo hàng năm của Dự án không có thông tin về vai trò của lâm sản ngoài gỗ. Dự

án 661 cũng chưa có câu trả lời một cách rõ ràng về vị trí của lâm sản ngoài gỗ trong việc đầu tư xây dựng và phát triển rừng.

3.3.5 Dự án 661 với tạo việc làm và nâng cao thu nhập của cộng đồng

Một trong những mục tiêu quan trọng của Dự án 661 là tạo việc làm và nâng cao thu nhập của cộng đồng thông qua sự tham gia của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng vào việc thực hiện các hoạt động của Dự án 661. Các báo cáo hàng năm của Bộ NN&PTNT về tình hình thực hiện Dự án 661 cũng không có thống kê kết quả tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Có thể phân việc làm được tạo ra từ Dự án 661 thành 3 nhóm: nhóm việc liên quan tới khoán bảo vệ rừng, nhóm khoán nuôi tái sinh rừng và nhóm khoán trồng rừng theo Nghị định 01/CP.

Nhiều diện tích trên đã được Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khoán cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng bằng nguồn kinh phí của Dự án 661. Mặc dù không có số liệu thống kê về diện tích, tổng số tiền khoán và số lao động tham gia nhưng đó phải là con số khá lớn ít nhất cũng góp phần làm giảm sức ép thừa lao động mùa vụ ở nhiều cộng đồng (Bộ NN&PTNT, 2001)

Ban quản lý Dự án 661 Trung ương cũng cho rằng Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng có chiều hướng chú trọng vào Khoán bảo vệ rừng nhằm tạo công ăn việc làm nhưng chưa chú ý tới khai thác và chế biến lâm sản và cung cấp dịch vụ. Đây là một vấn đề cần được điều chỉnh của Dự án trong giai đoạn 2006-2010 khi Chiến lược mới về phát triển lâm nghiệp ưu tiên phát triển chế biến lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT, 2002).

3.4 Chế biến, thương mại gỗ và lâm sản ngoài gỗ

3.4.1 Chế biến và thương mại gỗ

Hiện nay trên cả nước có 1200 doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến gỗ, trong đó 300 doanh nghiệp chuyên về các sản phẩm xuất khẩu. Xẻ gỗ và sơ chế gỗ chiếm 60% năng lực sản xuất. Đồ mỹ nghệ là 30% và ván nhân tạo là 10%. Tổng lượng gỗ nguyên liệu tiêu thụ hàng năm là 4 triệu m³, sản xuất 2,2 triệu m³ gỗ xẻ và 210.000m³ nguyên liệu ván nhân tạo. Kim ngạch xuất khẩu là 576 triệu USD năm 2003 và 1.054 triệu USD năm 2004 (Nguyễn Tôn Quyền 2004).

Có một mạng lưới rất rộng các cơ sở cưa xẻ gỗ và đồ mộc phân bố ở vùng nông thôn trong rừng, gần rừng và cả trung du đồng bằng. Ngành công nghiệp chế biến gỗ thu hút khoảng 0,5 triệu lao động và tạo ra hàng vạn việc làm. Tuy nhiên, chế biến và kinh doanh sản phẩm gỗ có rất ít tác động tới giảm nghèo ở vùng cao. Người nghèo hưởng lợi rất ít từ kinh doanh thương mại gỗ (Block, Dubous 2001).

3.4.2 Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Ngành mây tre đan

Mây tre đan là một trong những ngành nghề tiêu biểu của VN. Hiện có 713 làng nghề mây tre đan, chiếm 24% tổng số làng nghề thủ công ở VN. Các làng nghề này phân bố rộng khắp cả nước từ khu vực gần thành phố đến các khu vực miền núi, trên một nửa số làng nghề tập trung ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Nhiều trong số này có từ lâu đời nhưng cũng có các làng nghề mới hình thành chứng tỏ các làng nghề mây tre đan vẫn tiếp tục phát triển.

Có những khó khăn nhất định trong việc phát triển các làng nghề mây tre đan. Nguyên liệu trở nên khan hiếm, không ổn định, giá đầu vào tăng làm cho giá cả sản phẩm tăng đặc biệt là song mây. Mặc dù kinh doanh hàng mây tre có tác động đáng kể tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở khu vực đồng bằng nhưng lại rất ít ảnh hưởng tới khu vực miền núi (JICA và Bộ NN&PTNT 2004).

Nghề mộc

Nghề mộc đã phát triển từ lâu đời, từ thế kỷ thứ 4 khi nghề đóng thuyền ra đời. Nghề mộc phát triển mạnh ở các đô thị cổ như Huế, Hà Nội, đặc biệt ở những nơi có nhiều di tích lịch sử và văn hoá. Có rất nhiều làng nghề mộc nằm trong khu vực đồng bằng sông Hồng, một số nằm rải rác ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nhưng không được phân bố đều trên toàn quốc. Khu vực sản xuất chính là: Hà Tây, Thái Bình, Ninh Bình (Miền Bắc), Thanh Hoá (Miền Trung) và Cần Thơ (Miền Nam).

Làng nghề mộc thu hút được 100 nghìn thợ, gồm nam: 78.908, chiếm 79% và nữ: 20.996, chiếm 21%. Dân số trung bình trong làng nghề mộc là 2094 người, trong đó 291 người (13,9%) tham gia làm nghề mộc (JICA và Bộ NN&PTNT 2004).

Có một số khó khăn trong phát triển các làng nghề mộc và mỹ nghệ. Nguyên liệu ngày càng khan hiếm và không ổn định do rừng tự nhiên của nước ta suy giảm mạnh và chủ trương hạn chế khai thác rừng tự nhiên của Chính phủ xuống còn 150.000 m³/năm. Gỗ nguyên liệu sản xuất đồ mộc và mỹ nghệ cao cấp đều là gỗ quý hiếm thuộc danh mục gỗ cấm khai thác. Hiện nay nguyên liệu dựa vào gỗ nhập khẩu từ Lào, Miên Điện và gỗ khai thác lậu là chính. Giá gỗ tăng mạnh trong vài năm gần đây, khiến giá sản phẩm tăng.

Các xưởng xẻ và sơ chế gỗ nằm rải rác trên toàn quốc có ảnh hưởng tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn đặc biệt ở vùng nông thôn miền núi sát với vùng nguyên liệu gỗ (JICA và Bộ NN&PTNT 2004).

Nghề giấy thủ công

Giấy dó đã có ở VN từ trước thời Lý (thế kỷ XI) và vẫn được sử dụng rộng rãi đến giữa thế kỷ XX. Do các loại giấy mới được làm bằng máy đang ngày càng được sử dụng nhiều hơn nên các kỹ thuật truyền thống làm giấy thủ công truyền thống đang đứng trước nguy cơ thất truyền. Hiện chỉ có 10 làng nghề làm giấy thủ công quy mô nhỏ, chiếm tỷ lệ 0,3% tổng số làng nghề. Số làng nghề trên 30 năm chiếm 50%, số làng nghề 10-30 năm chiếm 37,5% và làng nghề <10 năm chiếm 12,5%. Số làng nghề giấy thủ công chỉ tập trung ở vài tỉnh miền Bắc: Hà Tây, Bắc Ninh, Thái Bình. Tổng số lao động trong nghề này là 2.400 thợ. Thu nhập trung bình 270 nghìn đồng /tháng (JICA và Bộ NN&PTNT 2004).

Thị trường của sản phẩm thủ công gỗ và LSNG

Thị trường của sản phẩm thủ công có thể được phân loại sơ bộ gồm thị trường xuất khẩu, thị trường tiêu thụ nội địa và hình thức tự sản tự tiêu. Thị trường nội địa bao gồm cả thị trường dành cho khách du lịch trong và ngoài nước. Tiêu dùng nội địa chiếm hơn một nửa số sản phẩm, còn thị trường xuất khẩu và hình thức tự sản tự tiêu chiếm mỗi loại trên 20%. Kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng thủ công gỗ và mây tre chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, trong đó mây tre đan chiếm gần 60% kim ngạch của ngành hàng gỗ và LSNG (Nguyễn Tôn Quyền 2004).

3.4.3 Chế biến và thương mại LSNG

Việc khai thác, chế biến và buôn bán LSNG liên tục diễn ra. Những số liệu thống kê về khai thác và buôn bán LSNG thường không được đầy đủ làm cho chúng ta khó đánh giá về hoạt động kinh tế này, tuy nhiên thực tế là LSNG tự nhiên ngày càng giảm do khai thác quá mức. (JICA và Bộ NN&PTNT 2004).

3.5 Nghiên cứu, phổ cập, giáo dục và đào tạo

3.5.1 Các cách tiếp cận mới trong nghiên cứu, phổ cập, giáo dục và đào tạo liên quan tới giảm nghèo

Những thay đổi về phương thức quản lý rừng đã dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tiếp cận nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp và khuyến lâm. Khái niệm có sự tham gia (participatory) của cộng đồng trong phát triển lâm nghiệp được giới thiệu ở Việt Nam vào đầu thập kỷ 80. Lúc đó người ta còn băn khoăn ngay cả trong việc chọn thuật ngữ “Phổ cập lâm nghiệp” hay “Khuyến lâm” để chỉ các hoạt động khuyến khích và thu hút người dân vào làm rừng. Phần lớn các sáng kiến về phát triển những phương thức quản lý và tiếp cận mới trong nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp và khuyến lâm là do các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế khởi xướng và thử nghiệm.

Phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong lập kế hoạch phát triển thôn bản, khuyến lâm được các chương trình dự án lớn thực hiện. Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam - Thụy Điển từ 1980 đến 2000 tại 5 tỉnh miền núi phía Bắc, Dự án Phát triển LNXH Sông Đà từ 1996 đến 2004 tại Sơn La và Lai Châu ... là những dự án đi đầu trong việc khởi xướng cách tiếp cận có sự tham gia, tiếp theo là các dự án khác thực hiện theo phương pháp tiếp cận này. Cho đến nay, có hàng chục dự án của các Tổ chức Quốc tế và Tổ chức Phi chính phủ liên quan đến lâm nghiệp áp dụng cách tiếp cận này. Ở miền bắc Việt Nam nhiều sáng kiến mới được các Tổ chức Phi chính phủ thử nghiệm thực hiện trong các hoạt động nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp và khuyến lâm. Có thể nói tới CIDSE/SNV ở Thái Nguyên, Action Aid ở Sơn La, OXFAM Anh ở Lào Cai, SNV ở Sơn la và Lai Châu, GRET/PADO ở Vĩnh Phú, Helvetas ở Bắc Cạn, Cao Bằng và Hoà Bình (Erdwin Shanks, 2002)

Trong thập kỷ 90, Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) được Chương trình Phát triển Nông thôn Miền Núi sử dụng cho xây dựng kế hoạch thôn bản (VDP). Trên 300 kế hoạch phát triển thôn bản của 5 tỉnh miền núi phía Bắc được xây dựng được xem là thành công. Dự án Phát triển LNXH Sông Đà đã xây dựng quy trình VDP. Dự án Phát triển Nông thôn Sơn La – Lai Châu áp dụng quá trình VDP. Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội II (SFSP - Thụy Sĩ/Helvetas), Dự án Phổ cập và Đào tạo (ETSP – Thụy sĩ/Helvetas) thực hiện các nghiên cứu có sự tham gia, phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD), Trường nông dân quản lý rừng (FFS), xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản và kế hoạch phát triển xã (CDP)

Các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp của Chính phủ cũng bắt đầu đề cao và tiếp cận phương pháp có sự tham gia. Từ năm 1998, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng thực hiện các hoạt động nghiên cứu, đào tạo lâm nghiệp và khuyến lâm được cải thiện theo hướng mới. Nghiên cứu ứng dụng, đào tạo cán bộ thôn bản và nông dân, chuyển giao và xây dựng các mô hình trình diễn được mở rộng. Theo báo cáo của Chính phủ năm 2004, Dự án 661 triển khai 80 đề tài tập trung vào xây dựng mô hình trồng rừng bằng các giống mới, xây dựng 109 mô hình trình diễn với tổng diện tích 3.088 ha (Bộ NN&PTNT 2004).

Đối tượng đào tạo khuyến lâm của các chương trình lâm nghiệp của Chính phủ nhấn mạnh vào đối tượng xã và thôn bản, những cán bộ lâm nghiệp cấp xã và những nông dân tiêu

biểu. Phương pháp khuyến lâm truyền thống được áp dụng phổ biến là xây dựng mô hình trình diễn. Nghị định 13/CP về khuyến nông được đưa ra từ năm 1993, đến nay nhiều điểm không còn phù hợp. Hiện tại, hệ thống tổ chức khuyến lâm trung ương thay đổi theo chiều chưa rõ ràng. Hệ thống khuyến lâm cấp tỉnh, huyện và xã không thay đổi, chỉ thực hiện nhiệm vụ “*Chuyển giao Công nghệ*” hơn là phổ cập (Bộ NN&PTNT 1998).

3.5.2 *Mối liên hệ giữa nghiên cứu, giáo dục và phổ cập lâm nghiệp với giảm nghèo và sinh kế nông thôn*

Mối liên hệ giữa nghiên cứu, giáo dục và phổ cập lâm nghiệp với giảm nghèo và sinh kế nông thôn có thể được phân tích theo 3 khía cạnh: sử dụng đất lâm nghiệp đa mục đích, nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và nông dân, tạo cơ hội cho người nghèo.

Sử dụng đất lâm nghiệp đa mục đích

Nghiên cứu và phổ cập kỹ thuật nông lâm kết hợp tập trung chủ yếu vào hộ gia đình thông qua khuyến khích các hộ nông dân vùng cao sử dụng công nghệ canh tác trên đất dốc (SALT). Trong thập kỷ 90, nhiều mô hình hàng rào xanh trên các diện tích canh tác nông nghiệp trên đất dốc được thử nghiệm và được phổ cập rộng rãi và đánh giá có triển vọng lúc bấy giờ. Tuy nhiên, cho đến nay sau 10 năm rất ít thấy các mô hình hàng rào xanh còn tồn tại. Phải thừa nhận rằng những nghiên cứu thử nghiệm hàng rào xanh, đào tạo tập huấn cho nông dân quản lý đất bền vững của Dự án OXFARM đã đem lại sự thành công cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng tích cực và quản lý đất bền vững. Tuy nhiên những ví dụ sử dụng đất dốc tốt có xuất phát điểm từ nghiên cứu thử nghiệm, đào tạo và khuyến lâm như trường hợp trên là không nhiều.

Phương pháp Phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) được Chương trình LNXH của Thụy Sĩ/Helvetas giới thiệu tại một số điểm ở Hòa Bình, Thái Nguyên, Huế và Đắk Lắk. Mô hình kết hợp 3 nhà: nhà khoa học (Giảng viên các trường đại học), khuyến lâm viên tỉnh, huyện và nông dân là sự kết hợp mô hình Nghiên Cứu – Đào tạo - Khuyến lâm, kết hợp sáng kiến, kinh nghiệm bản địa của cộng đồng với kiến thức kỹ thuật mới trong sử dụng đất lâm nghiệp. Với một trạng thái đất lâm nghiệp người nông dân có thể đưa ra nhiều ý tưởng về sử dụng đất có hiệu quả và bền vững. Những ý tưởng hợp lý được lựa chọn để xây dựng các kế hoạch sử dụng đất. Một điều chắc chắn rằng các Chương trình phát triển của chính phủ khó thực hiện được phương pháp này do đòi hỏi đội ngũ cán bộ khuyến lâm có đủ thời gian, kinh nghiệm và thái độ làm việc tốt khi làm việc tại cộng đồng (Scheuermaier, Katz 1999).

Việc sử dụng đất của các hộ nông dân ngày càng được cải thiện và hiệu quả hơn, hệ thống vườn rừng phát triển đem lại lợi ích kinh tế cho các hộ gia đình là có sự đóng góp của công tác khuyến lâm

Nâng cao năng lực của cán bộ cơ sở (xã và thôn bản) và nông dân

Hiện tại không có số liệu chính thức về đào tạo lâm nghiệp cho đội ngũ cán bộ cơ sở và nông dân. Những số liệu thống kê về đào tạo của riêng Dự án 661 trong năm 2004 cũng cho thấy nhu cầu đào tạo rất lớn. Chương trình Phát triển Nông thôn Miền núi đóng góp lớn vào công tác đào tạo. Mô hình đào tạo tiểu giáo viên (TOT) được áp dụng ở Việt Nam khi nhu cầu đào tạo khuyến lâm tăng do phát triển hệ thống khuyến lâm cơ sở sau Hội thảo Quốc gia về Khuyến lâm tại Hà Nội năm 1997. Mô hình này được áp dụng ở hầu hết các dự án phát triển như Dự án của FAO/Bi: Quản lý đầu nguồn có sự tham gia của người dân tại Hoàng Bồ - Quảng Ninh (1996-2002), Dự án Phát triển nông thôn Sơn la Lai Châu, đặc biệt Dự án LNXH Sông Đà đã xây dựng bộ Chuẩn hoá về TOT.

Như vậy hệ thống đào tạo lâm nghiệp cho cho đội ngũ cán bộ cơ sở và nông dân đóng vai trò lớn góp phần nâng cao năng lực của cộng đồng. Mục tiêu của đào tạo tập huấn cho cán bộ xã và thôn bản là nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, điều hành các hoạt động lâm nghiệp. Phương pháp Quy hoạch sử dụng đất và giao đất lâm nghiệp (LUP-LA), Lập kế hoạch phát triển thôn bản (VDP) và kế hoạch phát triển xã (CDP) được giới thiệu và áp dụng phổ biến ở nhiều chương trình, dự án. Điểm khác biệt với dự án của Chính phủ là các chương trình này sử dụng phương pháp PRA mà điểm khởi đầu của mỗi tiến trình LUP-LA, VDP hay CDP là đào tạo cho cán bộ xã và thôn bản (Helvetas Vietnam 2002).

Thông thường nội dung đào tạo cho nông dân tập trung vào kỹ thuật, công nghệ như sử dụng đất, khoanh nuôi bảo vệ, quản lý vườn ươm, trồng và chăm sóc rừng và quản lý lâm sản ngoài gỗ. Rất ít dự án cung cấp đào tạo về lâm sản, công nghệ sau thu hoạch hay quản lý kinh tế hộ cho nông dân. Đây là điểm cần khắc phục.

Cơ hội cho người nghèo

Sau Hội thảo quốc gia về Khuyến nông năm 1997, thực hiện chủ trương phát triển hệ thống khuyến lâm cơ sở đã góp phần làm tăng cơ hội sinh kế của người nghèo. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh những bất lợi để người nghèo tiếp cận và hưởng dụng tài nguyên, tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài. Tình hình này ngày càng được cải thiện khi các có chương trình quốc gia hướng tới xoá đói giảm nghèo. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy nhiều hộ nghèo vẫn tiếp tục gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ khuyến nông và áp dụng các kỹ thuật được khuyến khích, giới thiệu. Hộ nghèo thường ở các vùng sâu, vùng xa kém phát triển về thị trường, hạn chế tiếp cận với các dịch vụ xã hội, nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm (Bộ kế hoạch và Đầu tư - PAC, 2004).

Bên cạnh đó, Chính phủ thiếu hệ thống tổ chức đủ năng lực đào tạo và khuyến lâm ở vùng nghèo nhất. Điểm khuyến nghị ở đây là cần nhấn mạnh trọng tâm giảm nghèo trong các chương trình nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm ở vùng nghèo và người nghèo. Hệ thống khuyến lâm cần được cải thiện, đặc biệt là đội ngũ cán bộ khuyến lâm để giải quyết vấn đề bình đẳng giới và đa dạng dân tộc.

Nghiên cứu, thử nghiệm các giống mới, tiến bộ kỹ thuật mới rất hạn chế trong các vùng nghèo và người nghèo. Lựa chọn các hộ gia đình làm mô hình thường tập trung vào các hộ khá. Ít thực hiện đánh giá nhu cầu đào tạo khuyến lâm đối với người nghèo. Chương trình đào tạo ít hướng tới những đối tượng nghèo. Tỷ lệ phần trăm những người nghèo được đi tập huấn thường là thấp hơn. Những người nghèo thường thuộc nhóm dân tộc thiểu số do đó rào cản về ngôn ngữ, phong tục làm hạn chế các cơ hội tiếp cận các dịch vụ đào tạo và khuyến lâm. Trong khi đó số nhiều cán bộ khuyến lâm là người người Kinh, ít biết tiếng dân tộc và chưa thật am hiểu phong tục tập quán của đối tượng đào tạo và phổ cập (Bộ KH&ĐT/ PAC 2004).

3.6 Luật, khung thể chế, kế hoạch và giám sát trong lâm nghiệp

Hiện tại, chính sách lâm nghiệp hướng vào bảo tồn và phát triển rừng đặc biệt là rừng tự nhiên. Thực tế này dẫn tới việc các khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống lại là nơi cần bảo vệ nghiêm ngặt. Kết quả là người dân địa phương không có cơ hội để tiếp cận với tài nguyên rừng. Đây có thể được coi là mâu thuẫn giữa một bên là bảo tồn rừng với một bên là giảm nghèo và sinh kế nông thôn (Ngô Đình Thọ và cộng sự 2004). Theo thảo luận với Vụ Pháp chế của Bộ NN&PTNT mối quan hệ giữa rừng, giảm nghèo và sinh kế nông thôn trong luật, khung thể chế, kế hoạch và giám sát được phân loại như dưới đây.

3.6.1 Luật và khung thể chế lâm nghiệp

Giao rừng và đất lâm nghiệp

Theo luật hiện hành, diện tích đất giao cho hộ và cá nhân phụ thuộc vào năng lực sản xuất (lao động, vốn, khả năng quản lý) của mỗi hộ/cá nhân. Vì vậy, người nghèo thường được ít đất hơn, thậm chí có trường hợp người nghèo không được giao đất vì không đáp ứng các tiêu chí trên. Theo quy định, các hộ có thể được giao rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Nhưng do không có văn bản hướng dẫn nên các tỉnh chỉ giao đất trống cho hộ. Rừng tự nhiên vẫn chỉ được giao cho các tổ chức nhà nước gây nên sự bất bình đẳng trong tiến trình thực hiện chính sách giao đất giao rừng (Ngô Đình Thọ 2004).

Trước khi luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 được ban hành, toàn bộ rừng tự nhiên có mục đích bảo tồn hay phòng hộ chỉ giao cho các tổ chức của nhà nước quản lý. Trong khi đó những khu rừng tự nhiên hiện còn phần lớn phân bố ở những vùng núi cao, chủ yếu là nơi sinh sống của những người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Điều này khiến họ khó cơ hội tạo thu nhập thông qua quản lý và sử dụng tài nguyên rừng.

Nhà nước có chủ trương giao các vườn quốc gia, khu bảo tồn và các khu vực phòng hộ xung yếu cho các tổ chức nhà nước quản lý. Việc bảo vệ nghiêm ngặt khiến người dân địa phương ít được tiếp cận với lâm sản, cơ hội tạo thu nhập từ du lịch và các nguồn khác cũng không có. Trong khi đó, hỗ trợ của nhà nước rất hạn chế có nơi hầu như không có.

Trong vài năm gần đây, Nhà nước có chủ trương thành lập bổ sung một số khu bảo tồn thiên nhiên hoặc nâng cấp một số khu bảo tồn thành vườn quốc gia kéo theo việc mở rộng diện tích rừng cần bảo tồn. Điều này khiến nhiều người dân mất đất sản xuất kể cả đất vườn rừng, nơi chăn thả gia súc mà không có chính sách bù đắp những phần thiệt hại trên (Ngô Đình Thọ 2004).

Luật đất đai quy định người được giao đất có 6 quyền nhưng hiện nay thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện các quyền này đặc biệt đối với diện tích đất được giao có rừng tự nhiên. Vì vậy trên thực tế chỉ thực hiện được các quyền chuyển đổi và thừa kế. Bên cạnh đó có khả năng giao quyền quản lý rừng tới hộ gia đình, cá nhân mâu thuẫn với việc giao quyền quản lý rừng cho cộng đồng (Phạm Xuân Phương 2004).

Còn tồn tại một số câu hỏi về tác động của các chính sách giao đất giao rừng. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích đất lâm nghiệp được giao như thế nào? Bao nhiêu diện tích đất lâm nghiệp đã được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp? Hiệu quả kinh tế rừng trông ra sao? Việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp diễn ra như thế nào?

Chính sách khoán rừng và đất lâm nghiệp

Theo quy định hiện hành, hộ gia đình nghèo khó có khả năng hưởng lợi từ khoán rừng và đất rừng vì lao động và vốn là hai tiêu chí mà hộ nghèo ở miền núi không đáp ứng được.

Nhà nước quy định các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ khoán cho các hộ gia đình khoán nuôi tái sinh và trồng rừng ôn định với thời gian 50 năm. Tuy nhiên, kinh phí cấp cho việc giao khoán lại phụ thuộc vào ngân sách từng năm, có nơi nhà nước chỉ cấp đủ 30-40% nhu cầu kinh phí khoán hàng năm.

Điều này dẫn tới sự trái ngược chỉ có một số ít hộ được giao trong những vùng chủ yếu là người nghèo và đồng bào thiểu số. Hạn chế ngân sách khiến một nhiều Ban quản lý rừng thực hiện khoán theo ngày chứ không ký hợp đồng dài hạn theo nghị định 01/CP. Vì vậy người dân địa phương thực tế chỉ là người làm thuê cho các Ban quản lý, quyền tiếp cận tài nguyên của họ bị hạn chế.

Theo quy định, Nhà nước chỉ cấp kinh phí bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng đặc dụng trong thời gian 5 năm, vượt quá thời gian trên, người nhận khoán nếu vẫn bảo vệ rừng nhưng không được nhận tiền công khoán, trong khi đó rừng đặc dụng, về nguyên tắc, không được thu hái LSNG, tận thu sản phẩm tía thưa và khai thác lâm sản. Có nguy cơ người nhận khoán lại trở thành người phá rừng nếu họ không được hưởng lợi từ việc bảo vệ rừng.

Có sự lẫn lộn giữa chính sách khoán với chính sách xoá đói giảm nghèo. Chính sách khoán quy định trả tiền công khoán trực tiếp cho người bảo vệ rừng chứ không phải để giải quyết một phần khó khăn của cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa như một số nơi đã làm

Chính sách đầu tư và tín dụng

Theo quy định của luật pháp hiện hành, muốn vay vốn ưu đãi để trồng rừng, hộ gia đình phải có phương án sản xuất kinh doanh. Điều này không phù hợp với người dân nghèo miền núi. Hơn thế nữa, nguồn vốn ngân hàng cho vay ưu đãi phần lớn là từ tiền tiết kiệm của dân nên ở một số địa phương ngân hàng không cho người nghèo vay vốn ưu đãi vì họ không có khả năng trả đúng hạn. Một số trường hợp thì cho vay nhưng không theo chu kỳ sinh trưởng của cây. Cây chưa thể khai thác đã phải trả tiền vay ngân hàng nên người nghèo rất ít vay vốn ngân hàng để trồng rừng. Điều này dẫn đến việc sử dụng đất sai mục đích như canh tác nông nghiệp quảng canh hoặc để hoang hoá vì họ không có vốn để trồng rừng.

Hưởng lợi

Chính sách hưởng lợi phù hợp với các hộ trung bình hoặc khá, những khu vực kinh tế phát triển mà không thực sự phù hợp với người nghèo vùng sâu vùng xa. Chính sách khai thác gỗ chưa đảm bảo công bằng. Quy định về mức hưởng lợi từ rừng quá phức tạp, khó thực hiện.

3.6.2 Kế hoạch và giám sát của ngành

Kế hoạch lâm nghiệp chỉ đề cập chủ yếu đến các hoạt động lâm nghiệp, bao gồm: lâm sinh, khai thác, chế biến lâm sản và dịch vụ, các hoạt động liên quan đến giảm nghèo, cải thiện sinh kế nông thôn ít được đề cập.

Một trong những mục tiêu của dự án 661 là góp phần vào việc tạo thu nhập, giải quyết công ăn việc làm cho người dân miền núi, tuy nhiên, không rõ để thực hiện mục tiêu trên thì phải có những hoạt động nào. Thiếu sự tham gia của người dân và cộng đồng địa phương vào khâu lập kế hoạch.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2010 đặt mục tiêu thu hút từ 8-9 triệu lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, cũng không làm rõ các chương trình hoặc hoạt động góp phần vào việc giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn như thế nào?

Còn thiếu giám sát đánh giá các hoạt động lâm nghiệp. Công tác giám sát và việc phối hợp giữa phát triển lâm nghiệp với các cơ quan thực hiện công tác giảm nghèo chưa được quan tâm. Nguyên nhân một phần do Việt Nam có chương trình xoá đói giảm nghèo riêng, còn ngành lâm nghiệp chỉ đóng góp một phần rất nhỏ

3.6.3 Tóm tắt phần tổng quan nghiên cứu

Đóng góp thực tế và tiềm năng đóng góp của rừng và phát triển lâm nghiệp với giảm nghèo đã được phân tích trong 6 chương trình của Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia. Đối với quản lý rừng bền vững và bảo tồn, bảo vệ rừng và dịch vụ môi trường đánh giá dựa vào 6 mô hình sử dụng tài nguyên rừng có tiềm năng thúc đẩy tiến trình giảm nghèo. Đã xác định được một số vấn đề chủ yếu liên quan tới chiến lược lâm nghiệp quốc gia tác động tới giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn. Đó là: quyền và hưởng lợi của những người sống phụ thuộc

vào rừng đối với đất và tài nguyên rừng tự nhiên và rừng trồng, thiếu sự tham gia của các cộng đồng trong quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, những vùng nghèo, sâu xa không được hưởng lợi từ chế biến lâm sản gỗ và lâm sản ngoài gỗ, ít có sự tham gia của người dân địa phương trong nghiên cứu, phổ cập và đào tạo về chính sách, lập kế hoạch và giám sát trong ngành lâm nghiệp.

4 Đầu vào cho các chương trình thuộc Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia

4.1 Chương trình quản lý rừng bền vững

4.1.1 Vấn đề chính

Đối với rừng tự nhiên: 1) người dân không có quyền sử dụng rừng và hưởng lợi từ rừng 2) Đóng góp của rừng tự nhiên tới sinh kế từ việc sử dụng trái phép, 3) Đóng góp của rừng tự nhiên tới cải thiện sinh kế suy giảm vì tài nguyên dần cạn kiệt, 4) Hầu hết đất vẫn do Lâm trường quốc doanh quản lý, chỉ có một số diện tích nhỏ được giao cho hộ, 5) Chia sẻ lợi ích với các hộ và cộng đồng địa phương chưa hợp lý vì rất ít đất được giao cho hộ và cộng đồng, tiền trả cho lao động khoán chưa hợp lý, 6) Giảm trữ lượng lâm sản ngoài gỗ gây tác động tiêu cực tới sinh kế của người dân.

Đối với rừng trồng: 1) thiếu định hướng chung và định hướng thị trường, 2) Các kỹ thuật quản lý vườn ươm và lâm sinh thường phải dựa vào các phương pháp ít thâm canh, một số kỹ thuật đã lạc hậu, 3) Đầu tư không thoả đáng vì ít ngân sách và không linh hoạt, 4) Tài nguyên rừng trồng phân tán và nguồn cung cấp gỗ không cân đối.

4.1.2 Mục tiêu

Tăng phần đóng góp của rừng tự nhiên và rừng trồng vào giảm nghèo và sinh kế ở miền núi.

4.1.3 Giải pháp

a. Đối với rừng tự nhiên: 1) diện tích ưu tiên cho lâm nghiệp cộng đồng cần quản lý sử dụng rừng đa mục đích dựa vào cộng đồng, 2) Đảm bảo để người dân tiếp cận với gỗ và lâm sản gỗ, 3) Có thu nhập từ kinh doanh, thương mại, 4) Tất cả các khu vực rừng có tiềm năng cho lâm nghiệp cộng đồng cần được quản lý theo kiểu sử dụng đa mục đích bền vững dựa vào cộng đồng, 5) Cải thiện hưởng dụng đất, 6) Có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp, 7) Các lâm trường quốc doanh đã thương mại hoá cùng quản lý các khu vực lớn với việc tăng phần đất cho rừng cộng đồng, 8) Hệ thống chia sẻ lợi ích được thử nghiệm cho rừng cộng đồng và hình thức đồng quản lý giữa lâm trường và cộng đồng, 9) Mở rộng các diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng quản lý, có lợi ích mang lại từ việc sử dụng rừng bền vững, 10) Hệ thống chia sẻ lợi ích hoặc chi trả hợp đồng được áp dụng ở những khu vực mà lâm trường quốc doanh quản lý.

b. Đối với rừng trồng: 1) Xây dựng kế hoạch phát triển công nghiệp và sản xuất gỗ quốc gia, 2) Phát triển hướng dẫn trồng và quản lý rừng, 3) Xây dựng bản đồ rừng trồng và hợp lý hoá tài nguyên rừng trồng bằng cách loại bỏ những khu rừng trồng ít có giá trị, 4) Xúc tiến thành lập các liên doanh trồng rừng công nghiệp giữa các công ty Việt Nam và các cá nhân, tổ chức đầu tư nước ngoài, 5) Ưu tiên hộ và cộng đồng thiết lập và quản lý các khu rừng trồng.

4.2 Chương trình bảo vệ, bảo tồn rừng và dịch vụ môi trường

4.2.1 Vấn đề chính

1) Sự tham gia của người dân vào quản lý rừng không hiệu quả, 2) thiếu hỗ trợ và phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan hành pháp, 3) Việc lôi cuốn cộng đồng địa phương tham gia còn yếu, 4) Năng lực vận hành và năng lực con người còn kém, 5) Hợp đồng bảo vệ rừng không khuyến khích động viên nông dân và người sử dụng rừng một cách có hiệu quả, 6) Ngân sách cho bảo tồn rừng không được sử dụng hiệu quả, 7) Mức độ đầu tư chung vào bảo tồn còn thấp, 8) Đầu tư vào bảo tồn không được ưu tiên thích đáng, 9) Quy định trồng rừng và bảo tồn rừng quá nghiêm ngặt và không phù hợp với điều kiện địa phương, 10) Việc thành lập và mở rộng rừng bảo tồn khiến dân mất đất, 11) Không có mối liên hệ trực tiếp giữa các dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái và lợi ích của người dân địa phương.

4.2.2 Mục tiêu

Nâng cao lợi ích từ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng cho người dân và cộng đồng địa phương.

4.2.3 Giải pháp

1) Khuyến khích phát triển lâm nghiệp xã hội và sử dụng đất bền vững trong rừng phòng hộ, 2) Nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng, lôi cuốn các cơ quan và chính quyền địa phương vào thực thi chính sách, 3) Nâng cao năng lực lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động bảo vệ rừng của các ban quản lý rừng và các cộng đồng, 4) Xây dựng các chính sách phù hợp, khả thi, mang lại lợi ích cho người dân để hỗ trợ các cộng đồng quản lý rừng bền vững, 5) Xây dựng cơ chế nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng rừng đặc dụng, 6) Xây dựng cơ chế tăng vốn đầu tư cho rừng đặc dụng, 7) Xây dựng cơ chế ưu tiên hoá đầu tư cho rừng đặc dụng, 8) Khi xây dựng quy chế bảo vệ rừng qua sản xuất cần quan tâm tới sinh kế của người dân địa phương, 9) Phân loại lại đất, thâm canh hoá sản xuất, 10) Phân bổ lại đất của xã và lâm trường, 11) Phát triển kinh tế xã hội vùng đệm thông qua hỗ trợ trồng rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ, 12) Phát triển du lịch sinh thái theo hình thức đồng quản lý giữa các ban quản lý rừng đặc dụng và các cộng đồng, 13) Phát triển phương pháp tạo giá trị cho các dịch vụ môi trường và chi trả cộng đồng địa phương cho các dịch vụ này, 14) Đảm bảo việc chi trả từ du lịch sinh thái tới thẳng các cộng đồng.

4.3 Chương trình 5 triệu hecta rừng (dự án 661)

4.3.1 Vấn đề chính

1) Phân chia 3 loại rừng trong dự án 661 là không hợp lý, 2) Thiếu các hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu giảm nghèo, 3) Thiếu sự điều phối giữa dự án 661 và các dự án giảm nghèo, 4) Thiếu các chỉ báo giám sát và đánh giá giảm nghèo, 5) Không có đánh giá tác động của phát triển lâm nghiệp tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn, 6) Không có sự tham gia trong quản lý dự án, 7) Thiếu chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

4.3.2 Mục tiêu

Cập nhật và chỉnh sửa mục tiêu kinh tế-xã hội, thực hiện và giám sát, đánh giá chương trình 661.

4.3.3 Giải pháp

1) Điều tra và sửa đổi diện tích 3 loại rừng, 2) Quy định lại cơ cấu của 3 loại rừng đặc biệt giữa rừng phòng hộ và rừng sản xuất, 3) Xác định các hoạt động của người dân liên quan tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn, 4) Lồng ghép dự án 661 vào các hội đồng điều hành dự án cấp tỉnh, 5) Phát triển các chỉ báo giám sát và đánh giá về giảm nghèo, 6) Tiến hành nghiên cứu về tác động của phát triển lâm nghiệp tới giảm nghèo và sinh kế nông thôn, 7) Xây dựng thành tổ cộng đồng trong dự án 661, 8) Đưa chiến lược phát triển nguồn nhân lực vào dự án 661.

4.4 Chương trình chế biến và thương mại gỗ và lâm sản

4.4.1 Vấn đề chính

1) Thiếu môi liên kết và lập kế hoạch giữa ngành chế biến và cung cấp nguyên liệu yếu, 2) Thị trường manh mún, lộn xộn gây khó khăn cho việc kết nối giữa các nhà sản xuất địa phương và các nhà sản xuất công nghiệp, 3) Suy giảm nguồn lâm sản ngoài gỗ, 4) Chất lượng và hiệu quả sản xuất và chế biến lâm sản ngoài gỗ còn thấp, 5) Sản xuất hàng thủ công mây tre đan có tác động tới sinh kế vùng thấp nhưng lại không có tác động đối với vùng sâu xa, 6) Các cơ sở chế biến gỗ nhỏ gần khu nguyên liệu gỗ có tác động tới giảm nghèo nhưng lại có quá ít.

4.4.2 Mục tiêu

Tăng cường ảnh hưởng của chế biến, kinh doanh gỗ và lâm sản tới phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

4.4.3 Giải pháp

1) Chuẩn bị kế hoạch hoạt động trung và dài hạn để lồng ghép (các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ) giữa chế biến gỗ và sản xuất gỗ, 2) Đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu ổn định và có tính cạnh tranh cho ngành này, 3) Minh bạch và kết hợp giữa nông dân và nhà sản xuất, 4) Thiết lập hệ thống thông tin thị trường bao gồm thông kê công nghiệp và bản tin, 5) Phát triển kế hoạch sản xuất và chế biến lâm sản ngoài gỗ, 6) Cải thiện nguồn cung cấp lâm sản ngoài gỗ thông qua quản lý, bảo tồn và bảo vệ rừng bền vững, 7) Khuyến khích sử dụng lò sấy cải tiến, 8) Cung cấp các dịch vụ khuyến nông giúp người dân cải tiến chế biến lâm sản ngoài gỗ, 9) Phát triển sản xuất nguyên liệu mây tre cao cấp ở những khu vực sâu xa, 10) Hỗ trợ thành lập các cơ sở chế biến nhỏ ở vùng nguyên liệu.

4.5 Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phổ cập lâm nghiệp

4.5.1 Vấn đề chính

1) Liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và phổ cập còn yếu, 2) Liên kết giữa nghiên cứu và các nhà sản xuất còn yếu, 3) Thiếu nghiên cứu và phổ cập có sự tham gia, 4) Nghiên cứu và phổ cập chủ yếu tập trung vào trồng rừng chứ chưa chú trọng tới thị trường và chế biến, 5) Giám sát và đánh giá có sự tham gia về công tác khuyến lâm còn yếu, 6) Thiếu hệ thống khuyến lâm cấp cơ sở, 7) Thiếu sự phát triển nguồn nhân lực cấp cơ sở.

4.5.2 Mục tiêu

Nâng cao khả năng hỗ trợ sinh kế người dân phụ thuộc rừng và các cộng đồng của các chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phổ cập lâm nghiệp.

4.5.3 Giải pháp

1) Thành lập mạng lưới nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và phổ cập lâm nghiệp, 2) Thành lập quỹ nghiên cứu ứng dụng do các nhà sản xuất quản lý, 3) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nông dân, nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông, 4) Nghiên cứu và phổ cập cần toàn diện từ sản xuất, chế biến tới thị trường, 5) Thành lập cơ chế điều phối về giám sát và đánh giá trong phổ cập, 6) Phát triển khuyến lâm cấp cơ sở, 7) Phát triển nguồn nhân lực cấp cơ sở.

4.6 Chương trình củng cố chính sách, khung thể chế, kế hoạch và giám sát

4.6.1 Vấn đề chính

1) Giao đất giao rừng không công bằng, 2) Định mức đầu tư thấp trong chính sách trồng rừng, 3) Không có hỗ trợ đầu tư ban đầu, lãi suất cao, thủ tục vay ngân hàng phức tạp, 4) Quy chế khai thác rừng không phù hợp với hộ gia đình, 5) Chính sách hưởng lợi không rõ ràng và không khả thi, 6) Chính sách phát triển thị trường không rõ ràng, 7) Phổ biến chính sách không hiệu quả, 8) Hệ thống các cơ quan quản lý rừng phức tạp và chồng chéo, 9) ít lập kế hoạch lâm nghiệp cụ thể cấp xã, 10) ít lập kế hoạch có sự tham gia cấp cơ sở, 11) Không giám sát và đánh giá có sự tham gia trong ngành lâm nghiệp.

4.6.2 Mục tiêu

Tăng cường sự phù hợp của các chính sách, tổ chức, kế hoạch và giám sát đánh giá để cải thiện điều kiện sống cho những người sống phụ thuộc vào rừng.

4.6.3 Giải pháp

1) Giao rừng tự nhiên cho cộng đồng, 2) Giao đất và rừng cho hộ và cộng đồng, 3) Tăng định mức đầu tư tập trung vào rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, 4) Hỗ trợ đầu tư ban đầu cho rừng sản xuất trực tiếp cho hộ gia đình và cộng đồng, 5) Đơn giản hoá thủ tục vay ngân hàng, 6) Hỗ trợ tiến trình cải cách Lâm trường quốc doanh, 7) Giao đất rừng thừa của các lâm trường cho hộ và cộng đồng, 8) Phát triển quy chế khai thác rừng cho hộ và cộng đồng được hưởng lợi, 9) Cải thiện chính sách hưởng lợi, 10) Phát triển chính sách thị trường rõ ràng cho lâm sản, 11) Đa dạng hoá các cách thức phát triển rừng, 12) Đơn giản hoá và làm rõ các tổ chức quản lý rừng cấp tỉnh và huyện, 13) Tăng cường tổ chức cấp cơ sở.

4.7 Tóm tắt các vấn đề chính, mục tiêu và giải pháp chiến lược

Từ phân tích trên các vấn đề chủ chốt, mục tiêu và giải pháp chiến lược được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 1: Tổng hợp các vấn đề, mục tiêu, giải pháp

TT	Các vấn đề chủ chốt	Mục tiêu chiến lược	Giải pháp chiến lược
1	Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được những người sống phụ thuộc vào rừng vượt được nghèo	Mục tiêu tăng thu nhập thông qua đa dạng hóa các nguồn thu từ rừng	Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng
2	Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp các sản phẩm từ rừng	Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển LN	Đồng quản lý rừng giữa LTQD(BQL rừng đặc dụng, phòng hộ), hộ gia đình và cộng đồng

TT	Các vấn đề chủ chốt	Mục tiêu chiến lược	Giải pháp chiến lược
	Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ, bảo tồn rừng và cải thiện đời sống của người dân	Mục tiêu cải thiện sinh kế	Phát triển khuyến lâm có sự tham gia
4	Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa LTQD/BQL rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hộ gia đình, cộng đồng	Mục tiêu khác	Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường
5.	Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm		Chuyển từ kinh tế rừng tự nhiên và quảng canh sang kinh tế rừng trồng thâm canh gắn với chế biến
6.	Dự án 661 ít có tác động trực tiếp đến thu nhập của các hộ nghèo		Phát triển kinh tế hàng hoá LSNG
7.	Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo		Giải pháp khác
8.	Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu		
9.	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân		
10	Hệ thống hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm hợp pháp từ rừng		
11	Người dân địa phương ít có cơ hội tham gia vào quá trình lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp		
12	Vấn đề khác		

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu

Những vấn đề chủ chốt, các mục tiêu và giải pháp chiến lược sẽ được kiểm nghiệm qua nghiên cứu tham vấn tại hiện trường.

5 Nghiên cứu tham vấn tại hiện trường

5.1 Mục tiêu và kết quả nghiên cứu tham vấn tại hiện trường

Mục tiêu của đợt nghiên cứu tham vấn hiện trường là:

- Kiểm nghiệm vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao và phát hiện những vấn đề mới
- Phân tích và đánh giá tính phù hợp, tính khả thi và ưu tiên của các mục tiêu và giải pháp chiến lược giảm nghèo dựa vào rừng
- Đưa ra các khuyến nghị để thực thi, giám sát và đánh giá các giải pháp giảm nghèo có liên quan đến chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 – 2020

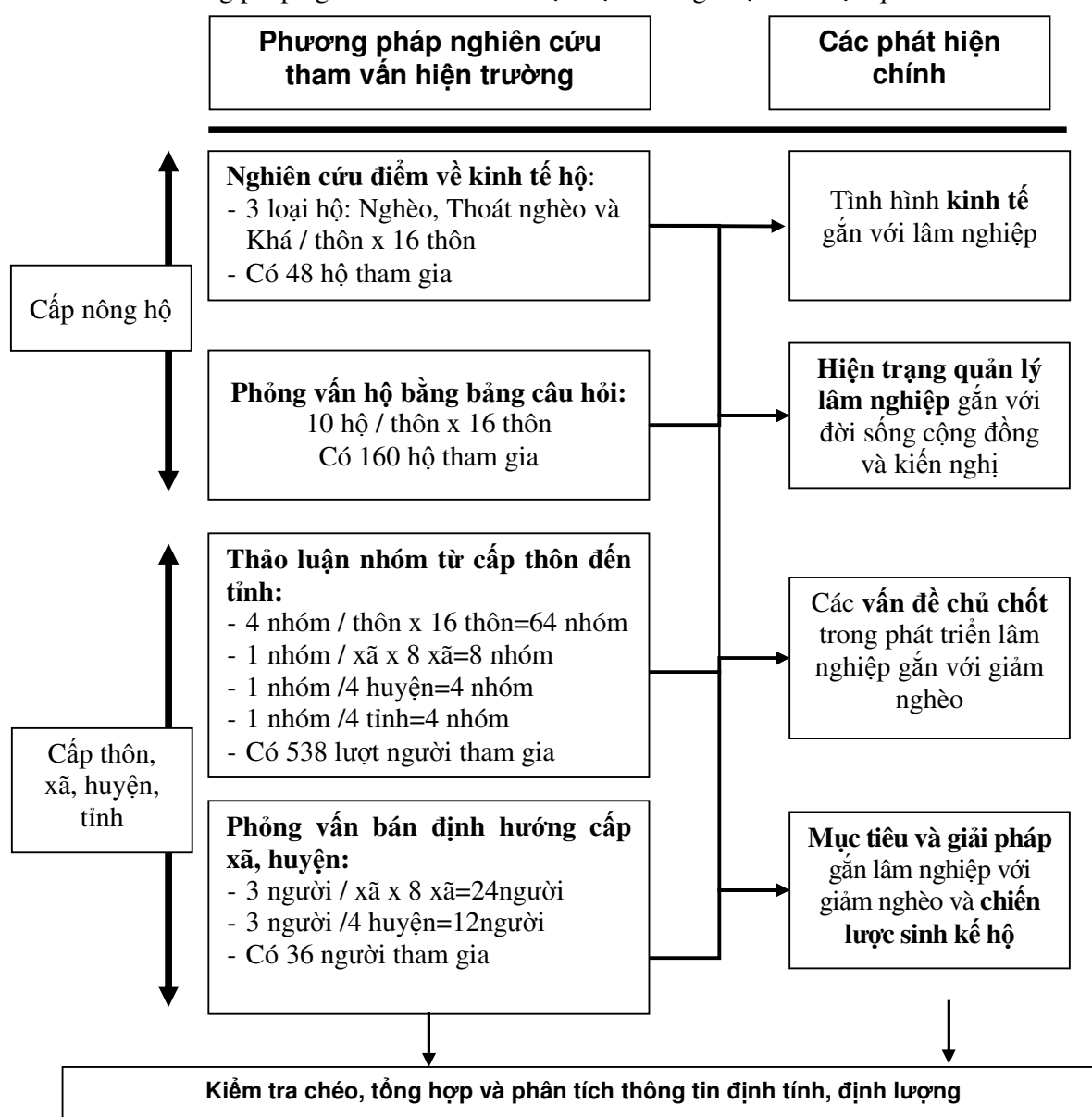
5.2 Phương pháp và tổ chức nghiên cứu

5.2.1 Phương pháp tiếp cận chung

- Các vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, mục tiêu và giải pháp chiến lược để giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng đã được xác định trong giai đoạn báo cáo khởi đầu là cơ sở để phỏng vấn và thảo luận nhóm với các bên liên quan khác nhau tại hiện trường
- Các nội dung đề xuất đưa vào chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia được tổng hợp từ các phân tích định tính định lượng qua nghiên cứu tham vấn tại hiện trường.

5.2.2 Phương pháp nghiên cứu tham vấn hiện trường

Phương pháp nghiên cứu tham vấn tại hiện trường được thể hiện qua hình 01:



Hình 1: Sơ đồ phương pháp nghiên cứu tham vấn và kiểm tra chéo thông tin

5.2.3 Tiêu chuẩn lựa chọn mẫu điều tra

Tiêu chuẩn lựa chọn mẫu điều tra được thể hiện qua bảng 01:

Bảng 2: Tiêu chuẩn lựa chọn mẫu điều tra

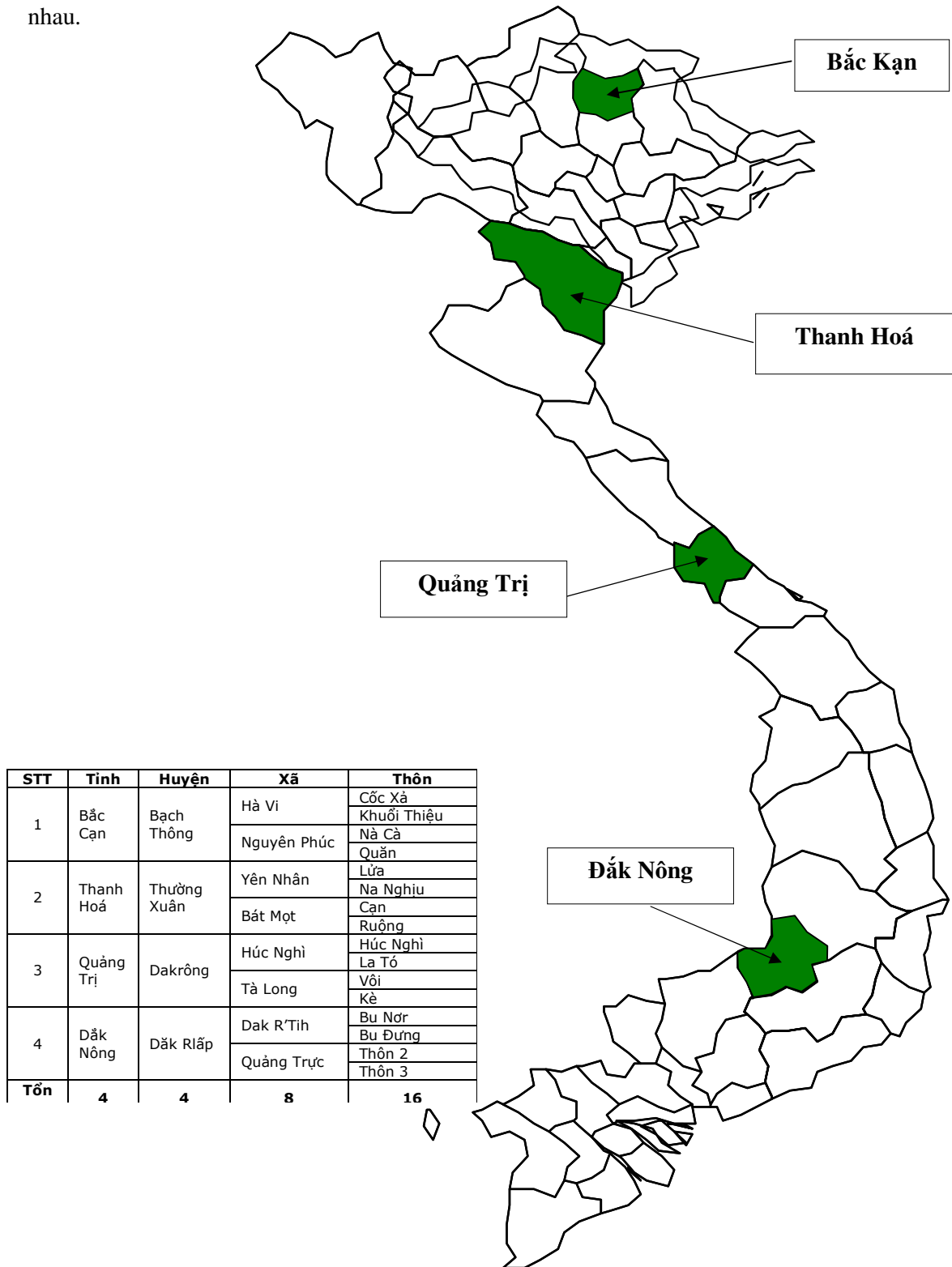
Tiêu chuẩn lựa chọn huyện, xã, thôn điều tra	Tiêu chuẩn lựa chọn các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng	Tiêu chuẩn lựa chọn các hộ cho nghiên cứu điểm về kinh tế hộ gắn với Lâm nghiệp	Tiêu chuẩn lựa chọn cán bộ địa phương tham vấn ở các cấp
Tỷ lệ che phủ rừng cao, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp	Diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ thấp	Bao gồm đại diện các loại hộ nghèo, thoát nghèo và khá	Cán bộ lãnh đạo các cấp thôn, xã, huyện, cán bộ phụ trách lâm nghiệp
Nơi cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa.	Mức độ lâm sản bán ra và tiêu thụ cao	Phân loại kinh tế hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	Cán bộ liên quan đến khuyến nông lâm và phát triển nông thôn, lâm nghiệp ở các cấp xã, huyện và tỉnh.
Cộng đồng thôn buôn, người dân có tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp ở địa phương, nhận và được khoán rừng	Phụ thuộc vào sản phẩm từ rừng		Có đại diện các thành phần: Phụ nữ, thanh niên, già làng.
Nhiều sản phẩm lâm sản được bán ra thị trường và tiêu thụ trong hộ gia đình	Thuộc các hộ nghèo, thu nhập đầu người thấp theo chuẩn nghèo		
Có kiến thức bản địa về quản lý tài nguyên rừng đa dạng			

Bốn tỉnh được lựa chọn là địa điểm nghiên cứu bao gồm: Bắc Kạn, Thanh Hoá, Quảng Trị và Đắk Nông. Bốn tỉnh này đại diện cho 4 vùng sinh thái của Việt Nam với các điều kiện tự nhiên khác nhau và là nơi sinh sống của 4 cộng đồng dân tộc: Tày, Thái, Vân Kiều, M'Nông.

Dựa trên các tiêu chí lựa chọn huyện, xã và thôn ở bảng 1, nhóm nghiên cứu cùng với cán bộ địa phương đã lựa chọn các huyện, xã và thôn bản nghiên cứu như sau (xem hình 02):

1. Tỉnh Bắc Kạn: Nghiên cứu tại thôn Cốc Xả, Khuổi Thiêu của xã Hà Vị, thôn Nà Cà và thôn Quán xã Nguyên Phúc, huyện Bạch Thông.
2. Tỉnh Thanh Hoá: Nghiên cứu tại thôn Lửa, thôn Na Nhị xã Yên Nhân, thôn Cạn, thôn Ruộng xã Bát Mọt huyện Thường Xuân.
3. Tỉnh Quảng Trị: Nghiên cứu tại thôn Húc Nghì, thôn La Tó xã Húc Nghì, thôn Vôi, thôn Kè xã Tà Long huyện Đăkrông.
4. Tỉnh Đắk Nông: Nghiên cứu tại thôn Bu Nor, thôn Bu Đưng xã Đăk R' Tih, thôn 2, thôn 3 xã Quảng Trực huyện Đăk Rlấp.

Dựa trên tiêu chí lựa chọn các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng và các hộ gia đình nghiên cứu điểm, nhóm nghiên cứu cùng với cán bộ thôn bản đưa ra danh sách các hộ phỏng vấn và nghiên cứu điểm sau đó lựa chọn theo hình thức chọn thứ tự ngẫu nhiên. Đối tượng phỏng vấn bán cấu trúc được lựa chọn căn cứ vào nghề nghiệp, chức năng của các cấp khác nhau.



Hình 2: Địa điểm nghiên cứu

5.2.4 Dung lượng và kết cấu mẫu điều tra

Phương pháp được áp dụng trong điều tra nghiên cứu tham vấn tại hiện trường là phỏng vấn trực tiếp các hộ gia đình, phỏng vấn bán cấu trúc, nghiên cứu điểm và thảo luận nhóm, trong đó thảo luận nhóm là công cụ chủ đạo trong quá trình nghiên cứu.

Dung lượng và kết cấu mẫu điều tra được thể hiện qua bảng 02:

Bảng 3: Thành phần dân tộc, giới tính của đối tượng phỏng vấn

Tổng số người	Dân tộc								Giới tính	
		Kinh	Tày	Hoa	Nùng	Thái	Vân Kiều	M'Nông	Nam	Nữ
Phỏng vấn hộ gia đình (160 người)	Người		34	4	2	40	40	40	125	35
	%		21,25	2,5	1,25	25	25	25	78,12	21,88
Nghiên cứu điểm hộ gia đình (48 hộ gia đình)	Người		12			12	12	12	41	7
	%		25			25	25	25	85,41	14,59
Thảo luận nhóm (76 nhóm =538 người)	Người	10	133		3	140	112	140	312	226
	%	1,85	24,72		0,5	26,02	20,81	26,02	57,9	42
Phỏng vấn bán cấu trúc (36 người)	Người		9			9	9	9	24	12
	%		25			25	25	25	66,7	33,3
Tổng (782 người)		10	188	4	5	201	173	201	502	280
%		1,27	24,04	0,5	0,6	25,7	22,12	25,7	64,2	35,8

Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu tham vấn hiện trường

5.2.5 Tiến trình và tổ chức nghiên cứu

Nghiên cứu tham vấn tại hiện trường được thực hiện theo các bước được thể hiện ở bảng 03.

Bảng 4: Tiến trình nghiên cứu tại hiện trường

Các bước	Hoạt động	Thời gian (ngày)
Bước 1	Tập huấn phương pháp và thử nghiệm tại hiện trường	3 ngày
Bước 2	Đi tiền trạm	5 ngày
Bước 3	- Thảo luận nhóm ở thôn	2 ngày
	- Phỏng vấn trực tiếp ở thôn	2 ngày
	- Nghiên cứu điểm ở thôn	1
	- Tổng hợp số liệu ở thôn	
Bước 4	Phỏng vấn bán cấu trúc và thảo luận ở xã	1 ngày
Bước 5	- Phỏng vấn bán cấu trúc và thảo luận ở huyện	1 ngày
	- Tổng hợp số liệu	1 ngày
Bước 6	- Seminar ở tỉnh	1 ngày
	- Tổng hợp số liệu và tài liệu hóa	2 ngày
Tổng		19 ngày

5.2.6 Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

Các bảng hỏi được phân tích định lượng trên cơ sở tính toán các chỉ số và tần suất xuất hiện. Phỏng vấn bán cấu trúc và thảo luận nhóm được phân tích định tính trên cơ sở tổng hợp và phân tích các thông tin sau đó sắp xếp theo tần suất xuất hiện. Các nghiên cứu điểm được phân tích định tính và định lượng trên cơ sở tính các chỉ số trung bình và mô tả theo các tần suất xuất hiện.

5.3 Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, khảo sát trực tiếp tại 16 thôn bản có thể rút ra những nét đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của các cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng vùng cao như sau:

5.3.1 Đất đai

Tổng diện tích đất tự nhiên theo vùng lãnh thổ bình quân một cộng đồng thôn, bản giao động từ khoảng 1000 đến 1500 ha, trong đó tỷ lệ đất lâm nghiệp chiếm trên 70%. Diện tích lúa nước, lúa rẫy, diện tích các loại cây công nghiệp chỉ giao động từ 5 đến 10%. Nhiều xã đã có quy hoạch sử dụng đất đến cấp xã, tuy nhiên các quy hoạch này chủ yếu đề cập đến đất nông nghiệp. Các thôn, bản hầu như chưa có quy hoạch sử dụng đất, nhất là đất lâm nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp bình quân một hộ gia đình giao động từ 5 đến 10 ha. Người dân ở các cộng đồng phía Bắc cơ bản đã được giao đất, tuy nhiên việc cấp sổ đỏ còn chậm trễ và ở

nhiều nơi người dân không phân biệt được đất được giao trên thực địa. Cộng đồng người Vân Kiều về cơ bản chưa được giao đất. Cộng đồng người M'Nông mới được giao thử nghiệm ở một số buôn.

5.3.2 Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của cộng đồng chủ yếu là nông lâm nghiệp. Trong nông nghiệp sản phẩm chính vẫn là các loại cây trồng hàng năm như lúa nương, lúa ruộng, sắn, ngô. Các loại cây công nghiệp như cà phê, tiêu, điều, cây ăn quả chỉ mới phát triển ở Tây Nguyên. Chăn nuôi gia cầm phát triển ở quy mô nhỏ. Thu nhập từ rừng chủ yếu do thu hái lâm sản ngoài gỗ và tiền bảo vệ rừng. Các ngành nghề phụ khác hầu như chưa phát triển. Cơ cấu trồng trọt - chăn nuôi chiếm trên 70%, cơ cấu của lâm nghiệp khoảng trên 20%. Vai trò của lâm nghiệp, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ với chức năng như một “lưới an toàn” đối với các hộ gia đình nghèo chưa được đề cập đến.

5.3.3 Tài nguyên rừng

Tỷ lệ che phủ rừng bình quân đạt trên 70%, chất lượng rừng đạt ở mức độ cao so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước. Trên địa bàn lãnh thổ tồn tại cả 3 loại rừng là sản xuất, phòng hộ và đặc dụng. Tất cả các nhu cầu của cộng đồng về gỗ làm nhà, gỗ làm quan tài, củi đun và một số lâm sản ngoài gỗ khác đều có thể được đáp ứng từ nguồn tài nguyên rừng tại cộng đồng.

5.3.4 Dân số và lao động

Bình quân một thôn, bản có khoảng từ 60 đến 70 hộ gia đình. Số nhân khẩu biến động từ 300 đến 400 người, số nhân khẩu bình quân hộ gia đình từ 5 đến 6 người, số lao động bình quân hộ gia đình là 2,3. Mật độ dân số từ 25 đến 40 người/km². Tốc độ tăng dân số cao khoảng trên 3% bình quân năm.

5.3.5 Cơ chế quản lý đất và rừng tại cộng đồng

Đất đai và rừng trên địa phận lãnh thổ cộng đồng thôn, bản đang được quản lý dưới các hình thức sau:

- Quản lý theo hộ gia đình
- Quản lý theo nhóm hộ gia đình
- Quản lý theo hình thức nhận khoán với các tổ chức lâm nghiệp nhà nước
- Quản lý theo hình thức cộng đồng

Tại các cộng đồng thôn, bản, các hình thành tổ chức quản lý lâm nghiệp đan xen nhau. Hình thức quản lý rừng theo từng hộ gia đình đang bộc lộ nhiều thiếu sót. Hình thức quản lý dựa vào cộng đồng mới được phục hồi chưa phát huy tác dụng rộng rãi. Hình thức quản lý rừng theo các nhóm hộ mang lại kết quả tốt ở nhiều cộng đồng. Sự phối hợp

giữa các bên liên quan trong cộng đồng cũng như giữa các tổ chức trong và ngoài cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng còn hết sức lỏng lẻo.

5.3.6 Cơ sở hạ tầng

Tuy đã có những cải thiện đáng kể trong những năm gần đây do đầu tư từ các chương trình 135, 134, các dự án phát triển nông thôn.v.v. Nhưng nhìn chung cơ sở hạ tầng như đường, điện, thủy lợi còn kém phát triển. Kết cấu hạ tầng chủ yếu thuộc loại nhóm 3, bao gồm các xã có kết cấu hạ tầng kém phát triển nhất, không có đường ô tô vào trung tâm xã hoặc có nhưng chỉ đi được vào mùa khô, chưa có điện hoặc có điện dưới 30% số hộ, công trình thủy lợi có không đáng kể, số nhà tạm bợ chiếm trên 70% số hộ.

5.3.7 Tình hình thị trường

Nhìn chung đối với các cộng đồng vùng cao, sản xuất chỉ mới dừng ở mức tự cung tự cấp, thị trường chưa phát triển. Tại các khu vực trên mạng lưới chợ còn rất thưa thớt, quy mô nhỏ và cơ sở vật chất còn rất đơn giản. Để có được nhu cầu yếu phẩm tối thiểu để phục vụ đời sống hàng ngày thì người dân phải đi hàng ngày đường mới đến chợ để mua và trao đổi hàng hoá.

5.3.8 Y tế, văn hoá giáo dục

Hệ thống y tế ở thôn, bản chưa được hình thành. Người dân chữa bệnh chủ yếu bằng cây thuốc nam theo kiến thức bản địa. Tình hình văn hoá và giáo dục chậm phát triển, tỷ lệ trẻ em đi học các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông rất thấp.

5.4 Những phát hiện và phân tích chính từ nghiên cứu tham vấn tại hiện trường

5.4.1 Kinh tế hộ gia đình và chiến lược sinh kế của các nhóm hộ kinh tế trong cộng đồng

5.4.1.1 Phân loại các nhóm hộ kinh tế trong cộng đồng

Theo tiêu chí phân loại cũ, tỷ lệ hộ gia đình nghèo đói vẫn chiếm khoảng 50%, số hộ trung bình khoảng 30%, số hộ khá chỉ chiếm khoảng 20%. Thu nhập bình quân đầu người mới đạt khoảng 140.000 đồng/người/tháng. Ở các tỉnh miền Bắc và Tây Nguyên mức độ đạt cao hơn, trong khi đó ở Quảng Trị mức độ đạt được rất thấp. Kết quả điều tra cho thấy không có sự khác nhau lớn về đất đai được giao, hay số lao động bình quân hộ giữa các nhóm nhưng có sự khác biệt trong thu nhập giữa các nhóm hộ khá, hộ thoát nghèo và hộ nghèo. Thu nhập bình quân hộ gia đình trong năm của nhóm khá là 26,4 triệu đồng, nhóm thoát nghèo là 18 triệu, nhóm hộ nghèo là 8,3 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người trên năm của nhóm

hộ khá là 4,612 triệu, hộ trung bình là 3,187 triệu, hộ nghèo là 1,454 triệu. Nếu theo tiêu chuẩn nghèo mới là 200.000 đồng/ người/ tháng, tức là 2,4 triệu đồng/ người/ năm thì khoảng cách về thu nhập giữa của hộ nghèo còn lớn và mức độ bền vững của các hộ trung bình mới thoát nghèo cũng còn thấp. Đặc điểm kinh tế xã hội của các nhóm hộ được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5: Đặc điểm kinh tế - xã hội theo các nhóm hộ

Tiêu chí	Đơn vị	Nhóm hộ														
		Khá					Thoát nghèo					Nghèo				
		B.K	T.Hoá	Q.Trị	ĐN	TB	B.K	T.Hoá	Q.Trị	ĐN	TB	B.K	T.Hoá	Q.Trị	ĐN	TB
1. Đất đai	Ha/hộ	5,36	17,1	0,89	14,1	9,36	3,73	6,42	0,46	15,4	6,5	1,64	8,89	0,89	13,3	6,8
2. DTđất lâm nghiệp	Ha/hộ	4,27	16,72	0	10,4	7,84	3,37	5,5	0	10,7	4,89	1,22	8,7	0	10,8	5,18
3. Số khẩu	Người/hộ	5,5	5	6	6,5	5,75	4,25	4	7,75	7,8	5,95	4,25	7	7,25	6,5	6,25
4. Số lao động	Người/hộ	2,75	3	2,75		2,8	2,5	3	2,75		2,75	2,75	3	2,75		2,83
5. Thu nhập	1000đ/hộ	29970	25621	29353	20629	26393	16582	15417	22374	17890	18052	10517	7074	4040	11546	8294
6. Chi phí	1000đ/hộ	22771	16900	13829	15201	17171	13099	11009	12832	13575	12628	10371	8988	4828	9046	8308
7. Tỷ lệ thu nhập - chi phí	%	76	66	47	73	65	79	71	57	75	70	98	127	120	78	105
8. Thu nhập bình quân đầu người	đ/người/năm	5449	5124	4923	2952	4612	3901	3854	2887	2106	3187	2474	1010	557	1776	1454
9. Chi phí bình quân đầu người	đ/người/năm	4.140	3.380	2305	2338	3040	3082	2752	1656	1740	2307	2440	1284	666	1391	1445

5.4.1.2 Phân tích dòng chi phí/ thu nhập của các nhóm hộ

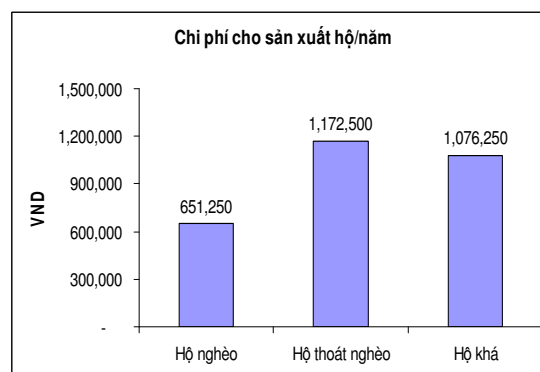
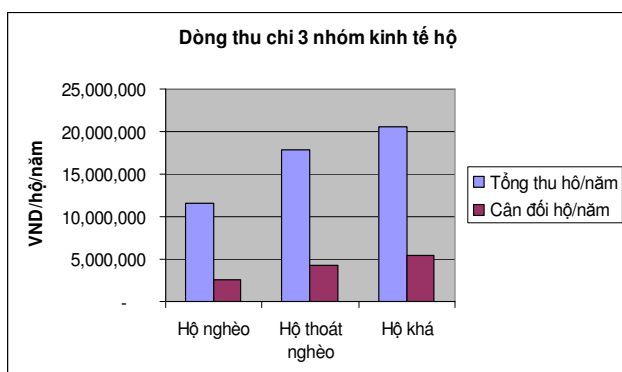
Phân tích dòng chi phí/ thu nhập của các nhóm hộ tại Tây Nguyên cho ta kết quả sau:

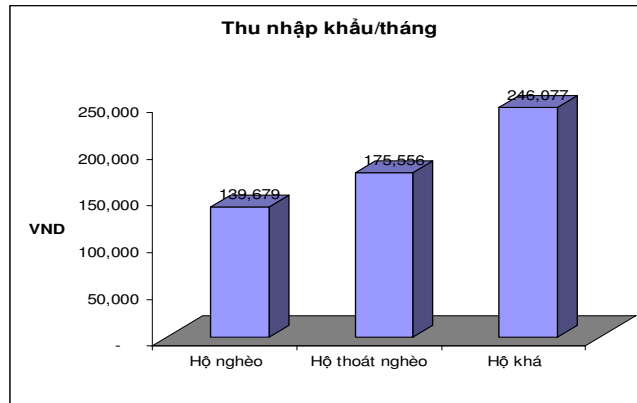
- Tổng thu nhập của các nhóm kinh tế hộ đồng bào ở đây rất thấp, bình quân hộ thu nhập trên năm biến động từ 12 triệu (hộ nghèo), đến 18 triệu (hộ thoát nghèo) và 21 triệu (hộ khá). Phần thu nhập này được tính toán tất cả các sản phẩm do hộ sản xuất ra bao gồm cả phần được sử dụng cho hộ gia đình. Như vậy thu nhập của người dân sống gần rừng còn rất thấp, chủ yếu cố gắng bảo đảm an toàn lương thực, thực phẩm.

- Chi phí cho sản xuất của tất cả các đối tượng hộ hầu như rất thấp, cả năm chỉ đầu tư cho sản xuất từ 600.000 – 1.000.000đ/ hộ, chủ yếu là mua giống. Vì vậy hiệu quả canh tác rất thấp, đặc biệt cây trồng hàng hóa, cây công nghiệp như cà phê, điều, cây ăn quả chỉ trồng theo kiểu quảng canh, không phân bón, thuốc trừ sâu, không tưới.

- Cân đối thu nhập và chi phí cho sản xuất và sinh hoạt của 3 nhóm kinh tế hộ cho thấy phần tích lũy rất thấp, hộ nghèo 2,5 triệu/ năm, hộ thoát nghèo 4 triệu/ năm và khá là 5,5 triệu/ năm. Phần tiền mặt này cũng không được đầu tư lại cho sản xuất mà chủ yếu phục vụ cho việc mua sắm thêm các trang thiết bị tiêu dùng, làm nhà cửa, chữa bệnh,... Hầu như các hộ nghèo và thoát nghèo không tích lũy được tiền mặt.

- Thu nhập khẩu/ tháng được tính từ tổng thu nhập ròng của hộ (thu nhập toàn bộ trừ đi chi phí cho sản xuất) chia cho khẩu và tính theo tháng. Kết quả cho thấy hộ nghèo có thu nhập khẩu/ tháng là 150.000đ, hộ thoát nghèo là 180.000đ và hộ khá là 250.000đ. Căn cứ vào chuẩn nghèo cũ với định mức 80.000đ trở lên là thoát nghèo thì các hộ nghèo và hộ thoát nghèo hiện tại ở mức đã thoát nghèo; tuy nhiên với chuẩn nghèo mới là trên 200.000đ/ khẩu/ tháng ở vùng nông thôn mới thoát nghèo, thì các hộ vừa thoát nghèo hiện tại sẽ rơi vào nhóm hộ nghèo trở lại; riêng hộ khá có thể xem là mới thoát nghèo. Với thu nhập đầu người như vậy cho thấy thu nhập và đời sống của cư dân ở đây còn rất khó khăn, chưa có tích lũy để tái sản xuất và phát triển đời sống văn hóa tinh thần.





Hình 3: Dòng thu chi của 3 nhóm kinh tế hộ

Cơ cấu thu nhập của các nhóm kinh tế hộ khá đa dạng bao gồm từ vườn hộ, rẫy, lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và nghề khác. So với hộ nghèo, hộ thoát nghèo và khá là nhờ có thu nhập cao hơn trong lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và làm nghề khác. Như vậy hộ nghèo chủ yếu thu nhập từ cây hàng năm, ít tiếp cận được với lâm nghiệp và sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong thu nhập kinh tế hộ, các hộ thoát nghèo được nhờ có thu nhập từ chăn nuôi, ngoài ra trong vùng nhiều rừng các hộ khá có thu nhập cao từ rừng nhờ thu hái lâm sản ngoài gỗ, ngoài ra thực tế cho thấy các hộ này đã tham gia khai thác gỗ hoặc làm thuê trong khai thác gỗ để có thu nhập, và đây là hoạt động không hợp pháp trong lâm nghiệp. Như vậy hộ khá càng có nhiều cơ hội tiếp cận với tài nguyên và thu nhập từ rừng so với hộ nghèo cho dù "bất hợp pháp".

Thử nghiệm đánh giá mối quan hệ 3 nhóm kinh tế hộ với 6 biến số tạo ra thu nhập là: Đất canh tác cây hàng năm, vườn hộ, lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và nghề khác; kết quả cho thấy thu nhập từ đất canh tác cây hàng năm, vườn hộ, cây công nghiệp và nghề khác không có sự sai biệt rõ rệt giữa các nhóm kinh tế hộ và chưa thể hiện ảnh hưởng đến sự thay đổi thu nhập của từng nhóm kinh tế. Do đó đã thiết lập mô hình hồi quy biểu diễn thu nhập ròng/hộ/năm với 2 nhân tố lâm nghiệp và chăn nuôi:

Tổng thu nhập ròng hộ/năm (Triệu đồng) = 9.00359 + 0.98298 thu nhập lâm nghiệp + 1.14892 thu nhập chăn nuôi

$R^2 = 0.727$ với $P < 0.05$ và các biến số độc lập kiểm tra đều tồn tại ở mức $P < 0.05$

Hằng số 9 triệu thể hiện thu nhập bình quân ở các loại hình sản xuất ngoài lâm nghiệp và chăn nuôi, như vậy lâm nghiệp và chăn nuôi là một cơ hội tốt cho việc giảm nghèo trong khu vực này. Tăng thu nhập từ lâm nghiệp hoặc chăn nuôi hoặc cả hai là điều kiện để tăng thu nhập và đưa hộ thoát nghèo. Tất nhiên cải tiến canh tác, sử dụng đất rẫy, vườn, thâm canh cây công nghiệp, phát triển ngành nghề sẽ đóng góp quan trọng trong tăng thu nhập hộ gia đình, lúc này hằng số 9 triệu sẽ gia tăng. Tuy nhiên trong thực tế giai đoạn hiện nay, như đã phân tích về quy mô đất đai giữa các nhóm kinh tế hộ không có sự sai khác và với mức độ quảng canh của đồng bào dân tộc thiểu số thì việc nâng cao thu nhập từ các kiểu canh tác

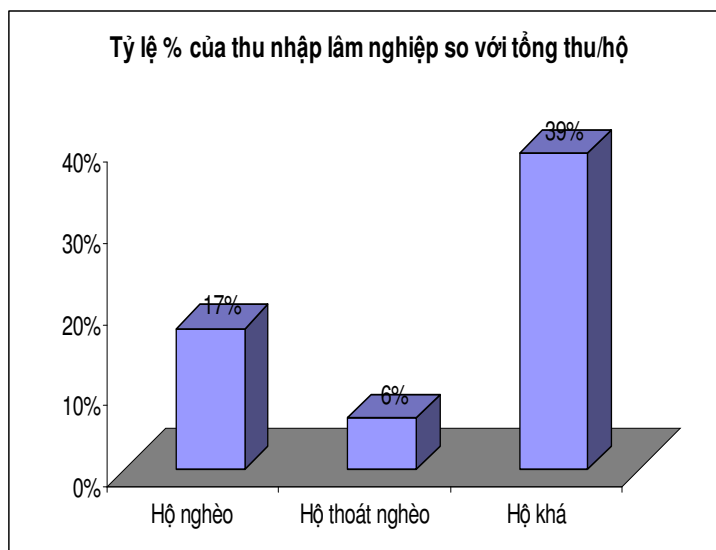
như vậy sẽ lâu dài hơn; do đó phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi là hai nhân tố cần lưu ý trong phát triển kinh tế hộ và giảm nghèo ở đây.

5.4.1.3 Cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp của các nhóm hộ

Có sự khác nhau trong cơ cấu thu từ lâm nghiệp giữa các vùng. Tại Bắc Kạn thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ trung bình đạt 32,8%, nhóm hộ khá đạt 16,8%, nhóm hộ nghèo chỉ đạt 4,4%. Tại Thanh Hoá, thu nhập của nhóm hộ khá từ lâm nghiệp đạt khoảng 9%, nhóm hộ trung bình đạt 20,4%, nhóm hộ nghèo lại đạt khoảng 23,9%.

Phân tích cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp của các nhóm kinh tế hộ ở Tây Nguyên cho thấy lâm nghiệp có tiềm năng lớn để cải thiện thu nhập cho hộ nghèo. Tuy nhiên các hộ có thu nhập cao từ lâm nghiệp chủ yếu từ các nguồn thu “bất hợp pháp” như chặt gỗ, củi trong rừng chưa được giao để bán. Phân tích tỷ lệ thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập của hộ cho thấy: hộ khá có nguồn thu đáng kể đạt đến gần 40%, trong khi đó hộ nghèo ở mức 17%. Điều này cho thấy khác với nhận định cho rằng hộ nghèo thường phụ thuộc vào rừng cao và thu nhiều sản phẩm rừng hơn. Trên thực tế, các hộ khá thường có nhiều điều kiện và cơ hội để tiếp cận với tài nguyên rừng, họ có phương tiện máy móc để khai thác lâm sản, hiểu rõ thị trường lâm sản ngoài gỗ để thu hái và tạo ra thu nhập cao hơn. Vì vậy cần phải có giải pháp bình đẳng hơn cho người nghèo trong hưởng lợi từ rừng như giao đất, giao rừng cho cộng đồng và tổ chức kinh doanh để chia sẻ lợi ích hợp lý trong cộng đồng.

Tỷ trọng cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp của các nhóm hộ được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 4: Tỷ lệ % của thu nhập lâm nghiệp so với tổng thu/ hộ

5.4.1.4 Chiến lược sinh kế của các nhóm hộ

Đa số các nhóm hộ khi xây dựng chiến lược sinh kế đều nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực trong tương lai. Cải thiện cơ sở hạ tầng như đường giao thông, mạng điện, thủy lợi, trường học, y tế, hệ thống thông tin là

các giải pháp chiến lược được tất cả các nhóm quan tâm. Tuy nhiên, đối với mỗi nhóm hộ cũng có những chiến lược sinh kế riêng.

- Nhóm hộ nghèo ưu tiên cho giải pháp an toàn lương thực, hỗ trợ giống và kỹ thuật cho sản xuất, vay vốn ưu đãi để đầu tư vào chăn nuôi, hỗ trợ y tế thuốc men.

- Nhóm hộ mới thoát nghèo ưu tiên cao cho nâng cao kỹ thuật nông lâm nghiệp, đa dạng hoá các nguồn thu, cải cách các thủ tục hành chính trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

- Nhóm hộ khá ưu tiên cho đa dạng hoá các nguồn thu, nhất là các ngành nghề phi nông nghiệp, đầu tư cho học hành của con cái, trao đổi kinh nghiệm sản xuất .

5.4.2 Vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao

5.4.2.1 Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo

a. Thẩm định qua bảng hỏi

Kết quả điều tra cho thấy có 50% số hộ gia đình được hỏi đã được giao đất lâm nghiệp với diện tích bình quân là 1,56 ha/ hộ gia đình, 10,6% nhận khoán đất của các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với diện tích bình quân là 1,8 ha.

Trong quá trình giao đất lâm nghiệp, chỉ có 51,8% số người hỏi được xác định ranh giới trên thực địa, 38,2% được xác định ranh giới trên bản đồ, 34,5% được xác định hiện trạng rừng. 50% số người được hỏi cho rằng họ thiếu thông tin về quyền lợi và nghĩa vụ khi nhận đất, 36,2% thiếu thông tin về giao đất.

Sau khi nhận đất rất ít hộ gia đình đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả. 43,7% người hỏi cho rằng do họ thiếu kỹ thuật, 37,5% cho rằng họ thiếu lao động, 35,6% cho rằng do thiếu vốn, 31,8% cho rằng do thiếu vật tư sản xuất, 30 % cho rằng do đất xấu, dốc và xa nhà, 25,6% cho rằng do thiếu thông tin thị trường.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Cộng đồng người Tày ở Bắc Kạn, kết quả khảo sát tại xã Nguyên Phúc huyện Bạch Thông cho thấy quá trình giao đất lâm nghiệp bắt đầu thực hiện ở huyện từ năm 1992. Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình chia làm 3 đợt: Đợt 1 năm 1995, đợt 2 năm 1999 và đợt 3 năm 2004. 100% các hộ gia đình được hỏi trong các thôn điều tra đều được nhận đất lâm nghiệp, trung bình là 2,6 ha. Diện tích đất được giao giữa các hộ khá và nghèo không chênh lệch lớn. Có một số hộ nghèo nhận được ít đất hơn vì đất của cha ông để lại ít hoặc do họ mới chuyển từ nơi khác đến. Các hộ gia đình đều được tham gia vào họp thôn và xác định ranh giới trên thực địa, tuy nhiên chỉ có 70% số hộ gia đình tham gia vào xác định ranh giới trên bản đồ và chỉ có 45% số hộ tham gia vào xác định hiện trạng rừng. Những khó khăn chủ yếu trong việc nhận đất đối với các hộ gia đình là thiếu thông tin về giao đất, về quyền lợi và nghĩa vụ và thiếu lao động. Mặt khác do còn thiếu cán bộ về chuyên môn nên việc triển khai giao đất còn chậm so với tiến độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy giao đất lâm nghiệp chưa giúp cho các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng vượt được nghèo, các hộ gia đình sử dụng đất chưa có hiệu quả. Các lý do chính được đưa ra là:

- Nhận thức của người dân hạn chế, khi được giao đất một số hộ chưa thực sự muốn nhận đất, nhất là diện tích ở xa nhà khó quản lý
- Thiếu vốn và lao động để đầu tư vào trồng, tu bổ rừng
- Các hộ có ít kinh nghiệm trong việc trồng rừng, lựa chọn các loài cây chưa phù hợp
- Chất lượng rừng được giao kém, người dân chưa được khai thác nên chưa có thu nhập
- Thủ tục khai thác phức tạp, mất nhiều thời gian
- Khó tiêu thụ sản phẩm do đường giao thông khó khăn

Cộng đồng người Thái ở Thanh Hoá, hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp sau khi được giao đất đạt rất thấp. Sau khi giao đất chưa có hướng dẫn, hỗ trợ người dân sản xuất trên đất được giao. Chính sách giao đất chưa rõ ràng, các thủ tục để tiến hành sản xuất khi có rừng non còn phức tạp. Đất được giao ở nhiều nơi có độ dốc cao, xa khu dân cư, đất cằn cỗi. Mặt khác, ranh giới giữa các khu đất được giao không rõ ràng nên rất khó khăn trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Người dân thiếu vốn, kinh nghiệm sản xuất, thiếu kỹ thuật và thông tin về thị trường nên chưa chủ động sản xuất trên đất được giao do vậy sản phẩm thu được là rất hạn chế.

Kết quả nghiên cứu tham vấn hiện trường tại cộng đồng người Vân Kiều ở Quảng Trị cho thấy hiện tại phần lớn đất đai lâm nghiệp của tỉnh chưa giao cho các hộ gia đình hoặc cộng đồng quản lý và sử dụng (mặc dù tỉnh đã có chủ trương giao đất cho các hộ gia đình quản lý và sử dụng nhưng thực tế chưa triển khai được do thiếu kinh phí). Kết quả điều tra chỉ ra rằng người dân địa phương (cả 4 thôn tham vấn) đều có nguyện vọng được nhà nước giao đất và giao rừng để quản lý và sử dụng. Phòng vấn bán cấu trúc đều cho thấy việc giao đất giao rừng cho người dân quản lý và sử dụng là phù hợp và là một giải pháp cấp bách cần phải được tiến hành ngay nhằm bảo vệ tốt hơn nguồn tài nguyên rừng và để có điều kiện cải thiện, nâng cao đời sống của người dân địa phương. Tuy nhiên để công tác giao đất giao rừng đạt hiệu quả cao cần phải có quy hoạch và xác định ranh giới cụ thể cho từng khu đất được giao cũng như phải có một cơ chế chính sách hưởng lợi rõ ràng.

Tại Dak Nông, đối với thôn buôn có giao đất giao rừng (Xã Dăk R'Tih) sự tham gia của người dân là rất rõ rệt. Hầu hết các hộ tham gia họp thôn (95%) và từ 50% - 65% hộ tham gia vào các bước của tiếp cận giao đất giao rừng như phân chia ranh giới các nhóm hộ, cộng đồng trên sơ đồ, ngoài thực địa; tham gia đánh giá tài nguyên rừng v.v. Như vậy tiến trình giao đất giao rừng ở đây đã được tổ chức tốt và người dân được quyền quyết định trong việc phân chia rừng khi giao và biết được các thông tin về chính sách giao rừng. Đối với thôn buôn chưa giao đất giao rừng (Xã Quảng Trục), có hai điểm nổi lên là người dân chưa biết đầy đủ thông tin về chính sách giao đất giao rừng của nhà nước (40% số hộ). Điều này là thực tế vì công tác giao đất giao rừng vừa qua chủ yếu được triển khai bởi các lâm trường có "chỉ tiêu" giao rừng, lúc đó người dân mới được phổ biến chính sách, trong khi đó các vùng khác không biết về chính sách này. Điều này đã làm mất cơ hội để người dân có thể tham gia nhận đất nhận rừng một cách tự nguyện. Ngoài ra có đến trên 30% số hộ có biết về giao đất giao rừng ở các thôn buôn khác, nhưng cũng không đăng ký nhận rừng vì không rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ của người dân khi nhận rừng. Như vậy chính sách giao đất giao rừng

vừa qua chưa được phổ biến đến dân đầy đủ, ở đâu được giao thì ở đấy được nhận; người dân chưa chủ động trong việc đề xuất thực hiện chính sách. Sau giao đất giao rừng thì rừng chưa mang lại hiệu quả nhiều cho cộng đồng bởi các nguyên nhân: Người dân thiếu kỹ thuật để tác động vào rừng (60% số hộ), hoặc thiếu vốn để đầu tư trên đất rừng (50% hộ) và thứ đến là các khu rừng giao thường nghèo kiệt và chưa mang lại kinh tế ngay cho hộ nhận rừng (35 % hộ).

Cộng đồng người M' Nông ở Tây Nguyên, có 50% nhận đất rừng theo nhóm hộ, cộng đồng và 50% chưa nhận rừng mà chỉ tham gia bảo vệ rừng cho lâm trường theo 661. Kết quả đã phản ánh một số vấn đề trong quản lý rừng gắn với đời sống cộng đồng. Các mặt hạn chế trong giao đất, giao rừng là chưa phân định rõ trách nhiệm phối kết hợp của địa phương và ban ngành trong hỗ trợ cộng đồng quản lý bảo vệ rừng. Các cấp và cả người dân chưa coi trọng hoạt động lâm nghiệp giúp giảm nghèo. Các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương ít quan tâm đến hỗ trợ cộng đồng thực hiện quản lý rừng sau giao đất, giao rừng. Đầu tư cho kinh doanh sau giao đất giao rừng thấp hoặc không có, chính sách hưởng lợi chưa rõ ràng, chưa có chính sách để người nhận rừng lập kế hoạch kinh doanh rừng.

c. Thăm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân của vấn đề này được xác định là: Chưa phân biệt rõ ràng về trách nhiệm bảo vệ và quản lý rừng giữa cộng đồng với các tổ chức khác, các cấp quản lý rừng khác nhau chưa quan tâm đúng mức đến việc hỗ trợ người dân sau khi được giao đất, sau khi được giao đất người dân nhận được rất ít hoặc không có kinh phí đầu tư, hoạt động khuyến lâm rất hạn chế, cơ chế hưởng lợi không phù hợp và ở một số nơi không rõ đối với người dân.

Các giải pháp được người dân đề xuất là: 1) Có chính sách đầu tư hỗ trợ giao đất, giao rừng hợp lý; 2) Ban hành chính sách hưởng lợi rừng cộng đồng, nên xác định cho người nhận rừng được hưởng phần tăng trưởng và tạm ứng ở những nơi rừng nghèo; 3) cho phép người dân sử dụng đất rừng hợp lý, được trồng xen các loại cây có giá trị kinh tế, được khoanh nuôi làm giàu rừng; 4) Quy hoạch 3 loại rừng cụ thể cho từng vùng; 5) Đơn giản hoá thủ tục trồng cây trên diện tích đất được giao theo nghị định 02/CP; 6) Xây dựng cơ chế phân cấp quản lý rừng cộng đồng cho địa phương; 7) Hỗ trợ lập kế hoạch quản lý kinh doanh rừng cộng đồng; 8) Nâng cao nhận thức cho người dân về sử dụng đất và rừng; 9) Hỗ trợ tập huấn và xây dựng mô hình trình diễn cho người dân; 10) Hỗ trợ vốn cho trồng trọt, chăn nuôi và phát triển rừng.

5.4.2.2 Người dân ít có quyền hợp pháp trong việc sử dụng các sản phẩm gỗ từ

a. Thăm định qua bảng hỏi:

Khi được giao hoặc nhận khoán rừng, các hộ gia đình được quyền khai thác và sử dụng củi và lâm sản ngoài gỗ. Tuy nhiên đối với sản phẩm gỗ, thường không có quy định rõ ràng về quyền hưởng lợi cho người dân vì vậy lợi ích hợp pháp và trực tiếp từ gỗ thường rất thấp. Đối với người dân, những lợi ích thu được từ rừng chủ yếu từ thu hái củi (73,7%), từ thực phẩm (51,8%), từ vật liệu xây dựng (44,3%), từ nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ (34,3%), từ cây thuốc (28,1%), lợi ích thu được từ gỗ rất thấp (28,7%).

Hiện nay người dân sống ở khu vực rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có một số quyền nhất định trong việc khai thác gỗ để làm nhà nhưng phải thực hiện theo các thủ tục khá phức tạp. Lợi ích hợp pháp thu được từ gỗ là rất hạn chế vì vậy thường xảy ra hiện tượng khai thác lén lút, bất hợp pháp. Lợi ích thu được từ rừng chủ yếu là do khai thác củi (67,5%), thực phẩm (53,7%), nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ (42,5%), cây thuốc (40,6%), vật liệu xây dựng (40,6%), tiền khoán bảo vệ (21,8%), từ gỗ (39%). Giá trị thu được từ lâm sản ngoài gỗ, củi và tiền công bảo vệ thấp, trong khi giá trị chủ yếu là gỗ lại do khai thác bất hợp pháp từ bên ngoài nên người dân không thiết tha bảo vệ rừng.

b. Thăm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Tại Bắc Kạn, người dân thường vào rừng khai thác và lấy các sản phẩm gỗ từ rừng trồng, gỗ tạp từ rừng tự nhiên, củi, các loài lâm sản ngoài gỗ, măng, tre nứa, rau rừng, cây thuốc, theo nhu cầu của gia đình. Qua phỏng vấn cho thấy có 87% số hộ biết mình được quyền lấy củi, 65% số hộ biết mình được phép khai thác gỗ, 50% số hộ biết mình được phép lấy vật liệu xây dựng và thực phẩm. Kết quả thảo luận cho thấy do người dân ít có cơ hội tiếp cận với các văn bản hướng dẫn khai thác các sản phẩm từ rừng, do cơ chế chính sách không rõ ràng nên người dân vẫn vào rừng khai thác bất hợp pháp sản phẩm gỗ.

Điều tra tại Thanh Hoá cho thấy các thủ tục khai thác gỗ tận dụng và gỗ làm nhà rất phức tạp, người dân không thể thực hiện được. Mặt khác do tỷ trọng rừng sản xuất thấp so với các loại rừng khác nên người dân ít có cơ hội khai thác được các sản phẩm gỗ từ rừng.

Kết quả phỏng vấn cho thấy người địa phương thường khai thác trộm gỗ và đặt bẫy để bắt thú rừng bán nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của chính bản thân họ như để mua lương thực, quần áo, thuốc men...mặc dù họ biết rằng việc làm đó là hoàn toàn trái pháp luật (100% các hộ gia đình được phỏng vấn đều biết khai thác gỗ là trái phép và săn bắt thú rừng là bất hợp pháp).

c. Thăm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân của vấn đề này: Về mặt pháp lý, người dân không có quyền sử dụng các sản phẩm gỗ từ rừng. Tuy nhiên chính sách hưởng lợi cũng còn rất phức tạp. Trên thực tế người dân vẫn khai thác và bán các sản phẩm rừng bất hợp pháp do đời sống khó khăn.

Giải pháp do người dân đưa ra: 1) Cần quy định rõ quyền hưởng lợi đối với người nhận rừng; 2) đơn giản hoá và rút ngắn các thủ tục trong khai thác, lưu thông các sản phẩm từ rừng; 3) đề nghị nới rộng các quyền sử dụng sản phẩm từ rừng như khối lượng và chủng loại được khai thác; 4) cho phép người dân khai thác cây già, cây sâu bệnh không cần giấy phép hoặc thủ tục đơn giản; 5) đối với rừng sản xuất nên khoán cho cộng đồng để phát triển lâm sản ngoài gỗ; 6) đối với rừng phòng hộ khoán bảo vệ với mức tiền khoán dựa vào tăng trưởng ,cho phép khai thác 20% sản lượng; 7) đối với rừng đặc dụng thu hút người dân vào hoạt động du lịch sinh thái; 8) quy hoạch cụ thể các vùng được phép khai thác; 9) hỗ trợ người dân phát triển thêm các ngành nghề khác nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào rừng của người dân; 10) mở rộng chế biến lâm sản tại chỗ để tạo việc làm cho người dân; 11)cần trồng mới kết hợp làm giàu rừng tự nhiên bằng các loại cây có giá trị và các loại LSNG phù hợp với từng địa phương; 12) tăng cường tuyên truyền phổ biến các nội quy, quy chế về khai thác các sản phẩm từ rừng.

5.4.2.3 Còn có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống của người dân địa phương

a. Thẩm định qua bảng hỏi

Kết quả điều tra cho thấy có đến 52,6% số người được hỏi cho rằng bảo vệ và bảo tồn rừng làm giảm sản lượng các sản phẩm khai thác từ rừng, 49,3% ý kiến làm giảm thu nhập, 43,8% ý kiến làm giảm diện tích đất sản xuất, 25% ý kiến làm giảm diện tích chăn thả.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán định hướng

Nghiên cứu tham vấn tại huyện Đakrông cho thấy việc thành lập khu bảo tồn Đakrông khiến người dân địa phương sống cạnh rừng bị mất nguồn gỗ để làm nhà và sử dụng cho những nhu cầu thiết yếu khác của gia đình (chỉ một số ít các hộ được cấp giấy phép khai thác gỗ làm nhà và thời gian cấp giấy phép mất khoảng 24 ngày). Bên cạnh đó việc thành lập khu bảo tồn đã làm mất đất chăn thả và đất đai sử dụng cho canh tác nương rẫy. Trong khi người dân không có một nguồn thu nhập nào khác để thoả mãn những nhu cầu cơ bản của mình (thiếu diện tích để canh tác lúa nước, không có các ngành nghề phụ như chế biến lâm sản ngoài gỗ, thủ công mỹ nghệ...) dẫn tới việc khai thác gỗ và săn bắt thú rừng bất hợp pháp diễn ra thường xuyên. Các cán bộ huyện cho rằng cùng với việc thành lập khu bảo tồn nhà nước cần phải có những giải pháp sinh kế nông thôn bền vững cho những người dân sống trong vùng lõi và vùng đệm của khu bảo tồn như đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi để tăng diện tích canh tác lúa nước, tạo ra các ngành nghề sản xuất phụ (thủ công mỹ nghệ, chế biến lâm sản ngoài gỗ) và cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng để người dân có thể bán được các sản phẩm do họ sản xuất ra.

Phỏng vấn hộ gia đình ở hai xã Tà Long và Húc Nghi, huyện Đakrông cho thấy 68% hộ gia đình cho rằng việc thành lập khu bảo tồn đã đưa lại một nguồn nước ổn định hơn cho sản xuất và sinh hoạt và 83% số hộ cho rằng việc thành lập khu bảo tồn đã giảm lũ lụt vào mùa mưa. Các cán bộ chủ chốt của huyện và tỉnh cho rằng đời sống của người dân địa phương gắn chặt với rừng nếu người dân địa phương có nguồn thu nhập khác thì sẽ giảm sức ép lên rừng vì vậy cần điều chỉnh lại quy hoạch khu bảo tồn nơi có người dân sinh sống như chuyển một số diện tích rừng phòng hộ, rừng bảo tồn sang rừng sản xuất, phân định rõ ranh giới của các khu quản lý nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái và vùng đệm để có phương thức và cơ chế quản lý phù hợp đồng thời tạo thêm các ngành nghề phụ như sản xuất mây, tre đan... để tạo nên một nguồn thu nhập ổn định cho sinh kế lâu dài của người dân địa phương

Tại Dak Nông, bảo vệ rừng của lâm trường và hạn chế quyền sử dụng lâm sản của cộng đồng được xem xét ở hai mặt:

- Bảo vệ rừng làm ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống hộ: Trước hết có 33% hộ cho rằng họ bị giảm các nguồn thu từ rừng. Trong thực tế cộng đồng vẫn thu hái lâm sản ngoài gỗ từ rừng bảo vệ, riêng gỗ, củi và một số lâm sản ngoài gỗ có giá trị như song mây thường bị ngăn cấm. Ảnh hưởng thứ hai là giảm đất canh tác, điều này khá rõ ràng trong thực tiễn, đất đai thường quy hoạch cho lâm trường, bao gồm cả nương rẫy bỏ hóa và đang canh tác, do đó các nông lâm trường thường trồng rừng vào các diện tích này, và tất yếu các hộ sẽ đi sâu vào

rừng hơn để phá rừng lấy đất canh tác. Ở đây công tác quy hoạch sử dụng đất gắn với truyền thống quản lý đất đai canh tác của cộng đồng chưa được xem xét.

- Bảo vệ rừng có tác động tích cực đến đời sống hộ: Trên 50% hộ nhận thức được việc bảo vệ rừng nghiêm ngặt của các lâm trường đã hạn chế được việc phá rừng và giúp cho việc bảo vệ nguồn nước cho sinh hoạt, chống lũ và 28% hộ cho rằng thông qua bảo vệ và kinh doanh rừng, các lâm trường đã có đầu tư trở lại cho thôn buôn như xây dựng hội trường, trường học.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Nhà nước đưa ra các quy chế chặt chẽ về quản lý rừng phòng hộ nhưng không hỗ trợ tạo ra công việc mới. Do nhu cầu bảo tồn rừng đã hạn chế đến đất canh tác nông nghiệp và quyền khai thác các sản phẩm từ rừng. Diện tích chăn thả bị suy giảm và các nguồn thu nhập khác từ rừng cũng hạn chế.

Giải pháp: 1) Xây dựng quy định sử dụng các sản phẩm rừng trong cộng đồng và cơ chế phối hợp sử dụng với các cộng đồng lân cận; 2) Tạo điều kiện cho người dân được hưởng lợi từ rừng như tăng thêm các sản phẩm được khai thác; 3) Tăng diện tích khoán và tăng định mức công bảo vệ; 4) Quy hoạch bãi chăn thả gia súc; 5) Hỗ trợ phát triển nghề mới, tạo nguồn thu nhập mới; 6) Thành lập các tổ chức chế biến gỗ và LSNG như các hợp tác xã thu công nghiệp tại cộng đồng; 7) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của rừng.

5.4.2.4 Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với các hộ gia đình và cộng đồng

a. Thẩm định qua bảng hỏi

24,37% người được hỏi cho rằng còn có sự bất bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, hộ gia đình và cộng đồng. 35,5% người được hỏi mong muốn được canh tác các loài LSNG tại các khu rừng khoán.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Nghiên cứu tại huyện Bạch Thông cho thấy, đa số các hộ gia đình có điều kiện kinh tế khá mới được tham gia nhận khoán với lâm trường, tuy nhiên khi tham gia nhận khoán thì cơ chế phân chia và hưởng lợi chưa rõ ràng. Tại Thanh Hoá, không có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan trong khoán đất và rừng, người dân chưa hiểu rõ cơ chế khoán, diện tích giao khoán cho từng hộ chưa phù hợp, chưa công khai trong việc giao khoán đất rừng.

Chủ tịch xã Húc Nghi huyện Dakrông - Quảng Trị cho biết trước năm 2004 có một số hộ gia đình được lâm trường thuê trồng và bảo vệ rừng nhưng không được trả tiền công do đó người dân không tiến hành chăm sóc và bảo vệ rừng nữa.

Tại Dak Nong: Việc giao khoán bảo vệ rừng được thực hiện đối với rừng phòng hộ, thông thường diện tích khoán được chia đều cho các hộ gia đình hoặc theo nhân khẩu. Mỗi ha nhận khoán bảo vệ rừng hộ được nhận 50.000đ. Trong khu vực nghiên cứu diện tích khoán được tính theo khẩu, mỗi khẩu được khoán bảo vệ 3 ha, ví dụ hộ có 6 khẩu sẽ nhận bảo vệ 18 ha và có thu nhập 900.000đ/hộ/năm. Có khoảng 45% hộ cho rằng có sự bất bình

đăng trong khoán bảo vệ rừng, 43% không rõ ràng và 13% cho rằng mọi việc đã tốt. Từ phỏng vấn cho thấy việc bất bình đẳng ở chỗ người dân không được tham gia vào việc thảo luận, phân chia các khu bảo vệ, tất cả do lâm trường chỉ định do đó có hộ xa hộ gần; đôi khi có hộ được nhiều hơn. Đồng thời đa số cho rằng tiền công khoán bảo vệ quá thấp, không tương xứng với công bảo vệ rừng, ví dụ 1 ha 50.000đ bảo vệ chỉ ứng với 2 công đi rừng trong một năm. Trong thực tế khoán bảo vệ rừng phòng hộ thường ở rất xa, trên núi cao và dốc, do đó hộ rất khó tổ chức đi bảo vệ thường xuyên, và việc cấp tiền công bảo vệ rừng lúc này trở thành như một phần hỗ trợ cứu đói và ít có ý nghĩa trong thu hút cộng đồng tham gia quản lý rừng.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Trước tiên người dân chưa có nhận thức đầy đủ về vấn đề này. Người nghèo không được sự quan tâm từ các doanh nghiệp nhà nước. Quỹ đất hạn chế. Sự phối hợp trong khoán đất và rừng chưa rõ và chưa được hiểu đúng. Hợp đồng chưa được làm rõ đối với từng hộ. Diện tích giao khoán cho từng hộ chưa phù hợp. Người dân chưa rõ về chính sách này.

Giải pháp: 1) Thỏa thuận rõ quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan; 2) quy hoạch sử dụng đất giữa lâm trường quốc doanh, cộng đồng và hộ gia đình; 3) hình thành tổ chức phối hợp giữa LTQD và cộng đồng; 4) Xây dựng các mô hình điểm về khoán rừng, đồng quản lý theo cơ chế hưởng lợi mới .

5.4.2.5 Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm

a. Thẩm định qua bảng hỏi

Theo kết quả điều tra, thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ chủ yếu do 4 nhóm là: thực phẩm (61,8%), nguyên liệu làm thủ công mỹ nghệ (48,1%), vật liệu xây dựng (40 %), cây thuốc (38,7%). 42,5% người được hỏi cho rằng nguồn thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ có xu hướng giảm trong mấy năm gần đây, 12% cho rằng nguồn thu nhập có xu thế tăng. Người dân cho rằng thu nhập của gia đình từ lâm sản ngoài gỗ chiếm khoảng 20% trong tổng thu nhập của gia đình.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Kết quả điều tra tại Bắc Kạn cho thấy trong vài năm trở lại đây, thu nhập từ LSNG của người dân ngày càng giảm đi. Hiện nay thu nhập từ LSNG của hộ gia đình tại địa phương chiếm khoảng từ 5 đến 7% tổng thu nhập của hộ gia đình (trong khi trước đây chiếm khoảng 20 – 30%). Số loài và sản lượng LSNG ngày càng giảm thậm chí có những loài hiện không còn hoặc còn rất ít như chim, thú. Người dân thường phải đi rất xa mới lấy được. Nguyên nhân thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ giảm là do:

- Dân số phát triển nhanh dẫn đến nhu cầu LSNG ngày càng tăng trong khi nhà nước có quy định cấm khai thác và bán một số sản phẩm từ rừng
- Quản lý lỏng lẻo nên người dân khai thác bừa bãi (khai thác trộm, thiếu kỹ thuật) nên không bảo tồn được
- Chưa chú ý đến việc gây trồng và phát triển các loài LSNG

- Chủ yếu là thu hái và bán các sản phẩm thô chưa qua chế biến
- Chưa có cơ sở chế biến tại địa phương

Tại cộng đồng người Vân Kiều ở Quảng Trị, thu hoạch từ lâm sản ngoài gỗ đóng góp một phần đáng kể cho thu nhập của những người dân địa phương (khoảng 30% tổng thu nhập). Tuy nhiên do sự khai thác quá mức, không đúng kỹ thuật và thiếu sự khoanh nuôi, bảo vệ, gây trồng lâm sản ngoài gỗ làm cho sản lượng khai thác ngày càng giảm (33/40 hộ gia đình được điều tra khẳng định rằng sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm). Giải pháp để phát triển lâm sản ngoài gỗ là giao đất cho các hộ gia đình quản lý và sử dụng. Khi giao trực tiếp đất và rừng cho hộ gia đình thì gia đình sẽ có trách nhiệm bảo vệ, gây trồng, khoanh nuôi các loại lâm sản ngoài gỗ để tăng thu nhập. Bên cạnh đó các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm cần hướng dẫn những người dân địa phương về kỹ thuật gây trồng, khoanh nuôi, bảo vệ và khai thác lâm sản ngoài gỗ một cách bền vững.

Tại cộng đồng người M'Nông ở Dak Nông, lâm sản ngoài gỗ thật sự đa dạng và được hầu hết các hộ gia đình thu hái để sử dụng và bán. Có đến 90% số hộ thu hái cây rừng làm rau, măng, đọt mây làm thực phẩm hàng ngày và bán; cây thuốc có đến 65% hộ thường xuyên thu hái để sử dụng, đây là điểm cần lưu ý trong quản lý tài nguyên cây thuốc và kiến thức bản địa về sử dụng thảo mộc làm thuốc của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Ngoài ra các sản phẩm khác có đến gần 50% hộ thường xuyên thu hoạch để làm các đồ dùng, làm nhà, chuồng trại và bán đó là tre, lồ ô, song mây. Về sự tăng giảm lâm sản ngoài gỗ và thu nhập từ nó, thực tế cho thấy lâm sản ngoài gỗ đang bị bỏ ngỏ, một tài nguyên "tự do cho mọi người", thời gian qua chúng bị khai thác không kiểm soát được và thường bị khai thác cạn kiệt do các đợt thu mua nguyên liệu của tư thương. Nhưng qua đánh giá về thu nhập của hộ từ lâm sản ngoài gỗ thì một số hộ (23%) cho rằng có sự tăng thu nhập từ nguồn tài nguyên này. Điều này có thể giải thích là số lượng lâm sản ngoài gỗ trong rừng có thể giảm sút nhiều nhưng vì giá trị của nó ngày càng tăng và trở thành hàng hóa dễ dàng, do đó hộ càng thu hoạch nhiều hơn và bán thu được giá trị cao hơn. Điều này đã ảnh hưởng rõ rệt đến việc quản lý bền vững lâm sản ngoài gỗ. Nguyên nhân dẫn đến nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm là do mọi người tự do vào rừng khai thác, do không có kế hoạch, không quản lý được khi rừng chưa có chủ quản lý thực sự, do có nhiều tổ chức, cá nhân thu mua, khai thác ồ ạt nên khó kiểm soát khai thác.

c. Thảm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Những người bên ngoài cộng đồng vào khai thác bất hợp pháp, thiếu quy hoạch và quản lý do rừng chưa có chủ thực sự. Nguồn lâm sản ngày càng cạn kiệt do khai thác quá mức và do cháy rừng. Các loài LSNG khác không được dùng bổ sung. Không có kế hoạch khai thác và bảo vệ LSNG. Nhiều tổ chức và cá nhân thu mua LSNG do vậy dẫn đến sự khó khăn trong quá trình kiểm soát quá trình này.

Giải pháp: 1) Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển LSNG 2) Quy hoạch phát triển LSNG cho từng vùng cụ thể; 3) Phát triển cơ sở chế biến và làng nghề ,mở rộng thị trường LSNG; 4) Khoanh nuôi, làm giàu rừng tự nhiên bằng các loại cây có giá trị, chú trọng

đến các loài cây LSNG; 5) Xây dựng các mô hình loài cây có giá trị kinh tế thay thế nguồn LSNG đã cạn kiệt ví dụ : quế, sa nhân; 6) Lựa chọn cơ cấu loại cây trồng LSNG thích hợp với các địa phương; 7) Hỗ trợ kỹ thuật gây trồng và sơ chế LSNG; 8) Xây dựng quy ước quản lý LSNG tại cộng đồng có chú ý đến các kiến thức bản địa; 9) Khuyến lâm để phát triển LSNG; 10) Tăng cường công tác quản lý, quy hoạch và tuyên truyền giáo dục đối với LSNG.

5.4.2.6 Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo

a. Thẩm định qua bảng hỏi

Người dân tham gia vào dự án 661 thông qua các hoạt động sản xuất cây giống, trồng rừng, chăm sóc rừng và bảo vệ rừng, lợi ích thu được từ dự án thông qua tiền công, việc làm, tiền vốn để trồng rừng, vay vốn để trồng rừng. Tuy nhiên mức độ tham gia và được hưởng lợi ích trực tiếp là rất thấp thể hiện thông qua tỷ lệ người có tham gia và có hưởng lợi chỉ biến động từ 2 đến 20 % số người được hỏi.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Tại Bắc Kạn, người dân địa phương rất ít biết về dự án 661, một số người biết qua thông tin đại chúng như đài, ti vi, hoặc đi tham quan ở các địa phương khác. Ở địa bàn huyện Bạch Thông, dự án 661 đã được triển khai ở 4 xã, tuy nhiên ở 2 xã nghiên cứu thì đều chưa có dự án 661. Các hoạt động của dự án tập trung vào trồng rừng làm nguyên liệu giấy, khoanh nuôi bảo vệ. Các hoạt động này đã được thực hiện từ năm 1995. Đối tượng tham gia là các hộ gia đình sinh sống gần rừng khoanh nuôi bảo vệ, những hộ có đất LN. Do tiền công khoanh nuôi bảo vệ thấp nên chưa thu hút người dân vào bảo vệ rừng.

Tại Thanh Hoá, tiền công khoán bảo vệ còn rất thấp và thời gian bảo vệ hạn chế. Dự án 661 chưa chú trọng đến người nghèo mà chỉ chú trọng đầu tư đến các hộ gia đình có khả năng có điều kiện làm việc (hộ khá, giàu). Vốn đầu tư cho trồng rừng đối với các hộ gia đình nghèo là rất nhỏ và hầu như không có.

Dự án 5 triệu ha rừng chưa có tác động lớn đến các hộ gia đình nghèo. Một trong những mục tiêu quan trọng của dự án 661 là tạo việc làm và nâng cao thu nhập của cộng đồng thông qua sự tham gia của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng vào việc thực hiện các hoạt động của dự án. Tuy nhiên toàn huyện Dakrông chỉ có hai xã được đầu tư dự án 661 và hiệu quả của nó là rất thấp. Theo lãnh đạo huyện nguyên nhân cơ bản dẫn tới hoạt động của dự án kém hiệu quả là do Ban quản lý dự án 661 không phải của huyện mà do Lâm trường Hương Hóa đảm nhiệm nên họ chỉ áp dụng được trong phạm vi đất đai quy hoạch cho lâm trường quản lý. Ý kiến tham vấn từ hội thảo huyện cho thấy để nâng cao hiệu quả của dự án 661 thì trước hết việc quản lý dự án 661 phải do các cơ quan chức năng của huyện đảm nhận đồng thời phải điều chỉnh lại quy hoạch vùng dự án 661. Bên cạnh đó dự án 661 phải giao cho dân trực tiếp thực hiện để vừa tạo việc làm vừa nâng cao thu nhập thu nhập cho người dân. Khi người dân trồng rừng đến đâu thì giao luôn cho họ quản lý đến đấy.

Tại Dak Nông, qua phỏng vấn cho thấy 100% số hộ không biết gì về chương trình 661 (ngay cả cán bộ xã) và các chính sách liên quan đến cơ chế hưởng lợi trong trồng rừng theo quyết định 178. Đa số chỉ biết tham gia làm công trồng rừng, bảo vệ rừng, được theo thuê khoán ngày công của lâm trường. Điều này cho thấy chính sách chưa được phổ biến đến

dân, các cơ quan lâm trường là người nắm giữ chính sách và thực hiện theo kế hoạch riêng của mình, người dân mất cơ hội chọn lựa các giải pháp thích hợp cho mình và có được hưởng lợi tốt hơn. Trong khi đó lâm trường lại than phiền rằng suất đầu tư trồng rừng phòng hộ quá thấp.

Qua đánh giá cho thấy hưởng lợi của hộ chủ yếu là được thuê và trả công trông, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng; số hộ tham gia cũng không nhiều, tối đa là 25%. Việc chủ động vay vốn hoặc hợp tác với lâm trường để kinh doanh rừng và ăn chia sản phẩm thì cộng đồng hoàn toàn không tiếp cận được. Việc chỉ thuê khoán lao động theo thời vụ đã không tạo ra sinh kế ổn định lâu dài cho hộ gia đình thông qua thực hiện chương trình 661. Nguyên nhân là do suất đầu tư trồng rừng phòng hộ 661 với 4 triệu/ 4 năm là thấp, thiếu đầu tư cho thâm canh (phân), phòng chống cháy, chi phí cho người lao động thấp. Dự án chỉ tổ chức thuê mướn lao động địa phương nên tạo ra thu nhập trước mắt, không tạo ra sinh kế lâu dài. So với công lao động thì 50.000đ/ ha/ năm để bảo vệ rừng là thấp và chỉ có thể đi bảo vệ rừng 2 ngày/ năm.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Suất đầu tư cho bảo vệ rừng ở dự án 661 thấp, chỉ có 4 triệu đồng cho 4 năm. Thiếu cơ chế đầu tư thâm canh cho trồng rừng. Chi phí trả cho lao động thấp và không bền vững đối với người dân ở khu vực nghiên cứu. Dự án 661 chưa quan tâm đến người nghèo chủ yếu tập trung cho các hộ gia đình khá.

Giải pháp: 1) Nhà nước quan tâm hỗ trợ đầu tư từ dự án 661 cho người nghèo; 2) Tăng suất đầu tư thâm canh rừng trồng; 3) Đề nghị tăng diện tích thực hiện dự án 661 cho đối tượng nghèo; 4) Thu hút sự tham gia chủ động của người dân trong trồng rừng, bảo vệ rừng thông qua việc lập kế hoạch và thực hiện có sự tham gia; 5) Đề nghị suất đầu tư trồng rừng phòng hộ ngang bằng với suất đầu tư cho rừng sản xuất; 6) Hỗ trợ vay vốn để bảo vệ và phát triển rừng trồng.

5.4.2.7 Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo

a. Thẩm định qua bảng hỏi

Tại cộng đồng, hoạt động chế biến lâm sản chỉ mới dừng ở hoạt động sơ chế thực phẩm và cây thuốc ở mức độ thấp. Hoạt động chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ cũng đã tạo ra một số cơ hội việc làm, để bán nguyên liệu cho người dân địa phương nhưng tác động không nhiều đến người nghèo.

Có 27,5% người được hỏi cho biết không có cơ sở chế biến gỗ tại địa phương. 21,87% cho rằng chế biến gỗ và LSNG mang lại lợi ích cho người dân thông qua tạo việc làm. 45,6% người được hỏi mong muốn được đào tạo về kỹ thuật chế biến gỗ và LSNG. 40,1% mong muốn được hỗ trợ kỹ thuật cho chế biến gỗ và LSNG.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Hiện nay ở các địa phương có rất ít các cơ sở chế biến gỗ và LSNG. Nếu có chỉ là những xưởng mộc, xẻ, cơ sở chế biến LSNG như cây thuốc, thực phẩm với quy mô nhỏ ở cấp hộ gia đình. Vì vậy việc hưởng lợi của người dân từ các hoạt động này rất ít hoặc không có. Nhiều hộ gia đình cho rằng họ không được hưởng lợi ích gì từ các hoạt động này là do:

- Cơ sở chế biến tại địa phương còn ít, nhỏ lẻ, tự phát, chưa thu hút được lao động ở địa phương tham gia
- Sản phẩm chế biến tại địa phương ít, chưa có thị trường tiêu thụ
- Mặt hàng chế biến còn đơn giản, chất lượng mặt hàng chưa cao
- Thủ tục xin khai thác rườm rà, mất nhiều thời gian, do đó người dân thường khai thác bất hợp pháp, phải bán rẻ cho các xưởng gỗ
- Nguồn nguyên liệu còn chưa đáp ứng đủ để đầu tư cho chế biến quy mô lớn.

Kết quả nghiên cứu tham vấn hiện trường tại hai xã Tà Long và Húc Nghi, huyện Dakrông cho thấy trên địa bàn 2 xã có rất ít các hoạt động chế biến lâm sản. Toàn xã Húc Nghi chỉ có một xưởng mộc (đóng gôn UBND xã) chuyên đóng bàn ghế. Xưởng này đã được đầu tư từ ngân sách xã và hai người thợ làm việc ở xưởng này đã được xã cử đi học nghề nhưng tay nghề của họ rất hạn chế. Chỉ khi nào có người đặt làm bàn ghế thì xưởng mới hoạt động. Ở mỗi thôn có vài hộ sản xuất Gùi mây để bán cho người dân trong thôn (mỗi gùi khoảng 100.000 đồng). Để nâng cao thu nhập từ các hoạt động chế biến cho các hộ nghèo trên địa bàn nghiên cứu cần thành lập các nhóm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và tìm kiếm thị trường để tiêu thụ. Bên cạnh đó nhà nước cần hỗ trợ đầu tư một số máy xay xát lúa để giúp bà con giảm được gánh nặng trong chế biến lúa.

Tại Dak Nông, chế biến lâm sản là một lãnh địa riêng của các lâm trường, công ty, người dân hầu như đứng ngoài cuộc với tiến trình này. Các lâm trường thường mở các xưởng cưa, xưởng mộc, xưởng chế biến tre lồ ô tại địa phương gần rừng, tuy nhiên các xưởng này cũng đóng mở nhiều lần vì không thể giám sát được nguồn nguyên liệu có hợp pháp hay không.

Các xưởng chế biến lâm sản này thu hút rất ít người địa phương, đa số chọn lựa lao động từ nơi khác đến vì cho rằng người địa phương không có tay nghề, việc đào tạo nghề để họ có thể tham gia không được đặt ra. Hướng lợi khác của cộng đồng đối với chế biến hầu như không đáng kể, một ít hộ khá tiếp cận để mua gỗ xẻ làm nhà; còn lại đa số có được lợi nhờ lấy được ít củi, mùn cưa, vỏ cây từ các xưởng này (36%). Chế biến lâm sản đã đứng ngoài cuộc với sự phát triển kinh tế hộ nông thôn; nói khác người nghèo vùng cao chưa có được lợi ích từ hoạt động này. Trong tương lai, khi cộng đồng có sản phẩm từ rừng, vấn đề cần quan tâm ở đây là các cơ sở chế biến hoặc tập trung để thu hút lao động, tạo việc làm và vùng nguyên liệu hoặc các cơ sở chế biến cộng đồng để tăng giá trị sản phẩm rừng. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do hoạt động chế biến chủ yếu do các doanh nghiệp tiến hành, không liên quan đến dân cư. Xưởng chế biến chỉ sử dụng lao động lành nghề hoặc hoạt động chế biến gỗ chủ yếu là sơ chế nên ít thu hút lao động địa phương. LSNG chủ yếu bán thô, không được chế biến. Giám sát quản lý gỗ kém do đó hạn chế phát triển chế biến tại chỗ. Mặt khác do cộng đồng thiếu vốn, kỹ thuật công nghệ, không tiếp cận được nguồn nguyên liệu để tổ chức chế biến, người địa phương không được đào tạo về chế biến, kỹ thuật, sản phẩm ít phục vụ nhu cầu địa phương.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Các doanh nghiệp chế biến gỗ và LSNG không muốn thu hút người dân vào công việc này. Các xưởng chế biến gỗ chỉ sử dụng công nhân lành nghề. LSNG được bán ở dạng nguyên liệu thô, không cần kỹ thuật chế biến gỗ. Giám sát và quản lý chế biến gỗ và LSNG còn hạn chế tại địa phương. Cộng đồng địa phương thiếu vốn, kỹ thuật và không sử dụng các nguyên liệu thô để chế biến. Người dân không được đào tạo và không có kỹ thuật chế biến.

Giải pháp: 1) Có chính sách hỗ trợ để mở rộng quy mô, trang thiết bị cho các cơ sở chế biến gỗ và LSNG tại cộng đồng; 2) Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư các nhà máy chế biến gỗ và LSNG tại vùng cao; 3) Hỗ trợ hình thành hệ thống thị trường gỗ và LSNG tại vùng cao; 4) Quy hoạch mạng lưới chế biến và sơ chế gỗ và LSNG; 5) Hình thành hợp tác xã chế biến gỗ và LSNG tại cộng đồng; 6) Tạo vùng nguyên liệu từ rừng giao cho cộng đồng; 7) Hỗ trợ kỹ thuật chế biến và sơ chế LSNG; 8) Tổ chức giám sát thực hiện kế hoạch khai thác, chế biến gỗ và LSNG dựa vào cộng đồng; 9) Đào tạo đội ngũ thợ có tay nghề cao cho địa phương; 10) Hỗ trợ ưu đãi vốn cho hoạt động chế biến gỗ và LSNG tại cộng đồng.

5.4.2.8 Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu

a. Thăm định qua bảng hỏi

Lợi ích mà người dân thu được từ các hoạt động khuyến lâm và nghiên cứu chủ yếu được thông qua tập huấn chuyển giao kỹ thuật, thể hiện ở tỷ lệ 55% số người được hỏi đồng ý, các hoạt động còn lại ở mức độ rất thấp trong khoảng 7%, trong khi đó nhu cầu của người dân rất lớn. 68% người hỏi muốn nhà nước hỗ trợ đào tạo, 47,5% muốn hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, 46% muốn thành lập các nhóm sở thích, 36% muốn được hỗ trợ tư vấn về kỹ thuật và thông tin thị trường.

b. Thăm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Cho đến nay, tại địa bàn nghiên cứu không hoặc có rất ít các chương trình khuyến lâm và nghiên cứu được triển khai tại địa phương. Hiện nay mới có hoạt động hỗ trợ vốn, cây trồng, tập huấn kỹ thuật trồng mỡ, keo, luồng thông qua dự án PAM 5322, dự án trồng keo nguyên liệu giấy. Thực tế tham gia vào các hoạt động này, người dân cũng được tập huấn và chuyển giao kỹ thuật. Tuy nhiên đa phần hộ nghèo nói rằng họ không nhận được lợi ích gì từ các chương trình khuyến lâm và nghiên cứu. Mặt khác, các chương trình, dự án đã được triển khai thì chưa chú trọng vào việc thu hút sự tham gia của người dân, họ chỉ được tham gia vào quá trình thực hiện các hoạt động như triển khai trồng rừng, chăm sóc. Người dân không được tham gia nhiều vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động. Người dân tại địa phương đặc biệt là các hộ nghèo rất ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu là do:

- Chưa có hệ thống khuyến lâm cơ sở
- Người nghèo không có điều kiện tham gia vì thiếu đất, vốn, lao động và kinh nghiệm sản xuất
- Các chương trình khuyến lâm và nghiên cứu chưa chú trọng đến việc ưu tiên, tạo điều kiện cho hộ nghèo tham gia.

Tại cộng đồng người Thái ở Thanh Hoá, hiện tại ở các thôn hầu như chỉ có khuyến nông. Cán bộ khuyến lâm rất hạn chế về hoạt động và năng lực, khả năng tiếp thu kỹ thuật mới còn rất yếu, dịch vụ về khuyến lâm hầu như chưa có gì, người nghèo ít có khả năng tiếp nhận các hỗ trợ từ hoạt động khuyến lâm và cũng không phải là đối tượng được lựa chọn cho các hoạt động trong lĩnh vực này.

Tại cộng đồng người Vân Kiều ở Quảng Trị, các hộ gia đình được hưởng lợi ích từ khuyến nông, khuyến lâm không phân biệt hộ giàu hay hộ nghèo mà tiêu chí chọn lựa dựa vào: hộ phải có nhu cầu được trồng trọt hoặc chăn nuôi; hộ phải có đất để trồng rừng hoặc phải cam kết là chắn đất các gia súc khi được hỗ trợ con giống; và quan trọng nhất là hộ phải có khả năng lao động. Kết quả toạ đàm với các cán bộ chủ chốt của xã, huyện và tỉnh cho thấy khuyến nông, khuyến lâm và nghiên cứu ít có tác động đến giảm nghèo vì những nguyên nhân sau:

- Do dân trí của người dân địa phương thấp dẫn tới người dân đã không áp dụng đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn

- Lực lượng khuyến nông, khuyến lâm mỏng, năng lực của đội ngũ này cũng hạn chế nên không đáp ứng được yêu cầu của người dân, đồng thời chưa có đội ngũ khuyến nông, khuyến lâm cấp thôn, bản (chỉ có vài xã trong tỉnh có khuyến nông, khuyến lâm cấp xã).

- Phần lớn các cán bộ khuyến nông, khuyến lâm không biết tiếng địa phương nên khi truyền đạt và hướng dẫn kỹ thuật bà con không tiếp thu được

- Chưa có xã nào có vườn ươm giống tại xã

Công tác khuyến lâm sau giao đất giao rừng hầu như chưa được triển khai tại tỉnh Dak Nong. Tỉnh mới tập trung cho khuyến nông bao gồm các phương pháp chuyển giao, xây dựng mô hình; khuyến nông cũng chưa thực sự phân tích các vấn đề của nông hộ để khuyến cáo. Ngay bản thân cán bộ khuyến nông cũng chưa tự tin và không rõ ràng làm thế nào để hỗ trợ cộng đồng tạo thu nhập và sinh kế từ hoạt động lâm nghiệp, luôn luôn cho rằng cây lâm nghiệp quá dài ngày và không thích hợp với cộng đồng nghèo. Còn trồng rừng thì chủ yếu thực hiện bởi lâm trường và người dân chỉ được thuê mướn lao động. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do khuyến lâm là một lĩnh vực khó đối với cán bộ khuyến nông và địa phương do người nghèo thường không có điều kiện thực hiện các mô hình của khuyến lâm, cán bộ khuyến nông sợ thất bại khi làm với các hộ nghèo nên hay chọn các hộ khá giả có điều kiện để xây dựng sau đó không áp dụng được với các hộ nghèo.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Khuyến lâm là một lĩnh vực khó đối với đội ngũ khuyến lâm và người dân địa phương. Người nghèo thường không đủ điều kiện để xây dựng các mô hình khuyến lâm. Đội ngũ khuyến lâm thường không muốn xây dựng mô hình cho hộ nghèo. Các hộ khá thường được lựa chọn để xây dựng mô hình, do vậy mô hình này khó áp dụng đối với người nghèo.

Giải pháp: 1) Có chính sách khuyến lâm ưu tiên cho người nghèo; 2) Xây dựng cơ chế thu hút và tạo điều kiện cho người nghèo tham gia vào các hoạt động khuyến lâm; 3) Thu hút người nghèo vào các hoạt động nghiên cứu; 4) Xây dựng chính sách tăng cường số lượng và

chất lượng đội ngũ cán bộ khuyến lâm cho xã và thôn, bản; 5) Xây dựng các tổ chức khuyến lâm tại thôn, bản; 6) Xây dựng tổ chức dịch vụ hỗ trợ người nghèo như tổ tín dụng, tổ đồng đẳng người nghèo; 7) Mở rộng phát triển các mô hình trình diễn; 8) Phát triển kỹ thuật, công nghệ dựa vào nhu cầu và điều kiện của người dân trong đó phát triển công nghệ có sự tham gia là một phương pháp rất thích hợp; 9) Có dịch vụ tư vấn về kỹ thuật và thị trường tại cộng đồng; 10) Giao chỉ tiêu hộ thoát nghèo cho cán bộ khuyến lâm vùng cao.

5.4.2.9 Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân

a. Thăm định qua bảng hỏi

Kết quả điều tra cho thấy có đến trên 60% người được hỏi không biết hoặc không rõ về điều kiện để được nhận đất, nhận rừng, 72% số người hỏi không biết hoặc không rõ thời hạn giao đất, 75% số người hỏi không biết hoặc không rõ điều kiện được vay vốn, 75% không biết hoặc không rõ loại sản phẩm nào được khai thác, trên 89% không biết điều kiện để được hỗ trợ kỹ thuật nông lâm nghiệp.

b. Thăm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Các chính sách liên quan đến lâm nghiệp được phổ biến tại địa phương gồm có: Chính sách về giao đất giao rừng (nghị định 02/CP), quyền lợi và nghĩa vụ của chủ rừng khi nhận đất nhận rừng (Nghị định 178), Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định 360 về khai thác, chế biến lâm sản. Tuy nhiên người dân chưa nắm rõ được các quy định và nội dung của những chính sách này.

Những quy định này họ biết chủ yếu qua phổ biến của trường thôn, qua cán bộ lâm nghiệp xã, ngoài ra người dân biết qua thông tin đại chúng và cán bộ khuyến nông lâm. Người dân chưa hiểu rõ các chính sách của nhà nước xuất phát từ các lý do như sau:

- Một số điều khoản trong chính sách đã ban hành chưa cụ thể, rõ ràng nên khó triển khai và áp dụng vào thực tế (đặc biệt nghị định 178/CP)
- Các chính sách còn chồng chéo, thiếu đồng bộ và không ổn định
- Việc phổ biến, tuyên truyền các chính sách này còn hạn chế (do cán bộ chuyên trách về LN còn thiếu và yếu, thiếu các phương tiện thông tin...)
- Các chính sách này nhiều khi còn gây phiền toái cho người dân như chính sách khai thác gỗ cho mục đích xây dựng nhà đối với hộ mới tách
- Các cấp có liên quan chưa phổ biến rõ ràng với người dân
- Khả năng tiếp thu của người dân còn hạn chế
- Còn thiếu các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến các chính sách một cách thường xuyên như loa phát thanh, băng tin, tờ rơi v.v. .
- Năng lực cán bộ địa phương còn yếu

c. Thăm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Chính sách lâm nghiệp không được tuyên truyền rõ ràng và kịp thời tại các xã và thôn bản. Chính quyền địa phương không làm tốt công tác tuyên truyền về chính

sách lâm nghiệp như các nghị định 01, 163, 661, 178...và thiếu các phản hồi về thực hiện chính sách dựa trên các cuộc thảo luận nhóm. Phương tiện truyền thông thiếu và không được trang bị tốt.

Giải pháp: 1) Sửa đổi, bổ xung một số điều khoản chính sách cho phù hợp với nhận thức của người dân; 2) Các chính sách cần có sự đóng góp ý kiến của người dân hay có sự tham gia của người dân trong quá trình soạn thảo; 3) Chú trọng chính sách cho người nghèo; 4) Phân rõ trách nhiệm của từng cấp về thực hiện các chính sách; 5) Đào tạo năng lực cho cán bộ địa phương trong triển khai thực thi chính sách; 6) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách lâm nghiệp đến tận người dân thông qua các hình thức truyền thông đơn giản, dễ hiểu .

5.4.2.10 Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng

a. Thẩm định qua bảng hỏi

Thời hạn để hoàn thành các thủ tục hành chính cho việc khai thác gỗ thường kéo dài 2 tuần và phải thông qua 5 bước từ hộ gia đình đến phòng nông nghiệp huyện.

b. Thẩm định qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Tại các địa phương đã có quy định về khai thác và lưu thông các sản phẩm từ rừng dựa trên quy định của nhà nước. Tuy nhiên hầu hết người dân cho rằng các thủ tục hành chính về khai thác, lưu thông các sản phẩm từ rừng còn rườm rà, phức tạp, qua nhiều cửa, nhiều cơ quan chức năng phê duyệt. Thời gian phê duyệt lâu dẫn đến làm giảm giá trị của sản phẩm, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Khi khai thác rừng trồng người dân phải làm các thủ tục với nhiều cấp trong thời gian trên 2 tuần, khi khai thác rừng tự nhiên thời gian làm thủ tục phải kéo dài từ nửa tháng đến một tháng. Muốn khai thác gỗ, người dân cần phải làm đơn xin khai thác, có chữ ký của trưởng thôn, lên xác nhận của xã và sau đó lên huyện. Ở huyện các phòng chức năng đo đếm, kiểm tra, xác nhận trên thực địa. Toàn bộ hồ sơ sẽ được hoàn trả lại Sở NN & PTNT thẩm định. Sau đó Hạt kiểm lâm cấp giấy cho phép lưu thông. Vì thủ tục phức tạp nên hầu hết các chủ rừng đều không trực tiếp làm thủ tục mà do những người đến mua sản phẩm phải lo thủ tục.

Trong việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng, thủ tục hành chính còn có những bất cập sau:

- Nội dung các văn bản còn chồng chéo
- Các văn bản hướng dẫn về các thủ tục khai thác, vận chuyển chưa đến người dân. Vì vậy họ chưa rõ được các thủ tục xin giấy tờ khác
- Cán bộ chưa tạo điều kiện cho người dân, còn gây phiền hà làm chậm trễ, mất thời gian
- Ý thức của người dân chấp hành chưa cao
- Quá nhiều thủ tục cho lưu thông lâm sản, phức tạp ngay cả doanh nghiệp cũng khó khăn, do đó người dân khó tiếp cận
- Chưa thực hiện phân cấp rõ ràng trong việc cấp phép, lưu thông lâm sản
- Cơ chế giám sát kém do đó phải qua nhiều thủ tục, nhiều bước kiểm tra.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Hiện nay còn nhiều thủ tục phức tạp trong việc lưu thông các sản phẩm rừng. Phân cấp quyền quản lý và lưu thông các sản phẩm rừng chưa rõ ràng. Hệ thống và cơ chế giám sát còn yếu. Người dân không được tham gia vào quá trình thiết lập các thủ tục hành chính

Giải pháp: 1) Cải cách thủ tục hành chính trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng đặc biệt là thủ tục xin khai thác gỗ làm nhà theo chính sách một cửa; 2) Đơn giản hơn nữa các thủ tục quy định về khai thác và lưu thông gỗ; 3) Tiếp tục phân cấp rõ hơn nữa trong quản lý tài nguyên rừng; 4) Tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình xây dựng các thể chế và quy định trong lâm nghiệp; 5) Tăng cường đào tạo nghiệp vụ và thái độ công vụ cho cán bộ hành chính các cấp; 6) Thực hiện cơ chế giám sát có sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng; 7) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các văn bản xuống cấp xã và thôn, bản.

5.4.2.11 Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp

a. Thẩm định thông qua nghiên cứu điểm và phỏng vấn bán cấu trúc

Tại Bắc Kạn, nhìn chung trong các hoạt động liên quan đến phát triển lâm nghiệp và trong các chương trình, dự án đã được triển khai tại địa phương như: PAM 5322, trồng Keo làm nguyên liệu giấy, người dân chỉ được tham gia vào khâu triển khai thực hiện, trồng, chăm sóc, bảo vệ. Họ không được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và đánh giá. Chính vì thế, chưa thu hút được người dân tham gia tích cực vào các chương trình, dự án Lâm nghiệp, do đó hiệu quả mang lại chưa cao.

Nguyên nhân dẫn đến việc người dân ít tham gia vào quá trình này là:

- Các dự án không công khai việc lập kế hoạch với người dân nên dẫn đến người dân tiếp nhận thông tin một cách bị động.
- Nhận thức của người dân còn hạn chế nên họ không tích cực tham gia, mặt khác họ chưa biết được các lợi ích của việc tham gia
- Người dân không được mời tham gia vào các giai đoạn lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và đánh giá.
- Năng lực giám sát đánh giá của người dân còn yếu
- Người dân chưa quen và quan tâm đến công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá

Các cán bộ chủ chốt của xã, huyện và tỉnh khi được tham vấn đều cho rằng đây là một vấn đề nổi cộm vì trên thực tế kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ cấp xã trở lên đều không hoặc hầu như không có sự tham gia của người dân (Chỉ có một số dự án khi triển khai có yêu cầu này thì mới huy động người dân tham gia). Người dân chỉ tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp trực tiếp như: dọn phát rừng, đào hố trồng cây, tham gia tập huấn.v.v. Với các vấn đề lập kế hoạch thì người dân ít được tham gia nhất là các kế hoạch từ cấp xã, huyện trở lên thì người dân không tham gia. Ở một số thôn có đầu tư của dự án người dân được

tham gia lập kế hoạch cấp thôn bản sau đó phản ánh kế hoạch này lên cấp trên , cấp trên lấy đó làm căn cứ để xem xét lập kế hoạch theo chủ trương của mình.

Một số nguyên nhân cơ bản mà người dân ít tham gia vào công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp là: (1) Thông tin về yêu cầu lập kế hoạch chưa đầy đủ đến người dân; (2) trình độ dân trí của người dân thấp trong khi đó chưa có các cách thức tiếp cận phù hợp để huy động người dân tham gia lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp; và (3) Chưa có chính sách thu hút được người dân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp. Mặt khác, tại các khu rừng do lâm trường quản lý người dân chỉ được hợp đồng công việc, thuê khoán lao động. Người dân không biết các hoạt động của lâm trường, không được tham gia xây dựng kế hoạch và giám sát, đánh giá. Ví dụ trồng rừng 661, diện tích bao nhiêu, ở đâu, khi nào làm và cây gì đều được ấn định bởi dự án.

b. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Nguyên nhân: Trong quy hoạch sử dụng đất có nhiều tổ chức và cá nhân tham gia dẫn đến còn có các xung đột. Năng lực giám sát và đánh giá của người dân còn hạn chế. Người dân địa phương chưa quen với các hoạt động này.

Giải pháp: 1) Công khai và cung cấp đầy đủ các thông tin về lập kế hoạch trong hoạt động lâm nghiệp, thực hiện quy chế dân chủ tại địa phương; 2) Đẩy mạnh công tác khuyến lâm, yêu cầu người dân tham gia đầy đủ trong các bước thực hiện; 3) Tăng cường trách nhiệm của ban quản lý thôn, bản trong việc đôn đốc mọi người tham gia xây dựng kế hoạch của thôn, bản; 4) Phối hợp với các hoạt động của lâm trường thông qua công tác lập kế hoạch có sự tham gia 5) Tổ chức tập huấn cho người dân về phương pháp lập kế hoạch, phương pháp giám sát và đánh giá; 6) Tăng cường công tác tuyên truyền cho người dân về trách nhiệm và quyền lợi trong việc tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp của cộng đồng.

5.4.2.12 Các vấn đề chủ chốt khác được phát hiện

Ngoài việc thảo luận các vấn đề chủ chốt trên đây, có một số vấn đề khác được người dân và các thành viên trong nhóm thảo luận đề cập thêm đó là người dân thiếu đất canh tác nông nghiệp và không được tiếp cận với thị trường gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

a. Người dân không tiếp cận được với thị trường gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Đây là vấn đề được người dân rất quan tâm, hiện nay sản phẩm gỗ và LSNG khó tiêu thụ trên thị trường và giá cả không ổn định vì một số lý do sau:

- Chưa có mạng lưới tiêu thụ và cơ sở chế biến tại địa phương, thường bị tư thương ép giá
- Sản phẩm thu được từ rừng ngày càng giảm và không ổn định
- Chất lượng sản phẩm chưa đảm bảo tiêu chuẩn
- Thiếu thông tin về thị trường

b. Người dân thiếu đất canh tác nông nghiệp

Do diện tích nương rẫy làm nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, do mở rộng diện tích cây công nghiệp, do đất bị ngập để làm thủy điện v.v đã làm cho diện tích đất canh tác nông nghiệp giảm đi gây khó khăn về an toàn lương thực cho người dân.

C. Giải pháp đề xuất: 1) Thu hút sự tham gia và nâng cao năng lực quản lý vốn cho người nghèo như: tập huấn về quản lý vốn cho người nghèo, ưu tiên vay vốn cho người nghèo; 2) Nhằm nâng cao hiệu lực của công tác quy hoạch sử dụng đất như: huy động người dân vào công tác xây dựng quy hoạch, quy hoạch đa ngành và tăng cường phối hợp trong xây dựng và thực hiện quy hoạch.

5.4.2.13 Tổng hợp và xếp thứ tự ưu tiên các vấn đề chủ chốt của những người phụ thuộc vào rừng dựa trên các cuộc thảo luận nhóm

Tổng cộng đã có 76 cuộc thảo luận về các vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, trong đó mỗi nhóm đã lựa chọn ra 5 vấn đề chủ chốt nhất trong các vấn đề đó. Kết quả tổng hợp các vấn đề chủ chốt sắp xếp theo thứ tự ưu tiên được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6: Tổng hợp các vấn đề chủ chốt qua điều tra tại 4 tỉnh

STT	Các vấn đề	Các tỉnh nghiên cứu				Tổng	
		Bắc Kạn	Thanh Hoá	Quảng Trị	Dak Nông	Số lượng	Trung bình (%)
1	Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân	13	5	9	16	43	56,57
2	Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu	15	9	10	8	42	55,26
2	Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	13	9	7	13	42	55,26
3	Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm hợp pháp từ rừng	14	15	0	8	37	48,68
3	Giao đất lâm nghiệp không giúp được những người phụ thuộc vào rừng vượt được nghèo	10	16	0	11	37	48,68
4	Có sự mâu thuẫn giữa bảo vệ, bảo tồn rừng và cải thiện đời sống của người dân	11	10	5	0	26	34,21
4	Chế biến gỗ và LSNG ít có tác động đến giảm nghèo	4	4	2	16	26	34,21
5	Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp các sản phẩm từ rừng	7	8	2	8	25	32,89
6	Người dân ít có cơ hội tham gia vào công tác lập kế hoạch, giám sát &	14	6	1	3	24	31,57

STT	Các vấn đề	Các tỉnh nghiên cứu				Tổng	
		Bắc Kạn	Thanh Hoá	Quảng Trị	Dak Nông	Số lượng	Trung bình (%)
	đánh giá hoạt động lâm nghiệp						
7	Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa LTQD, hộ gia đình.	1	10	0	6	17	21,51
8	Dự án 661 ít có tác động trực tiếp đến thu nhập của các hộ nghèo	0	8	1	3	12	15,78
Các vấn đề khác							
9	Thiếu đất canh tác nông nghiệp			10		10	13,15
10	Không có thị trường tiêu thụ gỗ và LSNG ổn định	3				3	3,94

Nguồn: Tổng hợp từ thảo luận nhóm

a. Nhóm những vấn đề chủ chốt nhất

Như vậy, căn cứ vào sự lựa chọn ưu tiên của tất cả các nhóm có thể đưa ra 5 nhóm vấn đề chủ chốt nhất của những người phụ thuộc vào rừng vùng cao là: 1) Chính sách lâm nghiệp không rõ ràng với người dân; 2) Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu, thu nhập từ LSNG ngày càng giảm; 3) Thủ tục hành chính phức tạp trong việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm rừng và giao đất lâm nghiệp chưa giúp được các hộ nghèo thoát nghèo; 4) Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ, bảo tồn rừng với cải thiện đời sống của người dân và chế biến gỗ, LSNG ít có tác động đến giảm nghèo vùng cao; 5) Người dân ít có quyền sử dụng các sản phẩm hợp pháp từ rừng.

Từ đây có thể suy ra vấn đề chủ chốt nhất của người dân phụ thuộc vào rừng là họ không hiểu chính sách, thiếu kiến thức, công nghệ, các nguồn thu trực tiếp từ rừng ngày càng giảm, không tiếp cận được với thị trường mặc dù họ đã được giao đất sản xuất.

b. Sự khác biệt trong nhìn nhận giữa các nhóm xã hội

- Khác biệt giữa các cộng đồng dân tộc:

Sự khác biệt trong việc lựa chọn 5 vấn đề chủ chốt nhất giữa các cộng đồng dân tộc được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 7: Sự lựa chọn các vấn đề chủ chốt của các cộng đồng dân tộc

Người Tày (Bắc Kạn)	Người Thái (Thanh Hoá)	Người Vân Kiều (Quảng Trị)	Người M'Nông (ĐăkNông)
<ol style="list-style-type: none"> 1. Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu. 2. Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng. 3. Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp. 4. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân. 5. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo. 2. Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng. 3. Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống của người dân địa phương. 4. Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu. 5. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân. 2. Đất lâm nghiệp và rừng chưa được giao. 3. Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu. 4. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm. 5. Thiếu đất để sản xuất nông nghiệp. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo. 2. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm. 3. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo. 4. Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu. 5. Người dân ít có quyền hợp pháp trong việc sử dụng các sản phẩm gỗ từ rừng.

Nguồn: Tổng hợp từ thảo luận nhóm tại hiện trường

- Khác biệt giữa phụ nữ và nam giới ở cấp thôn, bản:

Nhóm phụ nữ đặc biệt quan tâm đến việc thu thập từ LSNG ngày càng giảm và vấn đề ít được tham gia vào lập kế hoạch, giám sát, đánh giá các hoạt động lâm nghiệp.

Ở đây có 2 vấn đề chủ chốt được tất cả các cộng đồng dân tộc quan tâm là thu nhập từ LSNG ngày càng giảm và họ ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu.

- Khác biệt trong cách nhìn nhận của cán bộ cấp huyện

Trong khi lựa chọn 5 vấn đề chủ chốt của những người phụ thuộc vào rừng vùng cao, sự lựa chọn của các cán bộ huyện được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 8: Sự lựa chọn các vấn đề chủ chốt của cán bộ huyện

Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn	Huyện Thường Xuyên - Thanh Hoá	Huyện ĐăkRông - Quảng Trị	Huyện Đăk Rláp – Đăk Nông
<p>1. Người nghèo ít nhận được lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu.</p> <p>2. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân.</p> <p>3. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm.</p> <p>4. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo.</p> <p>5. Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo.</p>	<p>1. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo.</p> <p>2. Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với các hộ gia đình và cộng đồng.</p> <p>3. Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo.</p> <p>4. Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng.</p> <p>5. Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp.</p>	<p>1. Người dân sử dụng đất chưa hiệu quả.</p> <p>2. Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống của người dân địa phương.</p> <p>3. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm.</p> <p>4. Người dân thiếu đất canh tác nông nghiệp.</p> <p>5. Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo.</p>	<p>1. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân.</p> <p>2. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo.</p> <p>3. Người dân ít có quyền hợp pháp trong việc sử dụng các sản phẩm gỗ từ rừng.</p> <p>4. Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo.</p> <p>5. Người dân ít được tham gia vào công tác quy hoạch sử dụng đất, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp.</p>

Nguồn: Tổng hợp từ thảo luận nhóm tại hiện trường

Có 2 vấn đề chủ chốt là giao đất lâm nghiệp chưa giúp được các hộ nghèo thoát nghèo và dự án 661 ít có tác động đến giảm nghèo được hầu hết các nhóm (28 nhóm) lựa chọn.

- Khác biệt trong cách nhìn nhận của cán bộ cấp tỉnh:

Trong khi lựa chọn 5 vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, sự lựa chọn của các cán bộ cấp tỉnh được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 9: Sự lựa chọn các vấn đề chủ chốt của cán bộ cấp tỉnh

Tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh Thanh Hoá	Tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Đắk Nông
1. Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu.	1. Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với các hộ gia đình và cộng đồng.	1. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân.	1. Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo.
2. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân.	2. Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân.	2. Người dân sử dụng đất chưa hiệu quả.	2. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo.
3. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm.	3. Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng.	3. Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp.	3. Người dân ít có quyền hợp pháp trong việc sử dụng các sản phẩm gỗ từ rừng.
4. Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo vượt được nghèo.	4. Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp.	4. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm.	4. Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp.
5. Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo.	5. Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm.	5. Thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng.	5. Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo.

Nguồn: Tổng hợp từ thảo luận nhóm tại hiện trường

Thu nhập từ các nguồn LSNG ngày càng giảm và người dân ít được tham gia vào công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp là 2 vấn đề chủ chốt được nhiều nhóm lựa chọn.

5.4.3 Mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế dựa vào rừng

a. Thẩm định qua phỏng vấn bán cấu trúc

Mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng

Mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng có tác động trực tiếp đến giảm nghèo cho người dân. Mục tiêu này có tính hiện thực vì hiện nay người dân chưa khai thác có hiệu quả các tiềm năng của đất và rừng. Năng suất các loại cây trồng nông lâm nghiệp còn rất hạn chế, hiệu quả sử dụng đất tổng hợp thấp. Trong lâm nghiệp nguồn thu từ gỗ còn rất thấp. Nguồn thu này hoặc không được kiểm soát do các hoạt động khai thác trái phép từ bên ngoài cộng đồng hoặc do khai thác lén lút không có tổ chức bên trong cộng đồng. Mặt khác các nguồn thu do dịch vụ môi trường mang lại như bảo vệ đất, nước, đa dạng sinh học, du lịch sinh thái chưa được khai thác để mang lại thu nhập cho người dân và cộng đồng vùng cao.

Như vậy mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng có thể đạt được thông qua các hoạt động khai thác, chế biến hợp pháp gỗ và lâm sản, nông lâm kết hợp, chi trả dịch vụ môi trường.

Mục tiêu này nhận được tỷ lệ đồng thuận cao ở tất cả các cuộc phỏng vấn bán định hướng ở các cấp.

Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ phát triển lâm nghiệp

Nếu như tăng thu nhập có tác động trực tiếp đến giảm nghèo thì mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ phát triển lâm nghiệp có tác động gián tiếp đến giảm nghèo và cải thiện sinh kế cho người dân vùng cao. Kết quả thảo luận chỉ ra rằng mục tiêu này là cần thiết và có tính khả thi vì ngày càng có nhiều các dự án đầu tư cho trồng rừng, tiềm năng tạo việc làm từ các hoạt động chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ngay tại cộng đồng còn lớn.

Mục tiêu này được thực hiện thông qua các cơ chế huy động người dân, đặc biệt là người nghèo, tham gia vào dự án, thông qua cơ chế liên doanh liên kết, thông qua phát triển mạng lưới chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ngay tại cộng đồng. Mục tiêu này nhận được sự đồng thuận cao của nhiều thành phần tham gia thảo luận.

Mục tiêu cải thiện sinh kế dựa vào phát triển lâm nghiệp

Đối với những người nghèo và phụ thuộc vào rừng vùng cao, tất nhiên mỗi quan tâm cơ bản và trước mắt là tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Tuy nhiên, thực tế hiện nay chỉ ra rằng, môi trường tự nhiên cũng như kinh tế xã hội của họ cũng cần phải được cải thiện một cách đáng kể. Tài nguyên rừng ngày càng suy giảm về chất lượng, xói mòn, lũ lụt ngày càng gia tăng. Trình độ nhận thức và văn hoá thấp, sức khoẻ giảm sút, kiến thức bản địa ngày càng mai một. Thiếu sự bình đẳng trong quan hệ nam, nữ, vị thế ngày càng thấp kém, ít có quyền tham gia hay ra quyết định trong sản xuất nông lâm nghiệp. Vì vậy đa số các thành phần tham gia thảo luận đều đồng tình với mục tiêu này.

Mục tiêu này cũng có tính khả thi vì phát triển lâm nghiệp có thể đóng góp cho việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân, tăng cường các tổ chức cộng đồng và nâng cao quyền bình đẳng cho các nhóm bất lợi.

Mục tiêu này được thực hiện chủ yếu thông qua các hoạt động nâng cao nhận thức, kiến thức cho người dân khi họ tham gia vào các hoạt động phát triển lâm nghiệp, thông qua cơ chế phối hợp và hợp tác giữa các hoạt động phát triển nông thôn.

b. Thẩm định mục tiêu thông qua thảo luận nhóm

Bảng 10: Thẩm định các mục tiêu giảm nghèo

Mục tiêu	Tính thực tế, sự cần thiết		Tính khả thi/Khả năng thực hiện		Có thể đạt được như thế nào	
	Tỷ lệ đồng ý	Lý do	Tỷ lệ đồng ý	Lý do	Nguồn thu nào	Ai làm
Mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng	100 %	Hộ nghèo vùng cao gắn bó với rừng Nguồn lợi từ rừng đa dạng nhưng chưa được phát triển kinh doanh bền vững Rừng còn lại chủ yếu nghèo, do đó không chỉ có tập trung sản phẩm gỗ mà cần phát triển LSNG Cần kết hợp sản xuất và phòng hộ trong các khu rừng cộng đồng Tạo ra nguồn thu đa dạng từ dịch vụ môi trường để bổ sung cho thu nhập từ rừng	100 %	Tài nguyên rừng còn khá lớn Lao động địa phương dồi dào Có điều kiện phát triển nhiều loại lâm sản Có GDGR, phù hợp với quản lý rừng cộng đồng là sử dụng rừng đa mục tiêu, đa chức năng Người có kiến thức bản địa và khi có lợi ích sẽ kích thích tham gia	Từ gỗ củi, LSNG, dược liệu xuất khẩu Từ phí môi trường cho người nghèo vùng cao. Thu nhập hộ nghèo, sống gần rừng từ các lâm sản đạt 40 - 50% tổng thu nhập.	Cộng đồng Khuyến nông lâm UBND xã, thôn bon. Cơ quan quản lý lâm nghiệp, môi trường
Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển lâm nghiệp	100 %	Cần thiết phát triển nhiều ngành nghề lâm nghiệp ở nông thôn như vườn ươm, nghề thủ công từ LSNG, trồng rừng, Tạo cơ sở chế biến tại chỗ để tận dụng nhiều loại lâm sản, sản phẩm cành nhánh tía thưa Phát triển công nghệ chế biến thu hút việc làm lâu dài Nâng cao dân trí	100 %	Người dân, cộng đồng quan tâm Có lực lượng lao động trẻ ở địa phương, thu nhập lao động ở đây thấp Có nguồn nguyên liệu từ rừng	Từ vườn ươm, nghề thủ công, trồng rừng Mỗi cộng đồng thôn buôn nhận rừng có 01 cơ sở chế biến lâm sản	Cộng đồng UBND xã, thôn Trường đào tạo nghề HTX dịch vụ Cơ quan đầu tư.
Mục tiêu cải thiện sinh kế cho những vùng	100 %	Cần phát huy tác dụng của nguồn tài nguyên rừng đối với giảm nghèo Cần đầu tư cho công nghiệp rừng nông thôn, đào tạo nghề để nâng	100 %	Có các yếu tố thuận lợi về tự nhiên Có lao động tại chỗ, có kiến thức bản địa	Đạt được 5 yếu tố về sinh kế trong đó nhân mạnh đến yếu tố tự	Cộng đồng Chính quyền các cấp Khuyến

Mục tiêu	Tính thực tế, sự cần thiết		Tính khả thi/Khả năng thực hiện		Có thể đạt được như thế nào	
	Tỷ lệ đồng ý	Lý do	Tỷ lệ đồng ý	Lý do	Nguồn thu nào	Ai làm
phụ thuộc vào rừng		cao trình độ quản lý và sản xuất của hộ Cần nâng cao năng lực quản lý, kỹ thuật sản xuất cho hộ Cần tạo ra cơ sở tài chính ổn định cho hộ nghèo để phát triển sinh kế		Cấu trúc cộng đồng thôn buôn đoàn kết, tương trợ nhau Nhiều thôn buôn đã được phát triển cơ sở hạ tầng qua chương trình 135, 134	nhiên, con người và tài chính.	lâm

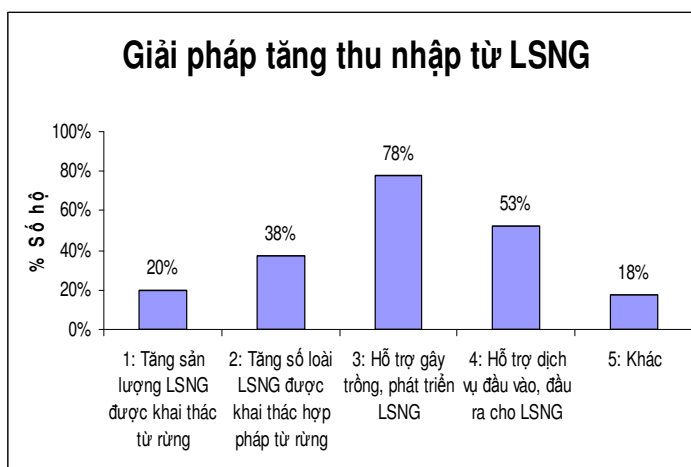
Nguồn: Tổng hợp từ thảo luận nhóm cấp tỉnh

5.4.4 Giải pháp giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng

a. Thẩm định qua bảng hỏi

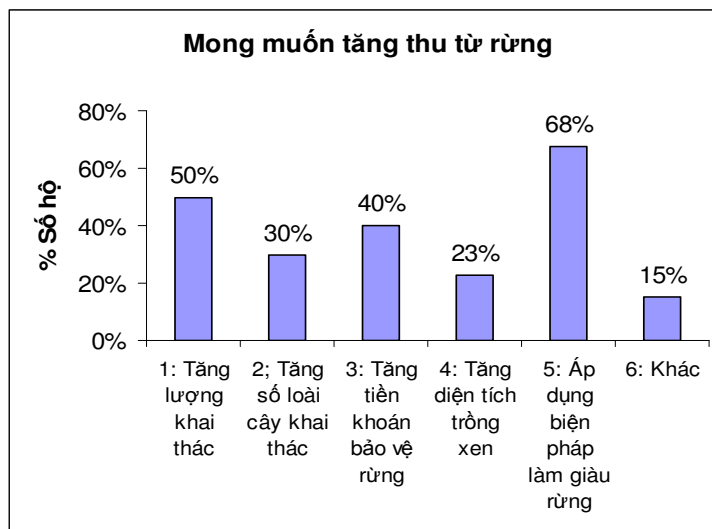
Giải pháp về phát triển lâm sản ngoài gỗ:

Giải pháp cho việc tăng thu nhập lâm sản ngoài gỗ được lựa chọn cao nhất là hỗ trợ gây trồng các loài LSNG ưu tiên, có lợi thế trong khu vực (78% hộ). Ngoài ra có 53% số hộ đề nghị cần thiết có hỗ trợ dịch vụ đầu vào (công nghệ, kỹ thuật giống, nuôi trồng) và đầu ra thị trường. Đa dạng hóa các loài LSNG để kinh doanh cũng được đề cập (38%).



Giải pháp tăng thu nhập từ rừng:

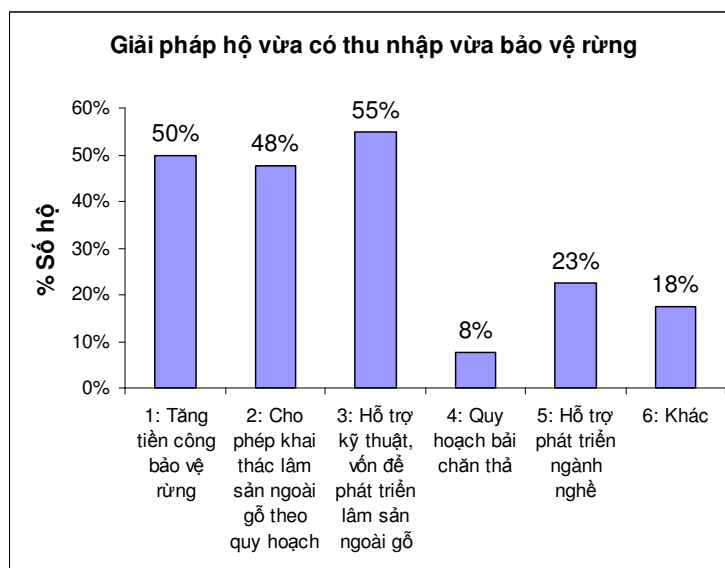
Đối với các khu rừng nghèo, nhằm cải thiện thu nhập, giải pháp đề xuất tập trung là áp dụng các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa, cây đa tác dụng, mọc khá nhanh để có thu nhập từ rừng (68% hộ). Ngoài ra còn đề xuất xem xét khả năng áp dụng các giải pháp kỹ thuật lâm sinh thích hợp để có thể khai thác gỗ, củi của các trạng thái rừng phục vụ cho sinh hoạt và hàng hóa.



Giải pháp vừa bảo vệ rừng vừa có thu nhập từ rừng:

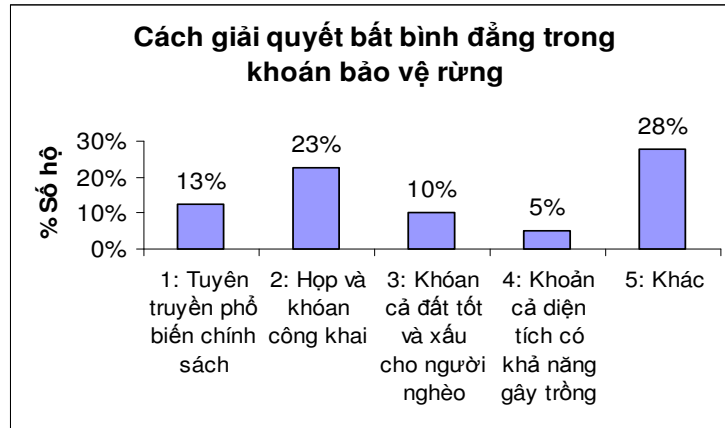
Đa số ý kiến cũng cho rằng nên tập trung vào phát triển lâm sản ngoài gỗ (55% hộ)

Tiền công bảo vệ rừng cũng được nhiều lần đề cập (50%), đề xuất tăng tiền công và ứng với nó là nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng hơn nữa. Tiền công cần xây dựng trên cơ sở tăng trưởng rừng hoặc giá trị dịch vụ môi trường của rừng. Một số đề xuất cần nâng lên đến 200.000 đ/ha/năm và chỉ tổ chức bảo vệ nơi nào cần thiết, không làm tràn lan.



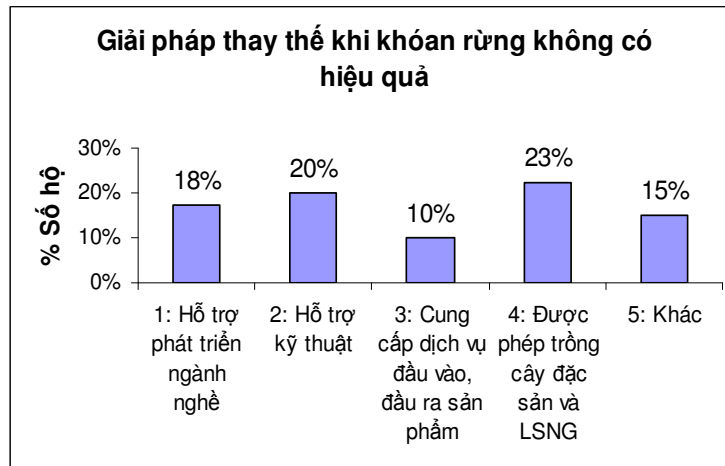
Giải quyết bất bình đẳng trong khoán bảo vệ rừng:

Trong thực tế tiền công bảo vệ rừng là 50.000đ/ha/năm được chi trả đầy đủ. Tuy nhiên chỉ có vấn đề về tổ chức, lập kế hoạch vị trí giao khoán, ... chưa được tổ chức với sự tham gia của người dân, do đó để rõ ràng, minh bạch hơn thì nên thu hút sự tham gia của người dân, cộng đồng.



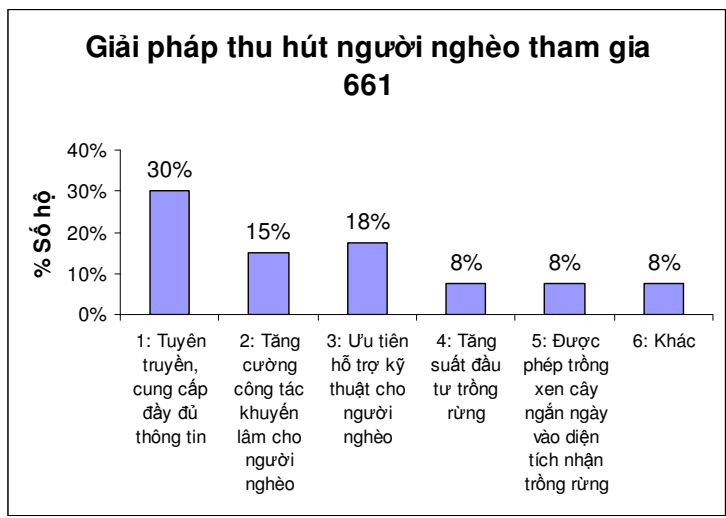
Giải pháp khi khoán rừng không có hiệu quả:

Đa số cho rằng cần phát triển LSNG để có thu nhập từ rừng nghèo, hỗ trợ thêm kỹ thuật. Nhiều ý kiến khác cho rằng nên có quy hoạch lại chủ thể quản lý và tổ chức giao rừng cho cộng đồng



Giải pháp đề 661 giúp cho người nghèo:

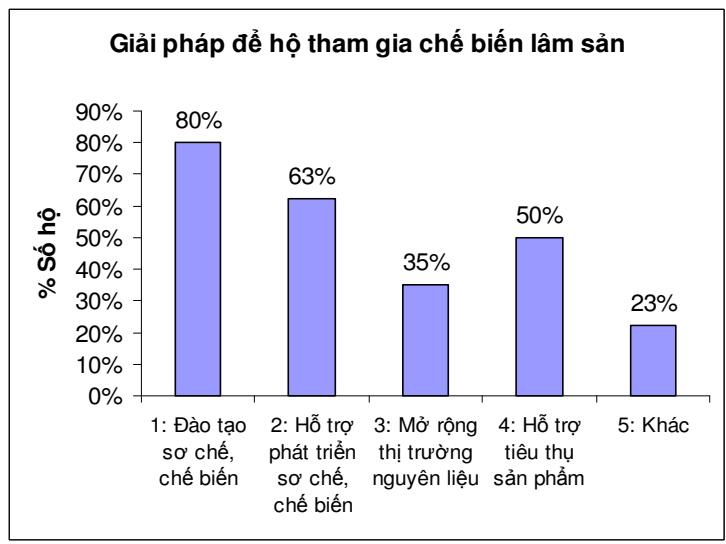
Điều đầu tiên cho thấy các thông tin về chính sách, giải pháp tổ chức tham gia và hưởng lợi trong 661 chưa được phổ biến đến dân, ngay cả cán bộ xã. Do đó điều cần làm đầu tiên là cung cấp đầy đủ rõ ràng thông tin chính sách để hộ gia đình có cơ hội lựa chọn (30% hộ). Ưu tiên khuyến lâm cho hộ nghèo đã được đề xuất.



Giải pháp giúp người nghèo được hưởng lợi từ chế biến lâm sản:

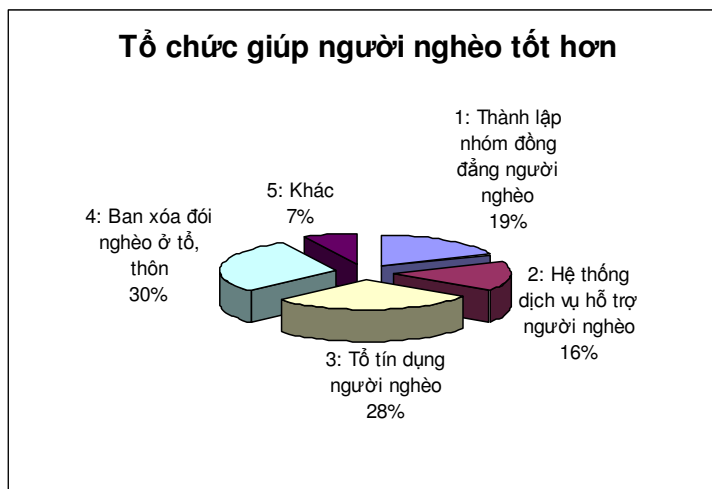
Đây là một thảo luận sôi nổi và được sự quan tâm từ nhiều hộ gia đình cho đến các cấp chính quyền thôn, xã, huyện và tỉnh (Như đã xếp ưu tiên)

Nhu cầu rất cao ở đây là phát triển chế biến lâm sản cấp cộng đồng. Nguồn nguyên liệu tại địa phương, ở khu rừng đã giao và do gây trồng. Cộng đồng tự quản công tác chế biến. Giải pháp này mang ý nghĩa tích cực và lâu dài trong việc tạo ra sinh kế cho nông thôn và thu hút cộng đồng tham gia vào hoạt động công nghiệp, lâm nghiệp sẽ đóng góp vào chương trình công nghiệp hóa nông thôn.



Phương pháp khuyến lâm cho người nghèo:

Đa số cho rằng cần thành lập Ban xóa đói nghèo ở thôn (30% hộ). Ngoài ra thành lập tổ tín dụng và nhóm đồng đẳng người nghèo để hỗ trợ nhau cũng được quan tâm cao.



b. Thẩm định qua phỏng vấn bán cấu trúc

Giải pháp chiến lược để tăng thu nhập từ đất và rừng

Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng

Phát triển lâm nghiệp không thể thực hiện được nếu chỉ dựa vào từng hộ gia đình riêng rẽ. Thực tế đã chỉ rõ, rất ít hộ gia đình vùng cao có thể đưa đất được giao vào sử dụng có hiệu quả. Giao rừng cho từng hộ gia đình quản lý cũng gặp nhiều khó khăn do nhà nước rất khó kiểm soát. Mặt khác, tại cộng đồng việc phân chia rõ ràng 3 loại rừng cũng không thể thực hiện được. Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng sẽ tạo cơ sở để phát triển tổng hợp nông lâm nghiệp, đặc biệt tạo điều kiện để quản lý nguồn thu từ gỗ tại cộng đồng. Để tăng thu nhập từ giải pháp này cần thực hiện các hoạt động sau:

- Hỗ trợ cộng đồng quy hoạch sử dụng đất và giao đất cho cộng đồng thôn, bản
- Giao rừng cho cộng đồng thôn, bản trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất
- Hỗ trợ cộng đồng xây dựng quy ước và cơ chế quản lý rừng cộng đồng
- Xây dựng cơ chế hưởng lợi từ rừng cho cộng đồng
- Hình thành tổ chức và thể chế quản lý rừng cộng đồng (trong và ngoài cộng đồng)

Giải pháp quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng nhận được sự đồng thuận cao từ tất cả các cuộc thảo luận và phỏng vấn bán định hướng.

Phát triển kinh tế rừng trồng vùng cao

Phát triển kinh tế rừng trồng tạo nên nguồn thu nhập ổn định cho người dân, trong đó có người dân và cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng vùng cao. Thực chất của phát triển kinh tế rừng trồng là tạo nên các vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ, nó đòi hỏi phải có đầu tư theo hướng thâm canh và có quy mô lớn. Đây là giải pháp ổn định và có tính chất lâu dài giúp cho các hộ nghèo và vùng nghèo thay đổi cơ bản cơ cấu kinh tế của họ.

Khó khăn cơ bản của giải pháp này là vùng cao có địa hình phức tạp, cơ sở hạ tầng kém, đất đai manh mún, chưa xác định được các loại cây, con chủ đạo cho các vùng, miền.

Để tăng thu nhập cho người dân từ giải pháp này cần thực hiện các hoạt động sau:

- Quy hoạch ổn định vùng nguyên liệu
- Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu
- Nghiên cứu tạo giống cây, con có năng suất cao, phù hợp với các vùng, miền.
- Hình thành cơ sở chế biến sản phẩm
- Hình thành các hệ thống dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giải pháp phát triển kinh tế rừng trồng vùng cao để góp phần giảm nghèo đã nhận được sự đồng thuận cao của các thành viên tham gia thảo luận và phỏng vấn bán định hướng, đây được coi là giải pháp cơ bản và có tính lâu dài để đạt mục tiêu giảm nghèo.

Chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường

Ngoài giá trị về kinh tế, rừng còn mang lại giá trị môi trường cho toàn xã hội. Rừng tác động đến thủy điện, thủy lợi, canh tác nông nghiệp, tạo nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ở vùng đồng bằng và đô thị, rừng mang lại giá trị du lịch sinh thái cho ngành du lịch v.v. Vì vậy việc định lượng được giá trị của rừng cho bảo vệ môi trường là một việc làm cần thiết. Trên cơ sở định lượng, các ngành có liên quan có trách nhiệm đóng góp một phần lợi nhuận để bảo vệ và phát triển rừng ở vùng cao. Lợi ích thu được từ các dịch vụ môi trường cần được đầu tư để tăng thu nhập và tạo việc làm cho những người sống ở rừng vùng cao. Giải pháp này được cán bộ các cấp đồng thuận cao.

Giải pháp chiến lược để tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển lâm nghiệp

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ tại vùng cao

Chế biến gỗ cũng như các hoạt động gây trồng, khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ theo quy mô lớn một mặt góp phần tăng thu nhập, mặt khác nó tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân tại cộng đồng. Đây là một giải pháp có tính khả thi vì nó được phát triển ngay tại vùng nguyên liệu, mặt khác cũng không đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ và trình độ tay nghề cao lắm nên người dân có thể đáp ứng được.

Để thực hiện giải pháp này cần phải có nhiều hoạt động như: xây dựng chính sách chế biến, kinh doanh gỗ và lâm đặc sản vùng cao, hỗ trợ hình thành các làng nghề, các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản cộng đồng, nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến gỗ và lâm sản quy mô nhỏ, quy hoạch mạng lưới chế biến gỗ và lâm sản cấp cộng đồng vùng cao, hỗ trợ vốn quy hoạch và phát triển các làng nghề, các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản vùng cao.

Giải pháp này nhận được sự đồng thuận cao trong các cuộc phỏng vấn, đặc biệt ở khu vực Tây Nguyên.

Phát triển lâm nghiệp cộng quản

Do tính chất xã hội hoá ngày càng cao của ngành lâm nghiệp, ngày càng có nhiều cá nhân, tổ chức, nhiều thành phần kinh tế tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên do chức năng, nhiệm vụ, năng lực quản lý và lợi ích khác nhau nên đã xảy ra các xung đột trong quản lý tài nguyên rừng. Lâm nghiệp cộng quản hay hình thức đồng quản lý rừng

sẽ giúp người dân và cộng đồng thôn, bản được tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định để bảo đảm lợi ích hài hoà giữa các bên.

Giải pháp phát triển lâm nghiệp công quản được thực hiện thông qua các hoạt động như: xây dựng chính sách và thể chế cho hình thức đồng quản lý rừng ở Việt Nam, xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường cho người dân và cộng đồng vùng cao, thành lập các tổ chức đồng quản lý rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân, quy hoạch sử dụng đất và xây dựng phương án bảo vệ rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, cộng đồng và người dân, hỗ trợ vốn để xây dựng chính sách và quy hoạch cho hình thức đồng quản lý rừng.

Giải pháp phát triển lâm nghiệp công quản nhận được sự ủng hộ của người dân địa phương, tuy nhiên đối với cán bộ quản lý của một số huyện và tỉnh họ chưa đồng tình cao vì cho rằng có sự khác biệt lớn về trình độ quản lý và nhận thức của các tổ chức lâm nghiệp với người dân và cộng đồng nên khó khả thi.

Giải pháp chiến lược để cải thiện sinh kế nông thôn từ rừng và phát triển lâm nghiệp

Phát triển khuyến lâm có sự tham gia

Nội dung chính của khuyến lâm là tuyên truyền nâng cao nhận thức cho nông dân, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tổ chức tham quan, tập huấn cho nông dân, ngoài ra khuyến lâm còn cung cấp các thông tin thị trường, tín dụng, hỗ trợ phương pháp quản lý kinh tế hộ gia đình và cộng đồng v.v. Như vậy các hoạt động khuyến lâm một mặt có tác động trực tiếp làm tăng thu nhập cho người dân, mặt khác nó góp phần nâng cao năng lực và vị thế của người dân trong cộng đồng. Khuyến lâm có thể được thực hiện theo 2 hình thức là khuyến lâm được áp đặt theo các chương trình từ bên ngoài và khuyến lâm có sự tham gia.

Phát triển khuyến lâm có sự tham gia được thực hiện thông qua các hoạt động như : triển khai nhân rộng hình thức nghiên cứu có sự tham gia trong lâm nghiệp, thể chế hóa hình thức phát triển công nghệ có sự tham gia, phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo, phát triển tổ chức khuyến lâm cấp xã và thôn, bản cho vùng cao và tăng cường đầu tư cho khuyến lâm vùng cao.

Giải pháp khuyến lâm có sự tham gia nhận được sự đồng thuận rất cao của tất cả các đối tượng tham gia phỏng vấn bán định hướng các cấp.

c. Thẩm định qua thảo luận nhóm

Bảng 11: Thẩm định các giải pháp thông qua thảo luận nhóm

Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế		Tính khả thi		Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp giám sát và đánh giá
	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do				
1. Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng	100%	Rừng nghèo do đó cần phát triển đa dạng sản phẩm Rừng đa tác dụng là cần thiết đối với mô hình quản lý rừng cộng đồng	100%	Có nguồn lực tại chỗ, rừng còn nhiều Có kinh nghiệm địa phương Có truyền thống quản lý rừng cộng đồng Đã bắt đầu thí điểm lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	GDGR cho cộng đồng Nghiên cứu gắn với khuyến lâm về sản phẩm rừng Lập kế hoạch quản lý có sự tham gia	Cộng đồng Khuyến lâm Lâm trường	Người nghèo tăng thu nhập từ nhiều sản phẩm rừng Thu nhập của người dân lâu dài, ổn định Rừng phát triển bền vững	Quan sát, đánh giá hiện trường Đánh giá kinh tế hộ

Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế		Tính khả thi		Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp giám sát và đánh giá
	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do	Tỷ lệ đồng thuận	Lý do				
2. Phát triển kinh tế rừng trồng vùng cao	100%	Tăng được nguồn thu lâu dài cho người nghèo Tăng được năng lực quản lý sản xuất, tiến hành công nghiệp hóa dựa vào lâm nghiệp	100%	Có nguyên liệu từ rừng Có lao động tại chỗ Giao rừng cộng đồng và gắn với chế biến là thích hợp	GDGR cộng đồng Đào tạo nghề Vay ưu đãi để phát triển chế biến Dịch vụ thị trường	Cộng đồng UBND xã, thôn Cơ quan đầu tư	Một buôn được nhận rừng có 1 cơ sở chế biến lâm sản theo nguồn nguyên liệu Hộ nghèo tăng thu nhập	Cộng đồng quản lý và giám sát Đánh giá hiệu kinh tế, xã hội, môi trường của phát triển chế biến cộng đồng

3. Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường	100%	Có rừng tự nhiên được bảo vệ Cần có giải pháp thu nhập khác ngoài lâm sản khi mà khả năng cung cấp này là hạn chế đối với các khu rừng nghèo, dốc, xa	100%	Người dân cam kết tham gia vì tăng thu nhập từ bảo vệ rừng Có khả năng phát triển rừng trồng, làm giàu rừng	Hợp đồng Chính sách, cơ chế về dịch vụ môi trường, tập trung trước cho vùng cao, sâu, đồng bào	Cộng đồng người dân nhận rừng Cơ quan môi trường các cấp	Thu nhập của hộ/ha rừng từ dịch vụ môi trường Rừng không giảm chất lượng và số lượng Số hộ thoát nghèo qua dịch vụ môi trường	Giám sát thực hiện hợp đồng có sự tham gia của các bên liên quan Khảo sát kinh tế hộ Đánh giá hiện trường
4. Phát triển chế biến gỗ và LSNG tại cộng đồng vùng cao	100%	Có nguyên liệu, kỹ thuật và công nghệ phù hợp. Có nhu cầu đa dạng hoá nguồn thu từ rừng.	100%	Người dân có kiến thức bản địa, nhiều địa phương đã thực hiện	Quy hoạch mạng lưới chế biến, nhà nước hỗ trợ vốn và kỹ thuật	Doanh nghiệp và các cộng đồng	Các cơ sở chế biến gỗ và LSNG tại cộng đồng	Báo cáo kinh tế
5. Phát triển lâm nghiệp cộng quản	90%	Các lâm trường quốc doanh phải dựa vào cộng đồng người dân để bảo vệ và phát triển rừng Mô hình thuê mướn lao động, khoán bảo vệ rừng tỏ ra không thích hợp và không	90%	Lâm trường có nhu cầu cao Nhiều địa phương đã tham gia với lâm trường các hoạt động lâm	Phối hợp LT – UBND xã, thôn trong lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh rừng	Cộng đồng Lâm trường UBND xã	Các quyết định quản lý rừng đều có sự tham gia của cộng đồng Lợi ích trong quản lý tài nguyên rừng được công khai và minh bạch đối với các bên	Đánh giá hoạt động định kỳ, có sự tham gia giám sát của cộng đồng

		<p>tạo ra sinh kế lâu dài</p> <p>Người dân tham gia trực tiếp sẽ thu hút được một nguồn lực lớn cho phát triển rừng lâm trường</p> <p>Cần phân chia lợi ích và quyền lực quản lý rừng giữa lâm trường với người sống gần rừng</p>		<p>ng nghiệp</p> <p>Cộng đồng quan tâm khi việc tham gia được bình đẳng và chia sẻ công bằng lợi ích.</p>				
<p>6. Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo</p>	100%	<p>Cần phát triển lâm nghiệp cho người dân gần rừng</p> <p>Cần khuyến lâm để phát triển LSNG, dịch vụ, thị trường cho người nghèo</p>	100%	<p>Có khả năng phát triển các loại lâm sản qua khuyến lâm</p>	<p>Mạng lưới khuyến nông lâm thôn buôn</p> <p>01 kỹ sư lâm nghiệp ở BLN xã có nhiều rừng</p> <p>Cơ chế khuyến lâm cho người nghèo</p> <p>Cải tiến cách tiếp cận trong khuyến lâm.</p> <p>Công nghệ và kỹ thuật phải xuất phát từ nhu cầu và điều kiện của người nghèo.</p>	<p>Người nghèo</p> <p>Khuyến nông lâm cơ sở, xã, huyện</p> <p>UBND xã, huyện</p>	<p>Chỉ tiêu số hộ nghèo thoát nghèo nhờ khuyến lâm</p> <p>Tỷ trọng thu nhập từ rừng, lâm nghiệp của hộ nghèo tăng lên 40%</p>	<p>Giám sát có sự tham gia của dân</p> <p>Đánh giá kinh tế hộ</p>

Nguồn: Tổng hợp từ thảo luận nhóm cấp tỉnh

5.4.5 Tổ chức thực hiện các giải pháp giảm nghèo dựa vào rừng

5.4.5.1 Các bên liên quan trong tổ chức thực hiện các giải pháp giảm nghèo dựa vào rừng, bao gồm

- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm: Cục lâm nghiệp, Cục kiểm lâm, Cục hợp tác xã, Trung tâm khuyến nông quốc gia, Vụ kế hoạch và quy hoạch, Vụ pháp chế.v. v.
- Bộ tài nguyên và môi trường
- Bộ kế hoạch và đầu tư
- Bộ lao động thương binh xã hội
- Bộ tài chính
- Ủy ban dân tộc miền núi
- Hệ thống tài chính, ngân hàng
- Chính quyền địa phương các cấp
- Các tổ chức đoàn thể quần chúng
- Các tổ chức phi chính phủ
- Các tổ chức quốc tế

Xét dưới mức độ ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến các giải pháp giảm nghèo dựa vào rừng phải kể đến các cục lâm nghiệp, cục kiểm lâm, trung tâm khuyến nông quốc gia (Bộ NN &PTNT), Bộ lao động thương binh xã hội, Ủy ban dân tộc và một số tổ chức quốc tế hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp.

5.4.5.2 Phối hợp thực hiện các giải pháp giảm nghèo giữa các bên liên quan

Bảng 12: Các giải pháp và các bên liên quan

Stt	Giải pháp	Cơ quan chủ quản	Cơ quan phối hợp
1	Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng	Cục lâm nghiệp	Các bên liên quan khác
2	Giải pháp phát triển lâm nghiệp đồng quản lý	Cục lâm nghiệp	Các bên liên quan khác
3	Giải pháp chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường	Vụ khoa học công nghệ	Các bên liên quan khác
4	Giải pháp phát triển kinh tế rừng trồng cho vùng cao	Cục lâm nghiệp	Các bên liên quan khác
5	Giải pháp phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Cục chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn	Các bên liên quan khác
6	Giải pháp phát triển khuyến lâm có sự tham gia	Trung tâm khuyến nông quốc gia	Các bên liên quan khác

5.4.6 Giám sát, đánh giá mục tiêu và giải pháp giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn

5.4.6.1 Đề xuất các chỉ số giám sát và đánh giá

- Chỉ số giám sát và đánh giá mục tiêu
 - Giá trị thu nhập và tỷ trọng thu nhập từ rừng đối với cộng đồng và hộ gia đình
 - Số ngày công lao động và số việc làm được tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp
 - Tác động của rừng và phát triển lâm nghiệp đến sinh kế nông thôn
- Chỉ số giám sát và đánh giá các giải pháp
 - + Giải pháp quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng:
 - Tỷ lệ % số cộng đồng vùng cao được quy hoạch sử dụng đất
 - Tỷ lệ % số cộng đồng vùng cao được nhận đất, nhận rừng
 - Tỷ lệ % số cộng đồng vùng cao có phương án sản xuất, có quy chế quản lý và phân chia lợi ích trong cộng đồng
 - Tổng số vốn hỗ trợ cho quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng hàng năm
 - + Giải pháp phát triển lâm nghiệp cộng quản
 - Diện tích đất hoặc rừng được quản lý theo hình thức đồng quản lý
 - Số cộng đồng thực hiện theo hình thức đồng quản lý rừng
 - + Giải pháp chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường
 - Tổng vốn đầu tư nhận được từ quỹ chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường
 - Mức thu được từ quỹ chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường cho cộng đồng
 - + Giải pháp phát triển kinh tế rừng trồng cho vùng cao
 - Số vùng hoặc địa phương có quy hoạch vùng nguyên liệu với chế biến
 - Cơ cấu kinh tế thu nhập từ rừng trồng đối với hộ gia đình
 - Suất đầu tư cho rừng trồng
 - + Giải pháp phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ vùng cao
 - Số cộng đồng thôn, bản có cơ sở chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ
 - Cơ cấu kinh tế thu nhập từ chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đối với hộ gia đình
 - + Giải pháp phát triển khuyến lâm có sự tham gia
 - Vốn đầu tư cho khuyến lâm hàng năm
 - Số người được tham gia và hưởng lợi từ khuyến lâm
 - Tỷ lệ hộ nghèo được tham gia vào hoạt động khuyến lâm

5.4.6.2 Tổ chức giám sát và đánh giá mục tiêu, giải pháp

- Cơ quan giám sát: hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân các cấp
- Cơ quan đánh giá: hội đồng nhân dân, uỷ ban nhân dân, các đoàn thể quần chúng các cấp
- Phương thức giám sát và đánh giá: Kết hợp cả phương thức chuyên gia và có sự tham gia của người dân và cán bộ quản lý các cấp

5.5 Đề xuất nội dung đưa vào chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020

5.5.1 Chương trình quản lý rừng bền vững

Vấn đề chủ chốt đối với những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao

- Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được người nghèo thoát nghèo
- Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp các sản phẩm gỗ ở khu rừng bảo vệ
- Thu nhập từ các nguồn LSNG ngày càng giảm
- Thủ tục hành chính lâm nghiệp phức tạp trong việc khai thác và lưu thông các sản phẩm gỗ từ rừng

Mục tiêu

Gia tăng thu nhập cho người dân qua đa dạng hóa các nguồn thu từ đất và rừng

Giải pháp

Phát triển kinh tế rừng trồng vùng cao và quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng. Giải pháp được thực hiện thông qua các hoạt động sau :

- 1) Hoàn thiện chính sách hưởng lợi, tiêu thụ và lưu thông các sản phẩm lâm nghiệp
- 2) Cải cách hệ thống hành chính lâm nghiệp liên quan đến khai thác và lưu thông sản phẩm lâm nghiệp
- 3) Quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với chế biến cho từng vùng
- 4) Xây dựng chương trình gây trồng lâm sản ngoài gỗ
- 5) Quy hoạch sử dụng đất và giao đất, giao rừng cho cộng đồng có sự tham gia cho thôn, bản
- 6) Xây dựng quy ước và cơ chế hưởng lợi nội bộ từ rừng trong cộng đồng
- 7) Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý rừng cho cộng đồng
- 8) Hỗ trợ vốn cho cộng đồng để quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng sử dụng theo hình thức đa mục đích

Kế hoạch hành động 2006 - 2010

Hoạt động	Ưu tiên	Thời gian	Cơ quan chủ quản	Hỗ trợ	Tài trợ
1. Hoàn thiện chính sách hưởng lợi, tiêu thụ và lưu thông các sản phẩm lâm nghiệp	cao	2006	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	FSSP & P
2. Cải cách thủ tục hành chính lâm nghiệp liên quan đến khai thác và lưu thông sản phẩm lâm nghiệp	cao	2006	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	FSSP & P
3. Quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với chế biến cho từng vùng	cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	FSSP & P
4. Xây dựng chương trình gây trồng lâm sản ngoài gỗ	cao	2006	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	FSSP & P
5. Quy hoạch sử dụng đất và giao đất, giao rừng cho cộng đồng, có sự tham gia cho thôn, bản	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	FSSP & P
6. Xây dựng quy ước và cơ chế hưởng lợi nội bộ từ rừng trong cộng đồng	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	
7. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý rừng cho cộng đồng	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	
8. Hỗ trợ vốn cho cộng đồng để quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng sử dụng theo hình thức đa mục đích	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên có liên quan	

5.5.2 Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường

Vấn đề chủ chốt đối với người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao

- Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện đời sống người dân địa phương

- Chưa có sự bình đẳng trong quản lý đất đai và tài nguyên rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước với cộng đồng và người dân

Mục tiêu

Phân chia lợi ích hợp lý từ rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình

Giải pháp

Phát triển hình thức đồng quản lý rừng thông qua các hoạt động sau :

1. Xây dựng chính sách và thể chế cho hình thức đồng quản lý rừng ở Việt nam
2. Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường cho người dân và cộng đồng vùng cao

3. Phát triển các hình thức đồng quản lý rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân

4. Quy hoạch sử dụng đất và xây dựng phương án bảo vệ rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, cộng đồng và người dân .

5. Hỗ trợ vốn để xây dựng chính sách và quy hoạch cho hình thức đồng quản lý rừng

Kế hoạch hành động

Hoạt động	Ưu tiên	Thời gian	Cơ quan chủ quản	Hỗ trợ	Tài trợ
1. Xây dựng chính sách và thể chế cho hình thức đồng quản lý rừng ở Việt nam	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
2. Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ bảo vệ môi trường cho người dân và cộng đồng vùng cao	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
3. Phát triển các hình thức đồng quản lý rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
4. Quy hoạch sử dụng đất và xây dựng phương án bảo vệ rừng giữa các tổ chức lâm nghiệp nhà nước, cộng đồng và người dân .	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
5. Hỗ trợ vốn để xây dựng chính sách và quy hoạch cho hình thức đồng quản lý rừng	Cao	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P

5.5.3 Chương trình chế biến, thương mại gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Vấn đề chủ chốt

Chế biến gỗ và LSNG ít có tác động đến giảm nghèo

Mục tiêu

Gia tăng thu nhập và cơ hội việc làm từ các hoạt động chế biến, thương mại gỗ và lâm sản cho người dân và cộng đồng vùng cao

Giải pháp:

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản vùng cao thông qua các hoạt động sau:

1. Xây dựng chính sách chế biến, kinh doanh gỗ và lâm sản vùng cao
2. Hỗ trợ hình thành các làng nghề, các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản cấp cộng đồng, hộ gia đình
3. Nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến gỗ và lâm sản quy mô nhỏ
4. Quy hoạch mạng lưới chế biến gỗ và lâm sản cấp cộng đồng vùng cao

5. Hỗ trợ vốn quy hoạch và phát triển các làng nghề, các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản vùng cao

Kế hoạch hành động 2006 -2010

Hoạt động	Ưu tiên	Thời gian	Cơ quan chủ quản	Hỗ trợ	Tài trợ
1. Xây dựng chính sách chế biến, kinh doanh gỗ và lâm sản vùng cao	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
2. Hỗ trợ hình thành các làng nghề, các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản cấp cộng đồng, hộ gia đình	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
3. Nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến gỗ và lâm sản quy mô nhỏ	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
4. Quy hoạch mạng lưới chế biến gỗ và lâm sản cấp cộng đồng vùng cao	TB	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
5. Hỗ trợ vốn quy hoạch và phát triển các làng nghề, các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản vùng cao	Cao	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P

5.5.4 Dự án 661

Vấn đề chủ chốt

Dự án 661 ít có tác động đến thu nhập của các hộ gia đình nghèo.

Mục tiêu

Tăng cường sự tham gia và tạo cơ hội việc làm từ dự án 661 cho người nghèo

Giải pháp

1. Xây dựng chính sách ưu tiên cho người nghèo và cộng đồng nghèo vùng cao trong dự án 661
2. Đưa vào áp dụng chỉ số tỷ lệ hộ gia đình nghèo tham gia vào dự án
3. Thành lập các nhóm đồng đẳng người nghèo hoạt động trong dự án
4. Điều chỉnh mức tiền khoán về bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng. Quy định rõ cơ chế hưởng lợi từ rừng phòng hộ
5. Giám sát và đánh giá chỉ tiêu tạo công ăn việc làm trong dự án

Kế hoạch hành động 2006 - 2010

Hoạt động	Ưu tiên	Thời gian	Cơ quan chủ quản	Hỗ trợ	Tài trợ
1. Xây dựng chính sách ưu tiên cho người nghèo và cộng đồng nghèo vùng cao trong dự án 661	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
2. Đưa vào áp dụng chỉ số tỷ lệ hộ gia đình nghèo tham gia vào dự án	TB	2006	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
3. Thành lập các nhóm đồng đẳng người nghèo hoạt động trong dự án	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
4. Điều chỉnh mức tiền khoán về bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng. Quy định rõ cơ chế hưởng lợi từ rừng phòng hộ	Cao	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
5. Giám sát và đánh giá chỉ tiêu tạo công ăn việc làm trong dự án	Cao	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P

5.5.5 Chương trình nghiên cứu, đào tạo và phổ cập trong lâm nghiệp

Vấn đề chủ chốt đối với người nghèo vùng cao

Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu

Mục tiêu

Nâng cao kiến thức và kỹ thuật lâm nghiệp cho người dân vùng cao

Giải pháp

Phát triển khuyến lâm có sự tham gia thông qua các hoạt động sau:

1. Triển khai nhân rộng hình thức nghiên cứu có sự tham gia trong lâm nghiệp
2. Thể chế hoá hình thức phát triển công nghệ có sự tham gia
3. Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo
4. Phát triển tổ chức khuyến lâm cấp xã và thôn bản cho vùng cao
5. Tăng cường đầu tư cho khuyến lâm vùng cao

Kế hoạch hành động 2006 - 2010

Hoạt động	Ưu tiên	Thời gian	Cơ quan chủ quản	Hỗ trợ	Tài trợ
1. Triển khai nhân rộng hình thức nghiên cứu có sự tham gia trong lâm nghiệp	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
2. Thể chế hoá hình thức PTĐ	TB	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
3. Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo	Cao	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
4. Phát triển khuyến lâm cấp xã và thôn, bản vùng cao	TB	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	
5. Tăng cường đầu tư cho khuyến lâm vùng cao	Cao	2006-2010	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P

5.5.6 Chương trình tăng cường khung chính sách, thể chế, lập kế hoạch và giám sát hoạt động lâm nghiệp

Vấn đề chủ chốt đối với người nghèo vùng cao

- Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân
- Người dân ít được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển lâm nghiệp

Mục tiêu

- Nâng cao sự tham gia của người dân trong công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp tại cộng đồng

Giải pháp

Tăng cường tuyên truyền chính sách và phát triển khuyến lâm có sự tham gia thông qua các hoạt động sau:

1. Tăng cường tuyên truyền và phổ biến chính sách lâm nghiệp
2. Rà soát và xây dựng lại các chính sách và hưởng lợi từ rừng xuất phát từ người dân vùng cao
3. Đổi mới công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp theo cách tiếp cận có sự tham gia

Kế hoạch hành động 2006 -2010

Hoạt động	Ưu tiên	Thời gian	Cơ quan chủ quản	Hỗ trợ	Tài trợ
1. Tăng cường tuyên truyền và phổ biến chính sách lâm nghiệp	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
2. Rà soát và xây dựng lại các chính sách và hưởng lợi từ rừng xuất phát từ người dân vùng cao	Cao	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	FSSP & P
3. Đổi mới công tác lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp theo cách tiếp cận có sự tham gia	TB	2006-2008	Bộ NN & PTNT	Các bên liên quan	

6 Kết luận và kiến nghị

6.1 Kết luận

- Trong giai đoạn báo cáo khởi đầu căn cứ vào tài liệu tham khảo và ý kiến của các chuyên gia, nhóm nghiên cứu đã xác định được 11 vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, đề ra 3 mục tiêu và 6 giải pháp chiến lược để giảm nghèo và cải thiện sinh kế dựa vào rừng. Các nội dung này đã được góp ý thông qua hội thảo kỹ thuật do FSSP & P tổ chức và đã được trình bày tại hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia giai đoạn 2 tại Hạ Long từ ngày 9 – 10 tháng 6 / 2005.
- Theo tiêu chí phân loại cũ, tỷ lệ hộ gia đình nghèo đói ở khu vực nghiên cứu vẫn chiếm khoảng 50%, số hộ trung bình đạt 30%, số hộ khá chỉ chiếm khoảng 20%. Thu nhập bình quân đầu người / tháng đạt khoảng 140.000đ. Nếu theo chuẩn nghèo mới là 200.000đ / người/ tháng thì tỷ lệ hộ nghèo còn cao hơn, mức độ bền vững của các hộ trung bình mới thoát nghèo còn thấp.
- Phân tích dòng thu – chi và tỷ lệ chi phí / thu nhập của các nhóm hộ cho thấy, tỷ lệ này ở hộ khá là 65%, hộ vượt nghèo là 70%, nhóm hộ nghèo là 105%.
- Có sự khác nhau về cơ cấu thu nhập từ lâm nghiệp giữa các vùng. Tại Bắc Kạn, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ trung bình đạt 32.8%, nhóm hộ khá đạt 16.8%, nhóm hộ nghèo chỉ đạt 4.4%. Trong khi đó ở khu vực Tây Nguyên, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ khá đạt đến gần 40%, nhóm hộ nghèo đạt ở mức 17%.
- Dựa trên các phương pháp nghiên cứu điểm, sử dụng bảng hỏi, phỏng vấn bán định hướng và thảo luận nhóm đã thẩm định được 11 vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, phát hiện thêm 2 vấn đề mới.
- 5.Tổng hợp từ 76 thảo luận nhóm đã chọn được 5 nhóm vấn đề chủ chốt là:

- Chính sách lâm nghiệp chưa rõ ràng đối với người dân; 2) Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu, thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm; 3) Giao đất lâm nghiệp chưa giúp được những người sống phụ thuộc vào rừng vượt được nghèo; thủ tục hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm từ rừng; 4) Có sự mâu thuẫn giữa bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học với cải thiện đời sống của người dân; chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo; 5) Người dân ít có quyền sử dụng hợp pháp các sản phẩm từ rừng.
- Trong khi lựa chọn các vấn đề chủ chốt của những người sống phụ thuộc vào rừng vùng cao, có sự khác nhau giữa các cộng đồng dân tộc, giữa cán bộ quản lý lâm nghiệp cấp huyện, cấp tỉnh, giữa các nhóm hộ.v.v.
- Ba mục tiêu giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng là: tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng, tạo cơ hội việc làm từ phát triển lâm nghiệp, cải thiện sinh kế dựa vào phát triển lâm nghiệp được thẩm định là thực tế và có tính khả thi.
- 6 giải pháp chiến lược để giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng bao gồm các giải pháp ngắn hạn là: 1) Thực hiện quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng; 2) Phát triển khuyến lâm có sự tham gia; 3) Xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường; 4) Phát triển lâm nghiệp công quản. Các giải pháp dài hạn bao gồm: 1) Phát triển chế biến gỗ và LSNG tại vùng cao; 2) Phát triển kinh tế rừng trồng vùng cao. Kết quả thẩm định chỉ ra các giải pháp này là thực tế và có tính khả thi.
- Để giám sát và đánh giá mục tiêu, giải pháp giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn, nhóm nghiên cứu đã đề xuất đưa vào sử dụng 19 chỉ số giám sát và đánh giá.
- Các vấn đề chủ chốt, mục tiêu, giải pháp giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn được thẩm định qua nghiên cứu tư vấn tại hiện trường được đề xuất đưa vào 6 chương trình phát triển trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 –2020.

6.2 Khuyến nghị

Để hoàn thiện đề tài: “*Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam*” nhóm nghiên cứu có một số kiến nghị như sau: 1) Nghiên cứu tác động của các chính sách và các dự án phát triển lâm nghiệp đến giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở vùng cao; 2) Nghiên cứu các giải pháp tổ chức phối hợp các hoạt động giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn giữa các Bộ, các ban ngành và các chương trình phát triển; 3) Xây dựng các giải pháp chiến lược giảm nghèo và cải thiện sinh kế nông thôn dựa vào rừng cho từng vùng sinh thái cụ thể

7 Phụ lục

Phụ lục 1: Tài liệu tham khảo

Phụ lục 2: Danh sách các thành viên tham gia nghiên cứu tham vấn tại hiện trường

Phụ lục 3: Danh mục các vấn đề phỏng vấn bán cấu trúc

Phụ lục 4: Nghiên cứu điểm hộ gia đình

Phụ lục 5: Khung thảo luận nhóm

Phụ lục 6: Tổng hợp kết quả phỏng vấn hộ gia đình

Phụ lục 7: Tổng hợp kết quả phỏng vấn bán cấu trúc

Phụ lục 8: Danh sách phỏng vấn hộ gia đình, nghiên cứu điểm, bán cấu trúc

Phụ lục 1: Tài liệu tham khảo

Phần I: Quyết định

1. Thủ tướng chính phủ (1993), Nghị định 13-CP của chính phủ về Quy định công tác khuyến nông lâm ra ngày 2/3/1993.
2. Thông tư liên bộ số 02/LB-TT ngày 02/08/1993 về Hướng dẫn thi hành Nghị định 13/CP.
3. Quyết định số 187/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.
4. Nghị định số 163/1999/ NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp
5. Thủ tướng chính phủ (1999), Nghị định 163/1999/ NĐ-CP về “giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp” ra ngày 16.11.1999.
6. Nghị định số 43/1999/ NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
7. Quyết định số 85/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết đất đai cho các hộ gia đình thiếu đất khu vực Tây Nguyên.
8. Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
9. Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quyền, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, cho thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.
10. Thủ tướng chính phủ (2001), Quyết định của thủ tướng chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001.
11. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố diện tích rừng và đất nông nghiệp toàn quốc năm 2002.
12. Quyết định số 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 3/9/2003.
13. Nghị quyết số 26/NQ tháng 3/2003 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục đổi mới chính sách và pháp luật về đất đai.
14. Nghị quyết số 28/NQ ngày 16/6/2003 của Bộ chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển về nông, lâm trường quốc doanh.
15. Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-PTLN về quy chế khai thác gỗ, lâm sản.
16. Luật đất đai năm 1991, 2003.
17. Chính phủ 2003. Quyết định của thủ tướng chính phủ về Hướng dẫn thực hiện quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng là đất lâm nghiệp.

Phần II: Tài liệu tiếng Việt

1. Bùi Minh Vũ và cộng sự. Báo cáo khái quát và phân tích các chính sách liên quan đến lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam, 2001: 35-37.
2. Cecilia Luttrell và cộng sự, 2004, Cơ hội phát triển sinh kế bền vững và quản lý tài nguyên ở các xã bãi ngang duyên hải đặc biệt khó khăn, Bộ Kế hoạch & đầu tư, PAC.
3. Trung tâm phát triển nông thôn – Thuộc Liên hiệp ứng dụng và phát triển công nghệ Hà Tây - Xây dựng mô hình cộng đồng thôn bản tham gia quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn và phát triển sản xuất nông nghiệp , tiếp cận thị trường nhằm tăng thu nhập , ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc Dao, bản Khuổi Vưa, xã Quảng Trạch , huyện Chợ Đồn, Bắc Cạn, 2004:11.
4. DFID, 1999. Sinh kế bền vững và giảm nghèo, Bộ phát triển quốc tế Vương Quốc Anh.
5. Hội thảo đào tạo sinh kế bền vững Việt Nam 2003, Phần IV, sử dụng phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững và khung phân tích, Bộ phát triển quốc tế vương quốc Anh . Bộ Kế hoạch & Đầu tư , chương trình đối tác hỗ trợ các xã nghèo (PAC) .
6. Đỗ Thị Hà. Hình thành vườn quốc gia Tam Đảo, sinh kế và vai trò của phụ nữ - Nghiên cứu trường hợp ở thôn Tân Lập , xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc, 2002 : 5.
7. Công ty ALMEC , Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản, 2004, nghiên cứu về quy hoạch phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp theo hướng công nghiệp hoá nông thôn ở nước CHXHCN Việt Nam , JICA và Bộ Nông nghiệp và PTNT.
8. John B Raintree, Lê Thi Phi và Nguyễn Văn Dũng, 2002, Nghiên cứu thị trường để bảo tồn và phát triển (Các nghiên cứu điển hình ở Việt Nam), Trung tâm nghiên cứu lâm đặc sản. Dự án sử dụng bền vững LSNG.
9. Cục chế biến lâm sản và ngành nghề nông thôn, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 1998, ngành nghề nông thôn Việt Nam, NXB Nông nghiệp.
10. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn , 2001, Báo cáo kết quả thực hiện dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng 3 năm 1999 – 2000 và 6 tháng đầu năm 2000. Số 396/PTLN ngày 26/6/2001.
11. Bộ nông nghiệp & Phát triển nông thôn và cục Phát triển Lâm nghiệp, 2001. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng 1998 – 2010. Hà Nội tháng 9 năm 2001.
12. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2002. Báo cáo tình hình thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng ngày 04 tháng 02 năm 2002.
13. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn/ ICD, 2001. Đối tác chương trình 5 triệu ha rừng . Báo cáo tổng hợp. Hà Nội, Việt Nam. Bộ NN& PTNT, Vụ Hợp tác quốc tế.
14. Bộ kế hoạch và đầu tư – PAC, 2004. Phát triển kinh tế – xã hội các xã nghèo : Góc nhìn từ cộng đồng và viễn cảnh tương lai. Báo cáo tổng hợp (2002 đến 2004 và kỹ yếu hội nghị toàn quốc).
15. Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia
16. Ngô Đình Thọ và cộng sự - Định hướng chính sách lâm nghiệp Việt Nam. 2004: 32.
17. Nguyễn Bá Ngãi, 2002. Nghiên cứu sự phụ thuộc vào rừng của cộng đồng dân cư trong vùng đệm Vườn quốc gia Ba Vì . Báo cáo nghiên cứu của trường đại học Lâm nghiệp và chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp năm 2002, Hà Tây.
18. Nguyễn Bá Ngãi, 2004. Nghĩa vụ và quyền lợi của cộng đồng quản lý rừng. Báo cáo nghiên cứu. Tổ công tác quốc gia về Lâm nghiệp cộng đồng 2004.

19. Nguyễn Hải Nam – Quản lý rừng cộng đồng của các dân tộc vùng núi phía Bắc và Tây nguyên – Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, số 6, 2001 : 413.
20. Nguyễn Sinh Cúc , 2003, Nông nghiệp, Nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986 – 2002), NXB Thống kê , Hà Nội.
21. Nguyễn Tôn Quyền, 2004, VIFORES, Chương trình chế biến và thương mại lâm sản Việt Nam 2006 – 2020 (dự thảo).
22. Nguyễn Xuân Nguyên – Chính sách tín dụng đối với việc trồng cây trên đất lâm nghiệp được giao tại Việt Nam, 1998: 18.
23. Dự án NTFP. Dự án kế hoạch thực hiện hàng năm, 2005, Hà Nội.
24. Báo cáo tổng hợp PAC & kỹ yếu hội nghị toàn quốc, 2004, Phát triển kinh tế xã hội các xã nghèo, góc nhìn từ cộng đồng và viễn cảnh trong tương lai , Bộ kế hoạch và đầu tư, chương trình hỗ trợ các xã nghèo.
25. Phạm Xuân Phương và cộng sự – Khảo sát tình hình thực hiện chính sách hưởng lợi từ rừng ở các tỉnh Sơn La và Điện Biên , 2003 : 23.
26. Phạm Xuân Phương, Ngô Đình Thọ, Đỗ Anh Minh (2004): Khảo sát, đánh giá tình hình triển khai chính sách hưởng lợi đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Sơn La và Điện Biên. Báo cáo tư vấn. Tổ công tác quốc gia về lâm nghiệp cộng đồng. Hà nội.
27. Nhóm hành động chống đói nghèo, 2003, Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại Nghệ An, NXB Lao Động – Xã Hội.
28. Siep Littooy và cộng sự – Việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của các cộng đồng người H'mông ở huyện Tủa Chùa , tỉnh Lai Châu – 1995: 42.
29. Tô Xuân Phúc – Mối quan hệ giữa giàu có, quyền về hành chính và lợi ích kinh tế từ đất rừng – Nghiên cứu trường hợp tại một xóm người Dao – 2002: 9.
30. Triệu Văn Hùng – Hiện trạng và những vấn đề đặt ra nhằm phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam – 2003: 8.
31. Võ Nguyên Huân – Nghiên cứu các luận cứ đề xuất chính sách và giải pháp nhằm góp phần ổn định và phát triển kinh tế đối với các vùng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn – 2002: 11, 15.
32. Võ Nguyên Huân, 2003, Kết quả bước đầu nghiên cứu về thị trường hàng hoá lâm sản, Thông tin khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp FSIV.
33. Vũ Hữu Tuynh và cộng sự – Tác động của chủ trương đình chỉ khai thác rừng tự nhiên tới phát triển công nghiệp rừng, tới cuộc sống của người dân địa phương và môi trường ở Việt Nam – 1999 : 71.
34. Vũ Văn Dũng, 2002, Dự án sử dụng bền vững LSNG, Trung tâm nghiên cứu đặc sản, tổng quan ngành LSNG của Việt Nam.

Phần III: Tài liệu tiếng Anh

1. ADB. 2001. Report Poverty Alliviation in Cridit, Foestry and Sedentarization Programs. (Báo cáo: Xoá đói trong các chương trình tín dụng, lâm nghiệp và định cư)
2. Beckam, M. 2001. Extension, Poverty and Vulnerability in Vietnam. Country Study for the Neuchatel Initiative. ODI Working Paper 152. Overseas Development Institute, London. (Khuyến nông, nghèo đói và tính dễ tổn thương ở Việt nam. Nghiên cứu quốc gia cho tổ chức Neuchatel Initiative)
3. Edwin Shanks & Carrie Turk. 2002. Refining Policy with the Poor. Volume I: Approach, Methodology and Influence. World Bank, ActionAid, Catholic Relief Services, Oxfarm GB, Plan in Vietnam, SCUK for the Poverty Task Force. Hanoi. (Điều chỉnh chính sách cho người nghèo. Tập I: Tiếp cận, phương pháp và ảnh hưởng)
4. Edwin Shanks. 2002. Agriculture and forestry extension and sustainable livelihoods in the uplands. Issues paper prepered for the Swiss Agency For Development and Cooperation. Helvetas Vietnam. Hanoi. (Khuyến nông và khuyến lâm và sinh kế bền vững vùng cao. Tài liệu thảo luận chuẩn bị cho Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ)
5. Helvetas Vietnam. 2002. Working paper on Helvetas/ Vietnam experience & possible contribution to SDC development goal: Sustainable livelihoods & poverty reduction in the uplands. Hanoi. (Tài liệu làm việc: Kinh nghiệm và khả năng đóng góp của Helvetas/Việt Nam vào mục tiêu phát triển sinh kế bền vững và giảm nghèo vùng cao của SDC)
6. Jill Blockhus, Olivier Dubous, DK Son, PTN Linh, PS Hieu. 2001. Country profile for the forum on “The role of forestry in poverty alleviation. Forestry department. FAO. (Thông tin quốc gia dùng trong diễn đàn “Vai trò của lâm nghiệp trong xoá nghèo”)
7. MARD. 1998. Proceedings of National Seminar on Agriculture and Forestry Extension in Vietnam. Hanoi, 18-20. September 1998. MARD, MRDP, SIDA, SDC, Helvetas. Agriculture Publishing House. Hanoi. (Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về khuyến nông, khuyến lâm)
8. MARD. 2001. Five Million Hectare Reforestation Program Partnership: Synthesis Report. (5 triệu hecta rừng: Báo cáo tổng hợp)
9. Morrison, Eleine and Oliver Dubois. 1998. Sustainable liverlihoods in uppland Vietnam. Land Allocation and Beyond. (Sinh kế bền vững ở vùng cao Việt Nam. Giao đất và hơn thế nữa)
10. Nguyen Quang Tan. 2004. What benefits and for Whom? Effects of Devolution of Forest Management in Dak Lak – Vietnam. Dissertation. Humboldt-Universitaet zu Berlin. Germany. (Lợi ích gì và cho ai? Tác động của giao đất giao rừng ở Đắk Lắk)
11. PC Kerridge. 2002. Towards sustainable upland livelihoods in Vietnam & Laos. Issue paper prepared for SDC.

- (Tiến tới sinh kế bền vững vùng cao ở Việt nam và Lào. Tài liệu thảo luận cho SDC)
12. Scheuermaier U., Katz E.1999. Initiating PTD in the Village. Documentation of a Training workshop for SFSP Working Partner Institutions. Thai Nguyen and Vau (Van Lang Commune).
(Khởi xướng PTĐ ở thôn Vầu, xã Văn Lăng, Thái Nguyên. Tài liệu tập huấn cho các Đối tác của chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội)
 13. William D. Sunderlin, Huynh Thu Ba. 2005. Poverty Alleviation and Forests in Vietnam. Center for International Forestry Research (CIFOR). Subur Prinnting. Indonesia.
(Giảm nghèo và rừng ở Việt Nam)

Phụ lục 2: Danh sách các thành viên tham gia nghiên cứu tham vấn tại hiện trường

STT	Họ và tên	Nơi làm việc
1	TS. Đinh Đức Thuận	Trường Đại học Lâm nghiệp
2	TS. Đặng Tùng Hoa	Trường Đại học Lâm nghiệp
3	TS. Võ Hùng	Trường Đại học Tây Nguyên
4	TS. Nguyễn Văn Hà	Trường Đại học Lâm nghiệp
5	TS. Lê Trọng Hùng	Trường Đại học Lâm nghiệp
6	Th.S. Trần Thu Hà	Trường Đại học Lâm nghiệp
7	Th.S. Phạm Quang Vinh	Trường Đại học Lâm nghiệp
8	KS. Trần Ngọc Hải	Trường Đại học Lâm nghiệp
9	KS. Kiều Trí Đức	Trường Đại học Lâm nghiệp
10	Th.S. Nguyễn Thị Phương	Trường Đại học Lâm nghiệp
11	KS. Bùi Thị Cúc	Trường Đại học Lâm nghiệp
12	KS. Trần Hải Long	Trường Đại học Lâm nghiệp
13	KS. Nguyễn Việt Hưng	Trường Đại học Lâm nghiệp
14	PGS.TS Bảo Huy	Trường Đại học Tây Nguyên
15	KS. Nguyễn Trọng Trí	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương	Trường Đại học Tây Nguyên
17	KS. Nguyễn Quốc Phương	Trường Trung học Lâm Nghiệp Gia Lai
18	KS. Trương Quang Hương	Phòng kinh tế huyện ĐắkRLấp
19	KS. Nguyễn Quân Trường	Chi cục lâm nghiệp tỉnh DakNong
20	KS. Nguyễn Dũng	Lâm trường Quảng Tân
21	KS. Trịnh Hải Vân	Trường Đại học Lâm nghiệp
22	KS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trường Đại học Lâm nghiệp
23	KS. Đường Hoàng Công	Trường Đại học Lâm nghiệp
24	KS. Dương Văn Huy	Trường Đại học Lâm nghiệp
25	KS. Hoàng Bùi Hoà	Trường Đại học Lâm nghiệp
26	KS. Nguyễn Anh Đức	Trường Đại học Lâm nghiệp
27	KS. Nguyễn Phương Hồng	Trường Đại học Lâm nghiệp
28	KS. Vũ Công Minh	Trường Đại học Lâm nghiệp
29	KS. Nguyễn Thị Hạnh	Trường Đại học Lâm nghiệp
30	KS. Lê Thị Lan	Trường Đại học Lâm nghiệp
31	KS. Ngô Văn Cầu	Trường Đại học Lâm nghiệp
32	KS. Trịnh Đình Uyên	Trường Đại học Lâm nghiệp

Phụ lục 3: Danh mục các vấn đề phỏng vấn bán cấu trúc

1. MỤC TIÊU: Nhằm thu thập các thông tin định lượng để kiểm định các vấn đề chủ chốt, mục tiêu và giải pháp chiến lược đối với các cán bộ cấp xã và huyện được lựa chọn.

2. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN: Phỏng vấn bán định hướng được thực hiện với một số cán bộ cấp xã và cấp huyện.

Ở cấp xã: Mỗi xã có 03 cán bộ được lựa chọn để thực hiện phỏng vấn là (1) phó chủ tịch UBND xã phụ trách lâm nghiệp hoặc trưởng ban lâm nghiệp xã; (2) khuyến nông viên; (3) chủ tịch hội nông dân.

Ở cấp huyện: Mỗi huyện có 03 cán bộ được lựa chọn để phỏng vấn gồm: (1) đại diện của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (2) đại diện trạm khuyến nông-khuyến lâm và (3) đại diện hạt kiểm lâm.

Trong một số trường hợp có thể thay thế một số cán bộ thuộc các tổ chức khác như đại diện phòng địa chính, UBND huyện, lâm trường quốc doanh hoặc ban quản lý rừng đặc dụng/rừng phòng hộ.

3. CÁCH THỰC HIỆN

Tuỳ theo đối tượng được phỏng vấn mà lựa chọn các vấn đề chủ chốt, mục tiêu và giải pháp chiến lược cho phù hợp với sự hiểu biết hoặc mối quan tâm của họ, mặt khác còn để đảm bảo thời gian thích hợp cho mỗi cuộc phỏng vấn. Đối với phỏng vấn bán định hướng ở cấp xã, các thông tin cần thu thập sẽ tập trung vào việc đánh giá, kiểm định các vấn đề chủ chốt trong khi đó ở cấp huyện nội dung phỏng vấn sẽ chủ yếu đi sâu vào việc tham vấn các mục tiêu và giải pháp chiến lược.

Dưới đây là danh mục các vấn đề cần phỏng vấn/tham vấn tương ứng với các đối tượng được phỏng vấn ở cấp xã và huyện. Tuy nhiên người phỏng vấn phải rất linh hoạt trong việc lựa chọn đối tượng phỏng vấn và các vấn đề cần phỏng vấn đối với mỗi một đối tượng cho phù hợp trong từng điều kiện cụ thể. Một điểm cần chú ý là khi phỏng vấn phải giải thích rõ các thuật ngữ cho người được phỏng vấn.

STT	Các vấn đề chủ chốt, mục tiêu và giải pháp chiến lược	Danh mục vấn đề cho phỏng vấn bán định hướng	Đối tượng phỏng vấn
A. CÁC VẤN ĐỀ CHỦ CHỐT			
1	Giao đất lâm nghiệp không giúp được những người sống phụ thuộc vào rừng vượt được nghèo	<ul style="list-style-type: none"> Trình tự các bước thực hiện giao đất LN tại địa phương Thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện giao đất tại địa phương Lý do của việc sử dụng đất LN được giao kém hiệu quả tại địa phương (nếu có) Vai trò của giao đất LN đối với giảm nghèo tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Phó chủ tịch phụ trách LN (hoặc trưởng ban LN xã) Ở cấp huyện: Đại diện hạt kiểm lâm
2	Người dân ít có quyền	<ul style="list-style-type: none"> Những sản phẩm từ rừng mà 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Chủ tịch hội

	sử dụng hợp pháp các sản phẩm từ rừng	<p>người dân được hưởng trên thực tế</p> <ul style="list-style-type: none"> Những sản phẩm mà người dân được hưởng theo luật định Đề xuất của người được phỏng vấn về lợi ích mà người dân được hưởng để vừa bảo vệ được TNR vừa góp phần nâng cao thu nhập cho người dân 	<p>nông dân</p> <ul style="list-style-type: none"> Ở cấp huyện: Đại diện phòng NN&PTNT
3	Có sự mâu thuẫn giữa việc bảo vệ, bảo tồn rừng và cải thiện đời sống của người dân	<ul style="list-style-type: none"> Tác động (tích cực và tiêu cực) của việc bảo vệ, bảo tồn rừng đối với nâng cao đời sống của người dân địa phương Lý do của những mâu thuẫn (nếu có) Giải pháp của người được phỏng vấn để giải quyết những mâu thuẫn đó 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Phó chủ tịch phụ trách LN (hoặc trưởng ban LN xã) Ở cấp huyện: Đại diện hạt kiểm lâm
4	Chưa có sự bình đẳng trong việc khoán đất và rừng giữa LTQD/BQL rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hộ gia đình, cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> Trình tự/thủ tục thực hiện quá trình khoán rừng, đất rừng và cơ chế phân chia sản phẩm Lý do của sự bất bình đẳng (nếu có) Giải pháp của người được phỏng vấn để giải quyết sự bất bình đẳng đó 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Cán bộ khuyến nông (khuyến nông viên) Ở cấp huyện: Đại diện phòng NN&PTNT
5	Thu nhập từ các nguồn lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ thu nhập từ LSNG trong tổng thu nhập của hộ (tăng hay giảm) Lý do của sự giảm thu nhập từ LSNG của hộ (nếu có) Giải pháp của người được phỏng vấn để giải quyết vấn đề đó 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: (1) Chủ tịch hội nông dân (2) Cán bộ khuyến nông Ở cấp huyện: Đại diện trạm khuyến nông, khuyến lâm
6	Dự án 661 ít có tác động trực tiếp đến thu nhập của các hộ nghèo	<ul style="list-style-type: none"> Việc thực hiện dự án 661 tại địa phương Các chủ thể được hưởng lợi ích trực tiếp từ dự án 661 Giải pháp của người được phỏng vấn để dự án 661 được thực hiện có hiệu quả và có tác động trực tiếp đến thu nhập của các hộ nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Phó chủ tịch phụ trách LN (hoặc trưởng ban LN xã) Ở cấp huyện: Đại diện hạt kiểm lâm
7	Chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ ít có tác động đến giảm nghèo	<ul style="list-style-type: none"> Các hoạt động và hình thức chế biến gỗ và LSNG tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: (1) Phó chủ tịch phụ trách LN (hoặc trưởng ban LN xã) và (2) Chủ tịch hội nông dân

		<ul style="list-style-type: none"> Lợi ích của các hoạt động này đối với các hộ nghèo Giải pháp của người được phỏng vấn nhằm nâng cao thu nhập từ các hoạt động chế biến cho các hộ nghèo trên địa bàn 	
8	Người nghèo ít nhận được các lợi ích từ khuyến lâm và nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> Các hoạt động khuyến lâm và nghiên cứu trên địa bàn Loại hộ gia đình được hưởng lợi ích từ các hoạt động này Giải pháp của người được phỏng vấn để phát triển hoạt động khuyến lâm phục vụ tốt hơn cho người nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: (1) Cán bộ khuyến nông và (2) Chủ tịch hội nông dân Ở cấp huyện: Đại diện trạm khuyến nông, khuyến lâm
9	Chính sách LN không rõ ràng đối với người dân	<ul style="list-style-type: none"> Quá trình phổ biến chính sách lâm nghiệp đến người dân Tên/hoặc nội dung chủ yếu của những chính sách LN mà người dân địa phương biết/nắm rõ Giải pháp của người được phỏng vấn nhằm cải thiện quá trình phổ biến chính sách LN đến người dân 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: (1) Phó chủ tịch phụ trách LN (hoặc trưởng ban LN xã) và (2) Chủ tịch hội nông dân
10	Hệ thống hành chính phức tạp đối với việc tiếp cận và lưu thông các sản phẩm hợp pháp từ rừng	<ul style="list-style-type: none"> Những thủ tục hành chính cần thiết đối với người dân trong việc khai thác/lưu thông các sản phẩm từ rừng, cấp sổ đỏ và vay vốn từ ngân hàng Khó khăn của người dân đối với các thủ tục hành chính này (nếu có) Giải pháp của người được phỏng vấn nhằm giúp người dân địa phương thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: (1) Phó chủ tịch phụ trách LN (hoặc trưởng ban LN xã) và (2) Chủ tịch hội nông dân Ở cấp huyện: (1) Đại diện phòng NN&PTNT và (2) Đại diện hạt kiểm lâm
11	Người dân địa phương ít có cơ hội tham gia vào quá trình lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Sự tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động lâm nghiệp Lý do của sự tham gia hạn chế của người dân (nếu có) Giải pháp của người được phỏng vấn nhằm nâng cao sự tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động LN 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: (1) Cán bộ khuyến nông và (2) Chủ tịch hội nông dân Ở cấp huyện: Đại diện trạm khuyến nông, khuyến lâm

B. CÁC MỤC TIÊU

1	Mục tiêu tăng thu nhập thông qua đa dạng hóa các nguồn thu từ rừng	<ul style="list-style-type: none"> Tính thực tế/khả thi của mục tiêu này tại địa phương và lý do Các nguồn thu có thể giúp tăng thu nhập cho hộ gia đình tại địa phương Nguồn thu nhập bền vững nhất cho hộ gia đình tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Cả 03 người được phỏng vấn Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn
2	Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển LN	<ul style="list-style-type: none"> Tính thực tế/khả thi của mục tiêu này tại địa phương và lý do Các cơ hội việc làm từ rừng và phát triển LN tại địa phương Cơ hội việc làm bền vững nhất từ rừng và phát triển LN tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Cả 03 người được phỏng vấn Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn
3	Mục tiêu cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> Tính thực tế/khả thi của mục tiêu này tại địa phương và lý do Loại sinh kế nào cần được cải thiện trong tương lai gần tại địa phương và lý do 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp xã: Cả 03 người được phỏng vấn Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn

C. CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC

1	Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> Tính thực tế/khả thi của giải pháp này tại địa phương và lý do Ưu điểm và hạn chế của hình thức này tại địa phương Lợi ích của quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng đối với người nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn
2	Đồng quản lý rừng giữa LTQD(BQL rừng đặc dụng, phòng hộ), hộ gia đình và cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> Tính thực tế/khả thi của giải pháp này tại địa phương và lý do Lợi ích của việc thực hiện đồng quản lý rừng đối với cộng đồng Lợi ích của việc thực hiện đồng quản lý rừng đối với người nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn
3	Phát triển khuyến lâm có sự tham gia	<ul style="list-style-type: none"> Tính thực tế/khả thi của giải pháp này tại địa phương và lý do Lợi ích của việc phát triển khuyến nông có sự tham gia đối với người nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn

		<ul style="list-style-type: none"> • Hoạt động khuyến lâm phù hợp nhất đối với người nghèo 	
4	Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Tính thực tế/khả thi của giải pháp này tại địa phương và lý do • Cơ chế đóng góp của các chủ thể để tạo quỹ dành cho các hoạt động trồng và bảo vệ rừng • Tính phù hợp của mức tiền công bảo vệ rừng hiện nay và lý do • 	- Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn
5	Chuyển từ kinh tế rừng tự nhiên và quảng canh sang kinh tế rừng trồng thâm canh gắn với chế biến	<ul style="list-style-type: none"> • Tính thực tế/khả thi của giải pháp này tại địa phương và lý do • Lợi ích của loại hình kinh tế này đối với cộng đồng và các hộ nghèo • Các hoạt động ưu tiên khi thực hiện giải pháp này tại địa phương • 	- Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn
6	Phát triển kinh tế hàng hoá LSNG	<ul style="list-style-type: none"> • Khả năng và điều kiện để LSNG trở thành hàng hoá tại địa phương • Khả năng khai thác và chế biến LSNG quy mô lớn ở địa phương và lý do • Lợi ích của việc phát triển kinh tế hàng hoá LSNG đối với các hộ nghèo ở địa phương 	- Ở cấp huyện: Cả 03 người được phỏng vấn

Phụ lục 4: Nghiên cứu điểm hộ gia đình

1. Mục tiêu: Nhằm xác định tỷ trọng thu nhập từ rừng và các hoạt động lâm nghiệp và phân tích sinh kế của hộ gia đình

2. Đối tượng: 3 hộ gia đình có thu nhập phụ thuộc vào rừng và đất LN

Chọn ngẫu nhiên 3 hộ trong 3 nhóm hộ (theo phân loại của thôn)

- Hộ nghèo
- Hộ mới thoát nghèo
- Hộ giàu

3. Phương pháp thực hiện: Phỏng vấn hộ gia đình

Tên chủ hộ:

Loại hộ:

Tên thôn:

Tên xã:

Huyện:

Tỉnh:

A. Thông tin chung về hộ gia đình

1. Nhân khẩu/Lao động/Nghề nghiệp/Văn hoá/Sức khoẻ:

Bảng 1: Thông tin chung

Stt	Tên	Tuổi	Giới tính	Trình độ	Nghề nghiệp	Sức khoẻ	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Tuổi <16:.....người

Tuổi từ 16 – 55:người

Tuổi > 55:người

Dân tộc:

Tôn giáo:

2. Tài sản gia đình :

Nhà ở:

Phương tiện đi lại:

Phương tiện thông tin:

Gia súc:

Các loại tài sản khác:

3. Đất đai:

Bảng 2: Sử dụng đất

Loại đất		Diện tích (m ²)	Loại đất được cấp sổ đỏ / Năm cấp	Hình thức sử dụng khác	Ghi chú
Đất thổ cư					
Đất vườn nhà					
Đất sản xuất hàng năm	Lúa nước 1 vụ				
	Lúa nước 2 vụ				
	Trồng màu				
	Nương rẫy				
Đất LN	Rừng sản xuất -Là rừng tự nhiên -Là rừng trồng				
	Rừng đặc dụng -Là rừng tự nhiên -Là rừng trồng				
	Rừng phòng hộ -Là rừng tự nhiên -Là rừng trồng				
Ao cá					
Đất khác					

4. Kiến thức bản địa về sản xuất và phát triển rừng:

- Về trồng:
- Về chăm sóc
- Về bảo vệ (Hương ước, quy chế....)
- Về khai thác
- Về bảo quản
- Về chế biến

B. Phân tích dòng thu, dòng chi trong năm.

Bảng 3: Các nguồn thu nhập – chi phí sản xuất của gia đình trong năm vừa qua

Nơi canh tác/ sản xuất/ khai thác	Loại sản phẩm	Khối lượng thu vào			Tổng thu (Đồng)	Các khoản đầu tư (giống, Phân, thức ăn cho chăn nuôi, thuê, thuê lao động, thuốc phòng bệnh, trừ sâu...)			Tổng chi (đồng)
		Tổng thu	Sử dụng	Bán		Hạng mục chi	Sẵn có	Mua	
							Khối lượng		
Đất sản xuất hàng năm									
Đất vườn hộ									
Rừng sản xuất									
Rừng đặc dụng									

Rừng phòng hộ									
Rừng cộng đồng									
Chăn nuôi									
Nguồn khác (nghề phụ, lương, phụ cấp...)									
Tổng									

Bảng 4: Các khoản chi phí sinh hoạt trong gia đình (trong 1 năm)

Loại chi phí	Tự có/ tự sản xuất/ khai thác	Mua thêm	Giá cả (Đồng)	Tổng chi (Đồng)	Ghi chú
Lương thực					
Thực phẩm					
Chất đốt					
Công cụ sản xuất					
Điện					
Học tập					
Quần áo					
Y tế					
Ma chay					
Cưới xin					
Khác					
Tổng					

Bảng 5: Cơ cấu thu nhập – chi phí của gia đình trong 1 năm

Khoản	Thu nhập						Chi phí							Cân đối
	Đất SXHN	Vườn hộ	LN	CN	Nghề +khác	Tổng	Đất SXHN	Vườn hộ	LN	CN	Nghề +Khác	Sinh hoạt	Tổng	
Tiền (đồng)														
Tỷ trọng (%)														

Bảng 6: Cơ cấu các khoản thu từ rừng và phát triển lâm nghiệp

Stt	Thu nhập		Tỷ trọng
	Khoản thu	Thành tiền (Đồng)	
1	Trồng rừng		
2	Chăm sóc rừng		
3	Bảo vệ rừng		
4	Tĩa thừa rừng trồng		
5	Khai thác rừng		
6	Thu hái LSNG		
Tổng			

C. Chiến lược sinh kế hộ gia đình

Stt	Nguồn lực	Yếu tố	Hiện trạng		Chiến lược/giải pháp	Giải pháp ưu tiên	Kết quả sinh kế
			Tình trạng	Mức độ sử dụng/Sử dụng như thế nào			
1	Tự nhiên	Đất đai					
		Nguồn nước					
		Rừng					
		Khí hậu					
		Cây trồng					
		Vật nuôi					
2	Con người	Nhân khẩu					
		Lao động					
		Nam/Nữ					
		Trình độ					
		Sức khoẻ					
		Kinh nghiệm sản xuất					
		Phân công lao động					
3	XH/ Cộng đồng	Hương ước/Luật tục					
		Tệ nạn xã hội					
		Cơ cấu quyền lực					
		Tổ chức cộng đồng					
		Tôn giáo					
		Xung đột/Cơ chế hoà giải					

4	Tài chính	Khả năng tiếp cận nguồn vốn					
		Nguồn thu tiền mặt thường xuyên					
		Tín dụng					
		Khả năng tiếp cận thị trường					
		Tiết kiệm					
5	Vật chất	Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng					
		Nhà ở /chỗ trọ					
		Tài sản gia đình					
		Công cụ/ phương tiện SX					
		Phương tiện giao thông công cộng					
		Phương tiện truyền thông, thông tin					

Phụ lục 5: Khung thảo luận nhóm

Khung thảo luận nhóm tập trung (Hộ nghèo/ Những người phụ thuộc vào rừng)

Mục tiêu:

1. Xác định các vấn đề chủ chốt, tìm ra nguyên nhân và đưa ra khuyến nghị
2. Đưa ra các giải pháp và ưu tiên

Đối tượng:

Thôn, bản:

1. Nhóm hộ trẻ nghèo (mới ở riêng) có ít đất/ hộ mới thoát nghèo
Với đại diện của hội nông dân (cộng đồng dân tộc thiểu số)

Số người: 7 người (4 hộ nghèo/ 3 hộ mới thoát nghèo, 60% nam/ 40% nữ)

Thời gian: 1 ngày

Phương pháp/ Công cụ: xếp hạng, sử dụng các

1. Khung thảo luận nhóm về các vấn đề chủ chốt, nguyên nhân, khuyến nghị, ưu tiên

Vấn đề chủ chốt	Nguyên nhân	Giải pháp	Ưu tiên
1			
5			
6. Khác			

2. Khung thảo luận nhóm về giải pháp, giám sát và đánh giá

Giải pháp giảm nghèo	Ai tham gia	Thực hiện như thế nào	Cần những hỗ trợ gì	Tiêu chí	Phương pháp đo các tiêu chí

Danh mục:

- Liệt kê các vấn đề, xếp ưu tiên 5 vấn đề
- Xác định nguyên nhân, khuyến nghị, giải pháp, ưu tiên
- Nguyên nhân thoát nghèo
- Nguyên nhân nghèo
- Mâu thuẫn giữa những hộ khá, nghèo
- Liệt kê các giải pháp
- Thảo luận về sự tham gia, thực hiện, hỗ trợ, tiêu chí (giám sát, đánh giá)

Đối tượng:

Thôn, bản:

2. Nhóm hộ nghèo phụ thuộc vào rừng

3. Nhóm hộ nghèo phụ nữ là chủ hộ

Với đại diện của hội phụ nữ (cộng đồng dân tộc thiểu số)

Số người: mỗi nhóm 7 người

Thời gian: 1 ngày

Phương pháp/ Công cụ: xếp hạng, sử dụng các

1. Khung thảo luận nhóm về các vấn đề chủ chốt, nguyên nhân, khuyến nghị, ưu tiên

Vấn đề chủ chốt	Nguyên nhân	Giải pháp	Ưu tiên
1			
5			
6. Khác			

2. Khung thảo luận nhóm về giải pháp, giám sát và đánh giá

Danh mục:

Liệt kê các vấn đề, xếp ưu tiên 5 vấn đề

Xác định nguyên nhân, khuyến nghị, giải pháp, ưu tiên

Nguyên nhân thoát nghèo

Nguyên nhân nghèo

Mâu thuẫn giữa những hộ khá, nghèo

Liệt kê các giải pháp

Thảo luận về sự tham gia, thực hiện, hỗ trợ, tiêu chí (giám sát, đánh giá)

Sự khác nhau giữa những chủ hộ là nam giới, chủ hộ là phụ nữ

Vấn đề giới: sự tham gia của giới trong các hoạt động của cộng đồng

Thôn: Đại diện thôn (trưởng thôn, già làng, bí thư, hội nông dân, hội phụ nữ, tổ bảo vệ rừng, nhóm hộ)

Số người: 7

Thời gian: một ngày

Phương pháp/ Công cụ: xếp hạng, dùng thẻ

Phần I. Nghiên cứu điểm

Phần II. Khung thảo luận nhóm

1. Khung thảo luận nhóm về các vấn đề chủ chốt, nguyên nhân, khuyến nghị, ưu tiên

Vấn đề chủ chốt	Nguyên nhân	Giải pháp	Ưu tiên
1			

6. Khác			

2. Khung thảo luận nhóm về giải pháp, giám sát và đánh giá

Giải pháp giảm nghèo	Ai tham gia	Thực hiện như thế nào	Cần những hỗ trợ gì	Tiêu chí	Phương pháp đo các tiêu chí	Ghi chú

Danh mục:

- Liệt kê các vấn đề, xếp ưu tiên 5 vấn đề
- Xác định nguyên nhân, khuyến nghị, giải pháp, ưu tiên
- Nguyên nhân thoát nghèo
- Nguyên nhân nghèo
- Mâu thuẫn giữa những hộ khá, nghèo
- Liệt kê các giải pháp
- Thảo luận về sự tham gia, thực hiện, hỗ trợ, tiêu chí (giám sát, đánh giá)
- Sự bình đẳng/ bất bình đẳng giữa các hộ khá và hộ nghèo, giữa phụ nữ và nam giới

Xã:

Chủ tịch xã, Bí thư chi bộ, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Cán bộ lâm nghiệp, Tổ bảo vệ rừng,
Nhóm hộ

Thời gian: một ngày

Phương pháp/ Công cụ: xếp hạng, dùng thẻ

1. Khung thảo luận nhóm về các vấn đề chủ chốt, nguyên nhân, khuyến nghị, ưu tiên

Vấn đề chủ chốt	Nguyên nhân	Giải pháp	Ưu tiên
1			
6. Khác			

2. Khung thảo luận nhóm về giải pháp, giám sát và đánh giá

Giải pháp giảm nghèo	Ai tham gia	Thực hiện như thế nào	Cần những hỗ trợ gì	Tiêu chí	Phương pháp đo các tiêu chí	Ghi chú

Danh mục:

- Liệt kê các vấn đề, xếp ưu tiên 5 vấn đề
- Xác định nguyên nhân, khuyến nghị, giải pháp, ưu tiên
- Nguyên nhân thoát nghèo
- Nguyên nhân nghèo
- Mâu thuẫn giữa những hộ khá, nghèo
- Liệt kê các giải pháp
- Thảo luận về sự tham gia, thực hiện, hỗ trợ, tiêu chí (giám sát, đánh giá)
- Sự bình đẳng/ bất bình đẳng giữa các hộ khá và hộ nghèo, giữa phụ nữ và nam giới

Huyện: Phòng nông nghiệp và PTNT, Khuyến nông lâm, Kiểm lâm, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Ban dự án, Khác

Province: Phòng nông nghiệp và PTNT, Khuyến nông lâm, Kiểm lâm, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Ban định canh định cư, Ban dự án . Khác

Số người: mỗi nhóm 7 người (vị trí, giới)

Time: mỗi nhóm một ngày

Phương pháp/ Công cụ: xếp hạng, sử dụng các/ cây mục tiêu

1. Khung thảo luận nhóm về các vấn đề chủ chốt, nguyên nhân, khuyến nghị, ưu tiên

Vấn đề chủ chốt	Nguyên nhân	Khuyến nghị	Giải pháp	Ưu tiên
1				
6. Khác				

2. Khung thảo luận về mục tiêu

1. Mục tiêu	Thực tế	Khả thi	Có thể đạt được như thế nào
1. Mục tiêu tăng thu nhập qua đa dạng hoá các nguồn thu từ rừng			
2. Mục tiêu tạo cơ hội việc làm từ rừng và phát triển lâm nghiệp			
3. Mục tiêu cải thiện sinh kế cho những vùng phụ thuộc vào rừng - Vốn tự nhiên - Vốn con người - Vốn xã hội - Vốn vật chất - Vốn tài chính			
4. Khác			

3. Khung thảo luận nhóm về giải pháp, giám sát và đánh giá

Giải pháp giảm nghèo	Tính thực tế	Tính khả thi	Thực hiện như thế nào	Ai tham gia	Tiêu chí giám sát, đánh giá	Phương pháp để đo các chỉ tiêu
1. Tăng thu nhập từ dịch vụ môi trường						
2. Quản lý rừng đa tác dụng dựa vào cộng đồng						
3. Đồng quản lý rừng giữa LTQD, hộ gia đình và cộng đồng						

4. Phát triển khuyến lâm có sự tham gia cho người nghèo						
5. Chuyển từ kinh tế rừng tự nhiên và quảng canh sang kinh tế rừng trồng thâm canh gắn với chế biến						
6. Phát triển kinh tế hàng hoá LSNG						
7. Khác						

Phụ lục 6: Tổng hợp kết quả phỏng vấn hộ gia đình

1. Tỉnh.....Huyện.....

Xã.....Làng.....Dân tộc.....

2. Họ tên người trả lời.....Giới tính: Nam: Nữ:

3. Số người trong hộ gia đình.....người

4. Xin Ông (Bà) vui lòng cho biết cụ thể về tuổi tác, giới tính, quan hệ, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn và nghề nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình

Số thứ tự	Họ và tên của các thành viên trong hộ gia đình	Tuổi	Giới tính Nữ...0 Nam...1	Quan hệ với chủ hộ	Tình trạng hôn nhân	Học vấn (lớp)	Nghề nghiệp	
							Chính	Phụ
1	Bản thân							
2								
3								
4								
5								
6								
7								

5. Gia đình Ông (Bà) có được giao đất lâm nghiệp không?

[1] Có [] 50%

[2] Không [] 50%

+ Nếu có chuyển sang Câu hỏi số 6, nếu không chuyển sang Câu hỏi số 9.

6. Ông (Bà) được giao bao nhiêu hecta đất lâm nghiệp?.....1,56.....Hecta.

7. Gia đình Ông (Bà) đã tham gia vào hoạt động nào trong quá trình giao đất lâm nghiệp?

[1] Họp thôn [] 61,87%

[2] Xác định ranh giới trên thực địa [] 51,87%

[3] Xác định hiện trạng rừng [] 34,5%

[4] Xác định ranh giới trên bản đồ [] 38,25%

[5] Khác () 8,125%

Khác:

8. Gia đình Ông (Bà) gặp phải những khó khăn gì trong việc nhận đất lâm nghiệp?

[1] Thiếu thông tin về giao đất [] 36,25%

- [2] Thiếu thông tin về quyền lợi và nghĩa vụ khi nhận đất [] 50 %
- [3] Không rõ ranh giới trên thực địa [] 9,37 %
- [4] Không rõ hiện trạng rừng trên đất được giao [] 11,25%
- [5] Thiếu lao động [] 20,62%
- [6] Chưa nhận thức được lợi ích của việc nhận đất [] 13,87%
- [7] Khác () 13,12%
9. Theo Ông (Bà) có cách nào để giúp các hộ gia đình nghèo được nhận đất giống các hộ gia đình khá?
- [1] Tuyên truyền về lợi ích từ việc nhận đất, rừng [] 18,125%
- [2] Ưu tiên khu vực thuận lợi cho hộ gia đình nghèo [] 20,62%
- [3] Khác () 5,125%
10. Theo Ông (Bà) có những lý do nào dẫn đến việc sử dụng không hiệu quả đất lâm nghiệp được giao?
- [1] Thiếu vốn [] 35,62%
- [2] Thiếu lao động [] 37,5%
- [3] Thiếu kỹ thuật [] 43,75%
- [4] Thiếu vật tư sản xuất [] 31,87%
- [5] Thiếu thông tin về thị trường [] 25,62%
- [6] Đất quá xấu, dốc, xa [] 30%
- [7] Khác..... () 15%.
11. Gia đình Ông (Bà) đã thu được những lợi ích gì từ rừng?
- [1] Gỗ [] 28,75%
- [2] Củi [] 73,75%
- [3] Cây thuốc [] 28,125%
- [4] Thực phẩm [] 51,87%
- [5] Nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ [] 34,37%
- [6] Vật liệu xây dựng [] 44,375%
- [7] Tiền khoán bảo vệ [] 16,87%
- [8] Khác () 8,75%
1. Cây LSNG rất ít
12. Gia đình Ông (Bà) **được lấy** những gì từ rừng?
- [1] Gỗ [] 39%
- [2] Củi [] 67,5%
- [3] Cây thuốc [] 40,62%
- [4] Thực phẩm [] 53,75%
- [5] Nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ [] 42,5%
- [6] Vật liệu xây dựng [] 40,62%
- [7] Tiền khoán bảo vệ [] 21,87%

- [8] Khác () 20
13. Gia đình Ông (Bà) mong muốn được hưởng những gì từ rừng?
- [1] Tăng lượng khai thác [] 52,5 %
- [2] Tăng số loài khai thác [] 30%
- [4] Tăng tiền khoán bảo vệ [] 41,25%
- [4] Tăng diện tích trồng xen [] 48,25%
- [5] Chủ động áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm giàu rừng [] 45,75%
- [6] Khác..... () 22,5%

14. Theo Ông (Bà) việc bảo vệ và bảo tồn rừng có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của gia đình Ông (Bà)?

Tiêu cực:

- [1] Giảm diện tích đất sản xuất [] 43,87%
- [2] Giảm sản lượng các sản phẩm khai thác từ rừng [] 52,62%
- [3] Giảm diện tích chăn thả gia súc [] 25,62%
- [4] Giảm thu nhập [] 49,37%
- [5] Khác () 5%

Tích cực:

- [1] Nguồn nước ổn định cho sản xuất và sinh hoạt [] 76,12%
- [2] Giảm lũ vào mùa mưa [] 75%
- [3] Thu nhập thêm từ công nhận khoán bảo vệ rừng [] 28,125%
- [4] Hỗ trợ kỹ thuật, vốn, sản xuất trên đất được giao, khoán [] 37,5
- [5] Cải thiện cơ sở hạ tầng [] 18,25%
- [6] Khác..... () 16,37%

15. Theo Ông (Bà) làm thế nào để vừa có thu nhập cho gia đình vừa bảo vệ, bảo tồn được rừng?

- [1] Tăng tiền công bảo vệ [] 43,12%
- [2] Cho phép khai thác lâm sản ngoài gỗ theo quy hoạch [] 42 %
- [3] Hỗ trợ kỹ thuật, vốn, gây trồng và phát triển LSN [] 58,12%
- [4] Quy hoạch bãi chăn thả [] 31,37%
- [5] Hỗ trợ phát triển ngành nghề [] 48,25%
- [6] Khác () 30,12%

16. Hộ gia đình Ông (Bà) có nhận khoán đất của lâm trường và/hoặc của Ban quản lý rừng phòng hộ không?

- [1] Có [] 10,62%
- [2] Không [] 35%

+ Nếu có chuyển sang Câu hỏi 17, nếu không thì chuyển sang Câu hỏi 18.

17. Ông (Bà) đã nhận khoán bao nhiêu hecta đất của lâm trường và/hoặc của Ban quản lý rừng phòng hộ cho trồng rừng và/hoặc bảo vệ rừng?.....1,8.....Hecta.

18. Theo Ông (Bà) có bao nhiêu phần trăm hộ gia đình nghèo trong tổng số hộ nghèo đã nhận khoán đất của lâm trường và/hoặc của Ban quản lý rừng phòng hộ cho trồng rừng và/hoặc bảo vệ rừng?.....20.....%.

19. Theo Ông (Bà) có sự bất bình đẳng trong việc khoán đất và rừng của lâm trường quốc doanh/Ban quản lý rừng phòng hộ cho các hộ gia đình không?

- | | |
|-------------------------------|------------|
| [1] Có | [] 24,37% |
| [2] Không | [] 13,87% |
| [8] Không biết/không dám chắc | [] 16,37% |

20. Theo Ông (Bà) có những nguyên nhân nào dẫn đến sự bất bình đẳng đó?

- | | |
|--|-----------|
| [1] LT không muốn giao khoán cho hộ nghèo | [] 2,5% |
| [2] LT thường khoán phần đất xa, xấu và khó bảo vệ | [] 2,5% |
| [3] Cơ chế ăn chia giữa LT và hộ nhận khoán | [] 5% |
| [4] Hộ nghèo thiếu thông tin về các chính sách LN | [] 17,5% |
| [5] Khác..... | |

21. Theo Ông (Bà) làm thế nào để giải quyết bất bình đẳng đó?

- | | |
|---|------------|
| [1] Tuyên truyền, phổ biến chính sách | [] 15,75% |
| [2] Họp và khoán công khai | [] 9,37% |
| [3] Khoán cả diện tích tốt và xấu cho người nghèo | [] 3,12% |
| [4] Khoán diện tích có khả năng trồng cây ngắn ngày | [] 3,75% |
| [5] Khác.....()7,51%..... | |

22. Làm thế nào để tiếp tục duy trì được rừng nếu vẫn còn sự bất bình đẳng đó?

- | | |
|---|------------|
| [1] Hỗ trợ phát triển ngành nghề | [] 15,75% |
| [2] Hỗ trợ kỹ thuật | [] 6,25% |
| [3] Cung cấp dịch vụ đầu vào và đầu ra sản phẩm | [] 3,75% |
| [4] Được phép trồng cây đặc sản và LSNG | [] 35,5% |
| [5] Khác.....()3,75%..... | |

23. Gia đình Ông (Bà) thu được những loại lâm sản ngoài gỗ gì từ rừng hiện nay?

- | | |
|---------------------------|------------|
| [1] Cây thuốc | [] 38,75% |
| [2] Thực phẩm | [] 61,87% |
| [3] Nguyên liệu thủ công | [] 48,12% |
| [4] Vật liệu xây dựng | [] 40% |
| [5] Khác.....()2,5%..... | |

24. Theo Ông (Bà) thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ trong mấy năm gần đây tăng hay giảm?

- | | |
|-------------------------------|-----------|
| [1] Tăng | [] 12% |
| [2] Giảm | [] 42,5% |
| [8] Không biết/không dám chắc | [] 15,5% |

25. Theo Ông (Bà) thu nhập của gia đình từ lâm sản ngoài gỗ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của hộ gia đình Ông (Bà)? 19,27.....%.

26. Theo Ông (Bà) làm thế nào để tăng thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ cho gia đình Ông (Bà)?

- | | |
|--|---------|
| [1] Tăng sản lượng lâm sản ngoài gỗ được khai thác từ rừng | [] 35% |
|--|---------|

- [2] Tăng số loài LSNG được khai thác hợp pháp từ rừng [] 32%
- [3] Hỗ trợ gây trồng và phát triển LSNG [] 73,25%
- [4] Hỗ trợ dịch vụ đầu vào và, ra cho sản phẩm LN [] 47,62%
- [5] Khác () 20,12%
27. Theo quan điểm của Ông (Bà) thì có bao nhiêu phần trăm hộ gia đình trong thôn của Ông (Bà) biết về dự án 661?...15.....%
28. Gia đình Ông (Bà) đã tham gia hoạt động nào của dự án 661?
- [1] Sản xuất cây giống [] 2,5%
- [2] Trồng rừng [] 8,87%
- [3] Chăm sóc cây [] 16,87%
- [4] Bảo vệ rừng [] 15%
- [5] Khác.....
29. Gia đình Ông (Bà) nhận được lợi ích trực tiếp nào từ dự án 661?
- [1] Tiền công [] 17,7%
- [2] Việc làm [] 8,75%
- [3] Tiền vốn để trồng rừng [] 5%
- [4] Vay vốn để phát triển chăn nuôi và trồng trọt [] 2,55%
- [5] Khác..... () 4,55%
30. Theo Ông (Bà) có cách nào để thu hút người nghèo tham gia và được hưởng lợi nhiều hơn từ dự án 661?
- [1] Tuyên truyền và cung cấp thông tin đầy đủ [] 28,755%
- [2] Tăng cường công tác khuyến lâm cho người nghèo [] 16,875%
- [3] Ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật cho gia đình nghèo [] 20,12%
- [4] Tăng suất đầu tư cho trồng rừng [] 11,37%
- [5] Người dân được phép trồng xen cây ngắn ngày trong diện tích nhận trồng rừng [] 12,51%
- [6] Khác.....() 2.%.....
31. Theo Ông (Bà) ở địa phương của Ông (Bà) có những hoạt động chế biến lâm sản nào?
- [1] Xưởng mộc [] 2,5 %
- [2] Chế biến sản phẩm thủ công mỹ nghệ [] 7,5%
- [3] Sơ chế cây thuốc [] 12,5%
- [4] Sơ chế thực phẩm [] 27,5%
- [5] Khác.....() 7,5.%.....
32. Gia đình Ông (Bà) được hưởng lợi gì từ chế biến gỗ và LSNG?
- [1] Việc làm [] 21,87%
- [2] Dễ bán nguyên liệu [] 18,12%
- [3] Dễ mua các sản phẩm gỗ và LSNG [] 5%
- [4] Tăng cơ hội học nghề [] 10,62%

[5] Khác ()20,12%

33. Theo Ông (Bà) làm thế nào để các hộ gia đình tham gia và có thu nhập từ các hoạt động chế biến gỗ và LSNG ở địa phương?

- [1] Đào tạo kỹ thuật sơ chế và chế biến []45,62%
- [2] Hỗ trợ phát triển sơ chế và chế biến []40,12%
- [3] Mở rộng thị trường nguyên liệu []26,87%
- [4] Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm []40%
- [5] Khác..... ()11,37%
1. Hỗ trợ vốn để phát triển làng nghề
 2. Làng nghề, tổ sản xuất
 3. Thành lập nhóm sở thích
 4. Có tập huấn, có quy hoạch vùng, quy hoạch khai thác rõ ràng
 5. Quy định rõ ràng về khai thác chế biến

34. Gia đình Ông (Bà) đã nhận được những hỗ trợ gì từ các tổ chức khuyến lâm và nghiên cứu?

- [1] Tập huấn và Chuyển giao kỹ thuật []55
- [2] Xây dựng mô hình []6,87
- [3] Thăm quan khảo sát []6,87
- [4] Tư vấn kỹ thuật, thị trường []6,87
- [5] Khác ()19,44

35. Gia đình Ông (Bà) mong muốn nhận thêm những hỗ trợ gì từ tổ chức khuyến nông khuyến lâm?

- [1] Tập huấn và Chuyển giao kỹ thuật []68,12
- [2] Xây dựng mô hình []47,5
- [3] Thăm quan khảo sát []46,25
- [4] Tư vấn kỹ thuật, thị trường []36,25
- [5] Hỗ trợ thành lập nhóm sở thích []39,37
- [6] Hỗ trợ thành lập câu lạc bộ []14,37
- [7] Khác..... ()15

36. Theo Ông (Bà) làm thế nào để hộ nghèo có thể nhận được nhiều lợi ích hơn từ khuyến nông khuyến lâm (KNL)?

- [1] Tăng cường số lượng KNL cơ sở []61,25
- [2] Tăng cường năng lực cho KNL cơ sở []28,75
- [3] Có dịch vụ tư vấn kỹ thuật và thị trường tại thôn []50
- [4] Khác ()10

37. Xin Ông (Bà) cho biết những quy định của Nhà nước và địa phương mà Ông (Bà) biết?

STT	Nội dung	Mức độ		
		Rõ ràng	Không rõ ràng	Không biết
1	Điều kiện nhận đất nhận rừng	25	18,3	42,5

2	Thời hạn giao đất	27,49	19,16	53,3
3	Điều kiện vay vốn	27,49	38,3	36,6
4	Loại sản phẩm được khai thác	40	41,6	20
5	Điều kiện để được hỗ trợ kỹ thuật	11,6	20	69,10

38. Những quy định này được ai phổ biến?

- [1] Cán bộ lâm nghiệp của xã [] 31,3
- [2] Cán bộ kiểm lâm xã [] 46,6
- [3] Cán bộ khuyến nông khuyến lâm [] 21,6
- [4] Trưởng thôn [] 56,25
- [5] Phương tiện thông tin đại chúng [] 15,8
- [6] Khác..... () 15

39. Theo Ông (Bà) làm cách nào để phổ biến nội dung các quy định này đến người nghèo một cách rõ ràng?

- [1] Cán bộ lâm nghiệp của xã [] 50
- [2] Cán bộ kiểm lâm xã [] 43,75
- [3] Cán bộ khuyến nông khuyến lâm [] 33,12
- [4] Trưởng thôn [] 81,25
- [5] Phương tiện thông tin đại chúng [] 33,75
- [6] Tờ rơi [] 36,87
- [7] Khác () 20

40. Theo Ông (Bà) khi khai thác rừng trồng phải làm những thủ tục gì?

- [1] Đơn xin khai thác [] 30%
- [2] Xác nhận của thôn [] 25%
- [3] Xác nhận của xã [] 25%
- [4] Xác nhận của kiểm lâm địa bàn [] 35%
- [5] Giấy phép của hạt kiểm lâm [] 12,5%
- [6] Khác..... () 12,5%

+ Thời gian mất bao lâu?...2tuần.....

41. Theo Ông (Bà) khi khai thác rừng tự nhiên phải làm những thủ tục gì?

- [1] Đơn xin khai thác [] 55,62%
- [2] Xác nhận của thôn [] 56%
- [3] Xác nhận của xã [] 55%
- [4] Xác nhận của kiểm lâm địa bàn [] 32,5
- [5] Giấy phép của hạt kiểm lâm [] 25%
- [6] Khác..... () 28,5%

+ Thời gian mất bao lâu?.....1/2đến1 tháng.....

42. Theo Ông (Bà) khi khai thác lâm sản ngoài gỗ phải làm những thủ tục gì?

- [1] Đơn xin khai thác [] 12,5%
- [2] Xác nhận của thôn [] 7,5%
- [3] Xác nhận của xã [] 6,87%
- [4] Xác nhận của kiểm lâm địa bàn [] 5,6%
- [5] Giấy phép của hạt kiểm lâm [] 5%

- [6] Khác:Không phải xin phép..... ()37,5%
- + Thời gian mất bao lâu?.....
- 43.Theo Ông (Bà) có nên thành lập thêm tổ chức nào ở địa phương nhằm giúp các hộ nghèo tốt hơn?
- [1] Thành lập nhóm đồng đẳng người nghèo []41%
- [2] Xây dựng hệ thống dịch vụ hỗ trợ người nghèo []47,75%
- [3] Thành lập tổ tín dụng cho người nghèo []53,87%
- [4] Ban xoá đói giảm nghèo ở xã và tổ ở cấp thôn []38,75%
- [5] Khác..... ()12,37%

Phụ lục 7: Tổng hợp kết quả phỏng vấn bán cấu trúc

Phụ lục 8: Danh sách phỏng vấn hộ gia đình, nghiên cứu điểm, bán cấu trúc

Bảng 1: Danh sách phỏng vấn hộ gia đình

STT	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Loại hộ	Địa chỉ
		Nam	Nữ			
1	Hoàng Thị Lượ		x	Tày		Bắc Kạn
2	Trần Văn Thống	x		Tày		Nt
3	Hoàng Văn Thuyết	x		Tày		Nt
4	Trần Văn Giáp	x		Tày		Nt
5	Triệu Thị Xuân		x	Hoa		Nt
6	Lộc Văn Tăng	x		Tày		Nt
7	Trần Văn Bình	x		Tày		Nt
8	Hoàng Thị Dung		x	Tày		Nt
9	Lộc Thị Xuân		x	Tày		Nt
10	Trần Văn Thân	x		Tày		Nt
11	Đặng Quốc Hùng	x		Nùng		Nt
12	Sâm A Cầu	x		Nùng		Nt
13	Trần Anh Phương	x		Tày		Nt
14	Triệu Phúc Bảo	x		Hoa		Nt
15	Lương Ngọc Tý	x		Tày		Nt
16	La Thị Tư		x	Tày		Nt
17	Trương Văn An	x		Nùng		Nt
18	Nguyễn Văn Luận	x		Tày		Nt
19	Đặng Văn Xuân	x		Tày		Nt
20	Đặng Thị Vượng		x	Nùng		Nt
21	Luân Thị Ình		x	Tày		Nt
22	Phùng Thị Bảy		x	Tày		Nt
23	Luân Thị Doa		x	Tày		Nt
24	Nông Văn Hồi	x		Tày		Nt
25	Lý Văn Chiêu	x		Tày		Nt
26	Nông Văn Ngụ	x		Tày		Nt
27	Nông Văn Tuyên	x		Tày		Nt
28	Nông Văn Hoa	x		Tày		Nt
29	Nông Văn Thương	x		Tày		Nt
30	Lềng Thị Cậ		x	Tày		Nt
31	Hà Thị Huyền		x	Tày		Nt
32	Nông Văn Duyên	x		Tày		Nt
33	Hà Thị Cầm		x	Tày		Nt
34	Chu Thị Cơi		x	Tày		Nt
35	Luân Thị Nhi		x	Tày		Nt
36	Nguyễn Văn Đốc	x		Tày		Nt
37	Nông Thị Thứ		x	Tày		Nt
38	Chu Văn Trường	x		Tày		Nt
39	Hứa Thị Hị	x	x	Tày		Nt
40	La Thị Tham		x	Tày		Nt
41	Vi Thị Thoa		x	Thái		Thanh Hoá
42	Lương Văn Khuyến	x		Thái		Nt
43	Hà Văn Sao	x		Thái		Nt
44	Hà Văn Quốc	x		Thái		Nt
45	Hà Văn Biên	x		Thái		Nt

46	Lương Văn Biên	x		Thái		Nt
47	Lang Văn Úy	x		Thái		Nt
48	Vi Văn Tý	x		Thái		Nt
49	Lang Văn Tĩnh	x		Thái		Nt
50	Lương Văn Kéo	x		Thái		Nt
51	Lương Hồng Thân	x		Thái		Nt
52	Lương Xuân Huyền		x	Thái		Nt
53	Lương Hồng Dân	x		Thái		Nt
54	Lương Xuân Thuyền		x	Thái		Nt
55	Lê Văn Nam	x		Thái		Nt
56	Hà Văn Cường	x		Thái		Nt
57	Vi Văn Luyện	x		Thái		Nt
58	Lang Văn Hường	x		Thái		Nt
59	Lang Văn Khương	x		Thái		Nt
60	Lang Văn Yên	x		Thái		Nt
61	Vi Thị Xuyên		x	Thái		Nt
62	Lang Thị Huyền		x	Thái		Nt
63	Vi Thị Duyên		x	Thái		Nt
64	Lò Văn Dũng	x		Thái		Nt
65	Lương Văn Sao	x		Thái		Nt
66	Lương Văn Tĩnh	x		Thái		Nt
67	Lương Văn Dũng	x		Thái		Nt
68	Lương Văn Dìn	x		Thái		Nt
69	Bùi Thị Bình		x	Thái		Nt
70	Vi Xuân Hoàng	x		Thái		Nt
71	Vi Thanh Tuyền	x		Thái		Nt
72	Lò Thị Hà		x	Thái		Nt
73	Hà Văn Thân	x		Thái		Nt
74	Vi Hồng Quang	x		Thái		Nt
75	Lang Thanh Nhi	x		Thái		Nt
76	Lương Ngọc Lê	x		Thái		Nt
77	Vi Thanh Soạn	x		Thái		Nt
78	Lang Văn Cẩm	x		Thái		Nt
79	Lương Văn Tam	x		Thái		Nt
80	Lương Văn Kéo	x		Thái		Nt
81	Hồ Văn Chiù	x		Vân Kiều		Quảng Trị
82	Hồ Văn Đế	x		Vân Kiều		Nt
83	Hồ Văn Thứ	x		Vân Kiều		Nt
84	Hồ Văn Thẩm	x		Vân Kiều		Nt
85	Hồ Văn Châm (Pá Tam)	x		Vân Kiều		Nt
86	Hồ Thị Hoạt (Pi Mẹo)		x	Vân Kiều		Nt
87	Hồ Văn Thọ	x		Vân Kiều		Nt
88	Hồ A Lộ	x		Vân Kiều		Nt
89	Hồ Lối	x		Vân Kiều		Nt
90	Hồ La Hàm	x		Vân Kiều		Nt
91	Hồ Văn Long	x		Vân Kiều		Nt
92	Hồ Văn Tơ	x		Vân Kiều		Nt
93	Hồ Văn Mai	x		Vân Kiều		Nt
94	Hồ Văn Thơ	x		Vân Kiều		Nt
95	Phỉ Thành	x		Vân Kiều		Nt

96	Hồ Văn Xung	x		Vân Kiều		Nt
97	Hồ Văn Thương	x		Vân Kiều		Nt
98	Hồ Văn Bí (Pá Lập)	x		Vân Kiều		Nt
99	Hồ Văn Số (Pá Tơ)	x		Vân Kiều		Nt
100	Hồ Văn Ôi	x		Vân Kiều		Nt
101	Hồ Văn Rôm	x		Vân Kiều		Nt
102	Hồ Văn Pùa	x		Vân Kiều		Nt
103	Hồ Văn Mai	x		Vân Kiều		Nt
104	Hồ Pi Hâu		x	Vân Kiều		Nt
105	Hồ Văn Ương	x		Vân Kiều		Nt
106	Hồ Văn Phuong	x		Vân Kiều		Nt
107	Hồ Văn Chí	x		Vân Kiều		Nt
108	Hồ Thị Muống		x	Vân Kiều		Nt
109	Hồ Văn Quách	x		Vân Kiều		Nt
110	Hồ Văn Lôt	x		Vân Kiều		Nt
111	Hồ Văn Lường	x		Vân Kiều		Nt
112	Vô Lun	x		Vân Kiều		Nt
113	Pá Liên	x		Vân Kiều		Nt
114	Hồ Thị Liên		x	Vân Kiều		Nt
115	Pá Phái	x		Vân Kiều		Nt
116	Vô Dưa	x		Vân Kiều		Nt
117	Hồ Văn Yên	x		Vân Kiều		Nt
118	Pá Cường	x		Vân Kiều		Nt
119	Hồ Xuân Lơi	x		Vân Kiều		Nt
120	Hồ Văn Lai	x		Vân Kiều		Nt
121	Điều Gơri			MNông		Dak Nông
122	Điều Lét			MNông		Nt
123	Điều BLoM			MNông		Nt
124	Điều KRé			MNông		Nt
125	Điều Lanh			MNông		Nt
126	Điều MBReo	x		MNông		Nt
127	Điều Nhót	x		MNông		Nt
128	Thị Ninh		x	MNông		Nt
129	Điều Sroi	x		MNông		Nt
130	Thị Biêu		x	MNông		Nt
131	Điều Lọc	x		MNông		Nt
132	Điều Mớ	x		MNông		Nt
133	Điều Droi	x		MNông		Nt
134	Điều Mãng	x		MNông		Nt
135	Điều Du	x		MNông		Nt
136	Điều Ngay	x		MNông		Nt
137	Điều Brê	x		MNông		Nt
138	Điều Pát	x		MNông		Nt
139	ChRôm	x		MNông		Nt
140	Thị Brây		x	MNông		Nt
141	Điều Dững	x		MNông		Nt
142	Điều Trung	x		MNông		Nt
143	Thị Ngoan		x	MNông		Nt

144	Thị Ônh		x	MNông		Nt
145	Điều Kluru	x		MNông		Nt
146	Điều Bion	x		MNông		Nt
147	Điều Drây	x		MNông		Nt
148	Điều Thuận	x		MNông		Nt
149	Điều Vá	x		MNông		Nt
150	Điều Nhép	x		MNông		Nt
151	Điều Mοih	x		MNông		Nt
152	Điều Mút	x		MNông		Nt
153	Điều Ndung	x		MNông		Nt
154	Điều Chrê	x		MNông		Nt
155	Điều Tiên	x		MNông		Nt
156	Điều MBRal	x		MNông		Nt
157	Điều Nhút	x		MNông		Nt
158	Điều Ngai	x		MNông		Nt
159	Điều Thanh	x		MNông		Nt
160	Điều Ngăm	x		MNông		Nt

Bảng 2: Danh sách nghiên cứu diêm hộ gia đình

TT	Họ và tên	Giới tính		Dân Tộc	Loại hộ	Địa chỉ
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Thị Sử		x	Tày	Nghèo	Bắc Kạn
2	Trương Phúc Thịnh	x		Tày	Thoát nghèo	nt
3	Lý Văn Thuần	x		Tày	Khá	nt
4	Phạm Thị Ngọt		x	Tày	Khá	nt
5	Nguyễn Thị Huệ		x	Tày	Nghèo	nt
6	Nguyễn Thị Phương		x	Tày	Thoát nghèo	nt
7	Hứa Văn Mậu	x		Tày	Khá	nt
8	Nông Văn Điền	x		Tày	Nghèo	nt
9	Nông Văn Hồi	x		Tày	Thoát nghèo	nt
10	Nông Văn Duyên	x		Tày	Nghèo	nt
11	Hứa Văn Tác	x		Tày	Thoát nghèo	nt
12	Hứa Văn Quang			Tày	Khá	nt
13	Lương Văn Khuyến			Thái	Nghèo	Thanh Hoá
14	Vi Văn Đức	x		Thái	Thoát nghèo	nt
15	Lang Văn Tân	x		Thái	Khá	nt
16	Lang Hồng Quanh	x		Thái	Nghèo	nt
17	Vi Thanh Diên		x	Thái	Thoát nghèo	nt
18	Ngân Thị Tính		x	Thái	Khá	nt
19	Lương Văn Inh	x		Thái	Nghèo	nt
20	Lương Thành Quý	x		Thái	Thoát nghèo	nt
21	Lương Quang Chuẩn	x		Thái	Khá	nt
22	Lô Văn Nam	x		Thái	Nghèo	nt

23	Lương Quang Duyên	x		Thái	Thoát nghèo	nt
24	Lương Hồng Thân	x		Thái	Khá	nt
25	Hồ Văn Đé			Vân Kiều	Thoát nghèo	Quảng Trị
26	Hồ Văn Dun	x		Vân Kiều	Khá	nt
27	Hồ Lòi	x		Vân Kiều	Nghèo	nt
28	Pá Deng	x		Vân Kiều	Khá	nt
29	Pá Hoa	x		Vân Kiều	Thoát nghèo	nt
30	Hồ Xuân Pù	x		Vân Kiều	Thoát nghèo	nt
31	Hồ Văn Thùa	x		Vân Kiều	Khá	nt
32	Hồ Văn Vôi	x		Vân Kiều	Thoát nghèo	nt
33	Hồ Văn Cu Lô	x		Vân Kiều	Nghèo	nt
34	Hồ Văn Gòng	x		Vân Kiều	Khá	nt
35	Hồ Xuân Lơi	x		Vân Kiều	Nghèo	nt
36	Hồ Văn Ương	x		Vân Kiều	Nghèo	nt
37	Điêu Lanh	x		MNông	Hộ khá	Dak Nông
38	Điêu Sroi	x		MNông	Thoát nghèo	nt
39	Điêu Groi	x		MNông	Nghèo	nt
40	Điêu Jen	x		MNông	Hộ khá	nt
41	Điêu Ndong	x		MNông	Thoát nghèo	nt
42	Điêu Njoi	x		MNông	Nghèo	nt
43	Điêu Drây	x		MNông	Hộ khá	nt
44	Thị Nớ		x	MNông	Thoát nghèo	nt
45	Điêu Bion	x		MNông	Nghèo	nt
46	Điêu Srao	x		MNông	Hộ khá	nt
47	Điêu Banh	x		MNông	Thoát nghèo	nt
48	Điêu Nhơ		x	MNông	Nghèo	nt

Bảng 3: Danh sách phỏng vấn bán cấu trúc

STT	Họ và tên	Giới tính		Dân tộc	Chức vụ	Địa chỉ
		Nam	Nữ			
1	Trần Văn Dũng	x		Tày	Phó ban lâm nghiệp xã	Bắc Kạn
2	Trương Văn Việt	x		Tày	Chủ tịch hộ nông dân	nt
3	Hà Thị Niệm		x	Tày	Chủ tịch hội phụ nữ	nt
4	Nguyễn Văn Tùng	x		Tày	Trưởng ban lâm nghiệp xã	nt
5	Hứa Văn Ôn	x		Tày	Cán bộ khuyến lâm	nt
6	Hoàng Thị Trâm		x	Tày	Chủ tịch hội nông dân	nt
7	Lương Văn Lanh	x		Tày	Cán bộ kiểm lâm	nt
8	Hà Thị Phần		x	Tày	Trưởng phòng nông nghiệp	nt
9	Lương Đình Báo	x		Tày	Nhân viên hội nông dân	nt
10	Lang Sơn Hoài	x			Chủ tịch hội nông dân	Thanh Hoá
11	Vi Văn Lực	x		Thái	Cán bộ khuyến lâm	nt
12	Lang Đức Thọ	x		Thái	Phó chủ tịch UBND xã	nt
13	Vi Thị Luyện		x	Thái	Chủ tịch hộ nông dân	nt
14	Lương Thanh Quý	x		Thái	Trưởng ban lâm nghiệp xã	nt
15	Lương Thị Thuyền		x	Thái	Cán bộ KN-KL	nt
16	Lâm Văn Tuấn	x		Thái	Phó hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện	nt
17	Ông Chon	x		Thái	Trưởng phòng NN&PTNT	nt
18	Trần Tiến Châu	x		Thái	Trạm trưởng trạm KN huyện	nt
19	Hồ Thị Liên		x	Vân Kiều	Chủ tịch hội nông dân xã	Quảng Trị
20	Phạm Văn Hùng	x		Vân Kiều	Trưởng phòng nông nghiệp huyện Dakrong	nt
21	Hồ Thị Mai		x	Vân Kiều	Chủ tịch hội phụ nữ xã	nt
22	Hồ Đình Việt	x		Vân Kiều	Chủ tịch hội nông dân huyện	nt
23	Hồ Thanh Cang	x		Vân Kiều	Cán bộ KN-KL	nt
24	Hồ Pan		x	Vân Kiều	Phó chủ tịch phụ trách lâm nghiệp	nt
25	Trần Hiệp	x		Vân Kiều	Hạt trưởng hạt kiểm lâm	nt
26	Hồ Văn Đàm	x		Vân Kiều	Chủ tịch xã	nt
27	Hồ Thị Lợi		x		Chủ tịch hội nông dân xã	
28	Nguyễn Văn Thọ	x		Kinh	Chủ tịch xã Daktin	DakNông
29	Điều Thon	x		M'Nông	PCT xã phụ trách Lâm nghiệp	nt
30	Điều Định		x	M'Nông	Bí thư xã	nt
31	Điều PhyoN	x		M'Nông	Chủ tịch hội nông dân	nt
32	Trần Viết Cự	x		Kinh	Chủ tịch xã Quảng Trục	nt
33	Điều Đốt	x		M'Nông	Chủ tịch hội nông dân	nt
34	Phạm Thị Ban		x	Kinh	Cán bộ khuyến nông xã	nt
35	Phạm Tuấn Anh	x		Kinh	Giám đốc lâm trường Quảng Tân	nt
36	Nguyễn Ngọc Quyền	x		Kinh	Phó phòng kinh tế	nt
